

CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THỊNH QUẢNG TRỊ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA CƠ SỞ**

**KHAI THÁC ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI MỎ  
HẢI LỆ 1, THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ,  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**QUẢNG TRỊ, NĂM 2024**

CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THỊNH QUẢNG TRỊ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
CỦA CƠ SỞ**

**KHAI THÁC ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP TẠI MỎ  
HẢI LỆ 1, THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ,  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CHỦ CƠ SỞ  
CÔNG TY TNHH MTV  
TOÀN THỊNH QUẢNG TRỊ  
GIÁM ĐỐC**



**Phạm Sương**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG  
NGHỆ MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG  
GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn An**

**QUẢNG TRỊ, NĂM 2024**

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BẢNG .....</b>	<b>3</b>
<b>DANH MỤC HÌNH .....</b>	<b>4</b>
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>4</b>
<b>CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....</b>	<b>6</b>
<b>1. Tên chủ dự án .....</b>	<b>6</b>
<b>2. Tên dự án.....</b>	<b>6</b>
<b>3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án.....</b>	<b>7</b>
3.1. Công suất của dự án .....	7
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án.....	11
Với năng lực phương tiện, thiết bị hiện có của Dự án hoàn toàn đáp ứng công suất khai thác 300.000 m <sup>3</sup> đất san lấp/năm, để khai thác hiệu quả hoạt động của phương tiện .....	14
3.3. Sản phẩm của dự án.....	14
<b>4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.....</b>	<b>14</b>
4.1. Nguyên, nhiên liệu .....	14
4.2. Nguồn cung cấp điện, nước.....	14
<b>5. Các thông tin khác liên quan đến dự án.....</b>	<b>15</b>
5.1. Các hạng mục công trình của dự án .....	15
5.2. Tiến độ thực hiện.....	18
5.3. Tổng mức đầu tư .....	18
5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện .....	19
<b>CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>21</b>
<b>1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....</b>	<b>21</b>
<b>2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường .....</b>	<b>21</b>
<b>CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....</b>	<b>22</b>
<b>1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....</b>	<b>22</b>
1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	22
1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	23
1.3. Xử lý nước thải.....	23
<b>2. Công trình, biện pháp xử lý bụi .....</b>	<b>24</b>
2.1. Giảm thiểu bụi tại khu vực khai thác .....	24
2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình vận chuyển đất san lấp .....	25
<b>3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường tại khu vực khai thác .....</b>	<b>25</b>
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	25
3.2. Chất thải rắn sản xuất .....	26

<b>4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....</b>	<b>26</b>
<b>5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....</b>	<b>26</b>
<b>6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....</b>	<b>27</b>
6.1. Đối với sự cố cháy nổ.....	27
6.2. Đối với sự cố tai nạn lao động.....	27
6.3. Đối với sự cố tai nạn giao thông .....	28
<b>7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác .....</b>	<b>28</b>
7.1. Giảm thiểu tác động đến đất sản xuất của người dân và nguy cơ sạt lở đất .....	28
7.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái.....	28
<b>8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường .....</b>	<b>29</b>
8.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường .....	29
8.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường .....	32
8.3. Kế hoạch thực hiện.....	33
8.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường .....	33
8.5. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	35
<b>CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>36</b>
<b>1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....</b>	<b>36</b>
1.1. Nguồn phát sinh nước thải .....	36
1.2. Lưu lượng xả thải tối đa .....	36
1.3. Dòng nước thải .....	36
1.4. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm.....	36
1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải .....	37
<b>2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....</b>	<b>38</b>
2.1. Nguồn phát sinh khí thải .....	38
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	38
2.3. Dòng khí thải .....	38
2.4. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm.....	38
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải .....	38
<b>3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung .....</b>	<b>38</b>
3.1. Nguồn phát sinh.....	38
3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	39
<b>CHƯƠNG V. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN</b>	<b>40</b>
<b>1. Chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động .....</b>	<b>40</b>
<b>2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....</b>	<b>41</b>
<b>CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....</b>	<b>42</b>
<b>PHỤ LỤC BÁO CÁO.....</b>	<b>43</b>

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. Tọa độ vị trí dự án.....	7
Bảng 2. Thống kê trữ lượng mỏ đất hải lệ 1.....	8
Bảng 3. Phân khai thời gian khai thác mỏ đất hải lệ 1 đã được cấp phép.....	8
Bảng 4. Đề xuất điều chỉnh phân khai thời gian khai thác mỏ đất hải lệ 1.....	9
Bảng 5. Các thông số khai thác mỏ đất hải lệ 1.....	13
Bảng 6. Nhu cầu phương tiện, thiết bị của dự án.....	13
Bảng 7. Điều chỉnh nhu cầu phương tiện, thiết bị của dự án.....	14
Bảng 8. Tính toán điều chỉnh lượng nhiên liệu sử dụng bình quân/năm.....	14
Bảng 9. Chi tiết tiến độ xây dựng cơ bản mỏ.....	18
Bảng 10. Tổng mức đầu tư khai thác mỏ đất hải lệ 1.....	18
Bảng 11. Nhu cầu lao động của dự án.....	19
Bảng 12. Chế độ làm việc của mỏ.....	20
Bảng 13. Khối lượng đất san gạt trồng cây.....	31
Đề cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt.....	31
Bảng 14. Khối lượng đất san gạt trồng cây.....	31
Đề cải tạo phục hồi môi trường điều chỉnh.....	31
Bảng 15. Diện tích, số lượng cây trồng.....	32
Theo thời gian khai thác và ctpgmt đã được phê duyệt.....	32
Bảng 16. Diện tích, số lượng cây trồng.....	33
Theo thời gian khai thác và ctpgmt điều chỉnh.....	33
Bảng 16. Nội dung thay đổi so với báo cáo đtm đã phê duyệt.....	35
Bảng 17. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sinh hoạt.....	36
Bảng 18. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước mưa chảy tràn.....	37
Bảng 19. Giá trị theo qcvn đối với tiếng ồn.....	39
Bảng 20. Giá trị theo qcvn đối với độ rung.....	39

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1. Điều chỉnh khối lượng và thời gian khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 .....	10
Hình 2. Sơ đồ quá trình khai thác và các yếu tố tác động đến môi trường .....	12
Hình 3. Sơ đồ tổ chức quản lý .....	19
Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Dự án .....	22
Hình 5. Mặt cắt rãnh đất thoát nước mỏ .....	22
Hình 6. Bể tự hoại có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kỵ khí .....	24

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>KÝ HIỆU</b>	<b>CHÚ GIẢI</b>
1	BVMT	Bảo vệ môi trường
2	CTNH	Chất thải nguy hại
3	CTR	Chất thải rắn
4	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
5	GPMT	Giấy phép môi trường
6	ng.đ	ngày đêm
7	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
8	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
9	QCXD	Quy chuẩn xây dựng
10	XLNT	Xử lý nước thải

## **CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

### **1. Tên chủ dự án**

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị;
- Địa chỉ văn phòng: 104 Ngô Quyền, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị;
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: (Ông) Phạm Sương - Giám đốc;
- Điện thoại: 0944 029 029 - 0935 919 888;
- Giấy đăng ký kinh doanh số 3200560967 đăng ký thay đổi lần đầu ngày 20/09/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/5/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

### **2. Tên dự án**

- Tên dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Địa điểm dự án: Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM dự án “Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”;

+ Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc cho phép Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị được khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị;

+ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất để thực hiện dự án: “Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”.

+ Công văn số 1414/SKHĐT-DN ngày 06/6/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tăng công suất khai thác Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị.

- Quy mô của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án thuộc loại hình công nghiệp, thuộc đối tượng nhóm C.

- Phân loại tiêu chí về môi trường: Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm II quy định tại Mục 9.III quy định tại Phụ lục IV của Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Dự án có vị trí thực hiện tại xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị với diện tích 48,20 ha đã được UBND tỉnh Quảng Trị đã phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 17/2/2023. Thuộc tờ bản đồ địa chính có thể hiện nền địa hình tỷ lệ 1:10.000 xã Hải Lệ, tờ số 1 có số hiệu (10-848596+854596+848590) và tờ số 2, có số hiệu (10+842590+842584+848590+8485+848584).



**Bảng 1. Tọa độ vị trí dự án**

Điểm góc	Hệ Toạ độ VN 2000; KTT 106°15' múi chiếu 3°		Điểm góc	Hệ Toạ độ VN 2000; KTT 106°15' múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.845.585	598.392	27	1.846.123	599.314
2	1.845.837	598.480	28	1.846.139	599.351
3	1.845.842	598.505	29	1.846.136	599.440
4	1.845.851	598.536	30	1.846.054	599.456
5	1.845.848	598.557	31	1.845.960	599.549
6	1.845.827	598.633	32	1.845.858	599.569
7	1.845.796	598.686	33	1.845.750	599.512
8	1.845.693	598.798	34	1.845.685	599.474
9	1.845.699	598.848	35	1.845.493	599.384
10	1.845.849	598.785	36	1.845.432	599.325
11	1.845.872	598.801	37	1.845.386	599.215
12	1.845.921	598.858	38	1.845.375	599.156
13	1.846.011	598.900	39	1.845.397	599.122
14	1.846.056	598.914	40	1.845.410	599.000
15	1.846.010	598.934	41	1.845.430	598.972
16	1.846.003	598.964	42	1.845.478	598.927
17	1.846.008	598.983	43	1.845.524	598.888
18	1.845.935	599.027	44	1.845.526	598.866
19	1.845.881	599.057	45	1.845.564	598.845
20	1.845.834	599.080	46	1.845.553	598.775
21	1.845.879	599.117	47	1.845.562	598.751
22	1.845.910	599.127	48	1.845.565	598.705
23	1.845.996	599.161	49	1.845.580	598.683
24	1.846.016	599.176	50	1.845.556	598.654
25	1.846.056	599.213	51	1.845.521	598.543
26	1.846.085	599.250	52	1.845.595	598.427

Nguồn: “Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc cho phép Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị được khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”.

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án**

#### **3.1. Công suất của dự án**

Mỏ đất Hải Lệ 1 có vị trí thực hiện tại xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị với diện tích 48,2 ha đã được cấp phép tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc cho phép Công ty TNHH MTV Toàn

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án:** Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

Thịnh Quảng Trị được khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp ở cấp 122 là **2.712.522m<sup>3</sup>**.

**Bảng 2. Thống kê trữ lượng mỏ đất Hải Lệ 1**

TT	Tên khối - cấp trữ lượng	Diện tích khối trữ lượng trên mặt (m <sup>2</sup> )	Diện tích đáy trữ lượng kế thúc khai thác (m <sup>2</sup> )	Diện tích trung bình khối trữ lượng huy động vào khai thác (m <sup>2</sup> )	Chiều dày trung bình theo khối trữ lượng (m)	Trữ lượng huy động khai thác (m <sup>3</sup> )
1	1-122	88.729	81.296	85012,5	5,75	488.822
2	2-122	154.320	144.310	149315	5,71	852.589
3	3-122	238.814	229142	233978	5,86	1.371.111
<b>Tổng trữ lượng cấp 122 huy động vào khai thác</b>						<b>2.712.522</b>

- Theo báo cáo kết quả thăm dò đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 17/02/2023, trữ lượng đất làm vật liệu san lấp mỏ tại Mỏ Hải Lệ 1, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị là: 3.011.172 m<sup>3</sup>.

- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 2.712.522 m<sup>3</sup> ở cấp 122.

- Trữ lượng huy động vào khai thác 2.712.522 m<sup>3</sup>.

- Công suất khai thác theo Giấy phép số 1118/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 là 100.000 m<sup>3</sup> đất san lấp/năm, tương đương thời gian hoạt động là 27 năm 02 tháng (trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 02 tháng).

**Bảng 3. Phân khai thời gian khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 đã được cấp phép**

TT	Thời gian khai thác	Diện tích (ha)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )
1	Năm 1	1,42	100.000
2	Năm 2	2,73	100.000
3	Năm 3	1,68	100.000
4	Năm 4	1,87	100.000
5	Năm 5	1,63	100.000
6	Năm 6-10	9,30	500.000
7	Năm 11-15	8,94	500.000
8	Năm 16-20	8,74	500.000
9	Năm 21-28	11,89	712.522
	<b>Tổng cộng</b>	<b>48,20</b>	<b>2.712.522</b>

Nguồn: “Báo cáo ĐTM dự án khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”.

- Trữ lượng khai thác còn lại là trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác trừ đi phần trữ lượng đã khai thác năm 2023 (9.719m<sup>3</sup>):  $Q = 2.712.522 - 9.719 = 2.702.803 \text{ m}^3$ . Vậy, trữ lượng khai thác là: **Q = 2.702.803 m<sup>3</sup>**.

- Công suất nâng cấp điều chỉnh là 300.000 m<sup>3</sup> đất san lấp/năm, tương đương thời gian hoạt động 10,2 năm:  $T = T_{\text{xdcb}} + T_{\text{dkt}} + T_{\text{kt}}$

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

$T_{xđcb} = 2$  tháng (Thời gian xây dựng cơ bản).

$T_{đkt}$ : Thời gian đã khai thác: 1 năm. = 12 tháng.

$T_{kt}$ : Thời gian khai thác mỏ.

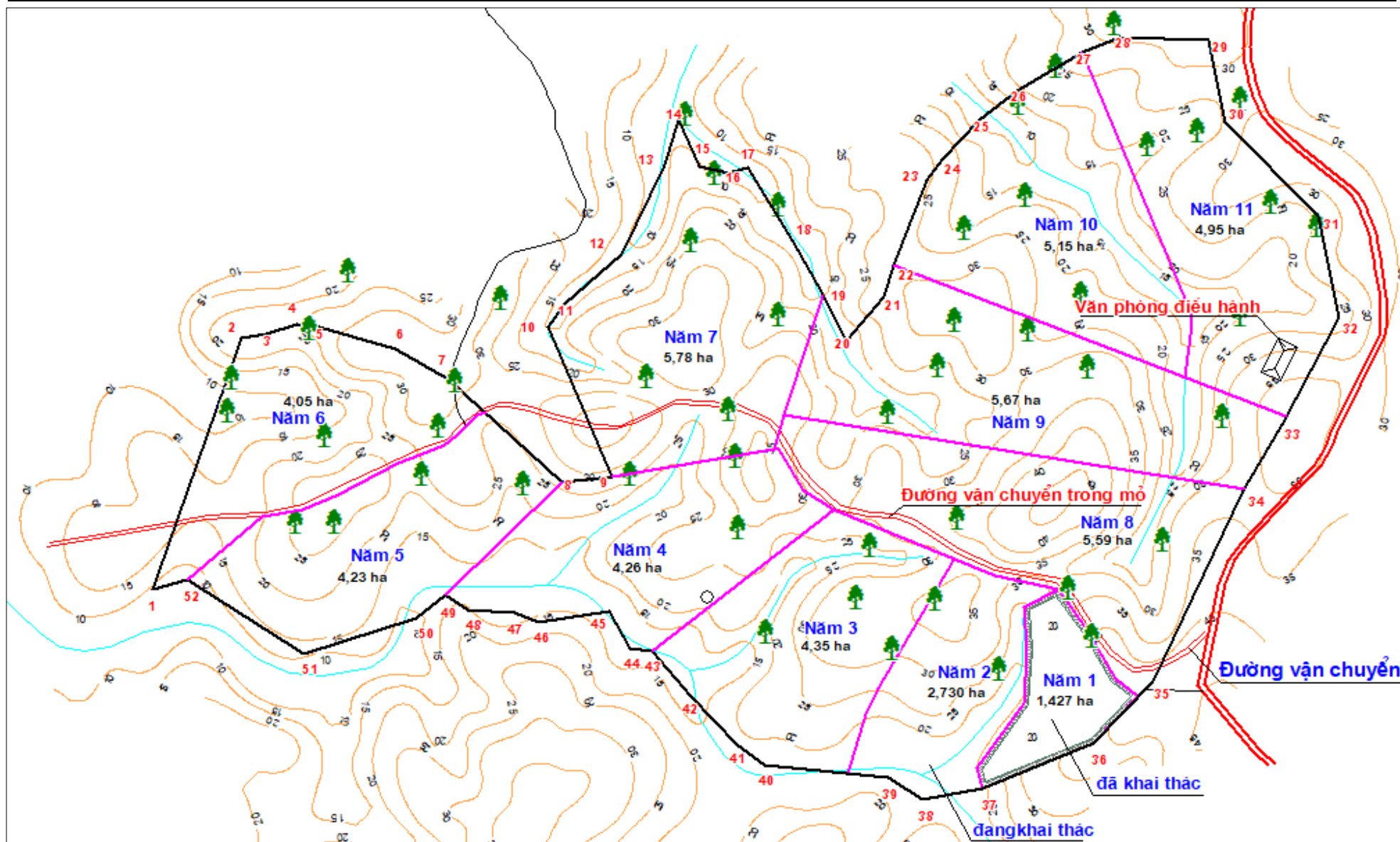
$$T_{kt} = \frac{Q}{A_m} = 2.702.803/300.000 \approx 9 \text{ năm} = 108 \text{ tháng}$$

Vậy tuổi thọ của mỏ là:

$$T = T_{xđcb} + T_{đkt} + T_{kt} = 2 + 12 + 108 = 122 \text{ tháng} = 10,2 \text{ năm.}$$

**Bảng 4. Đề xuất điều chỉnh phân khai thời gian khai thác mỏ đất Hải Lệ 1**

TT	Thời gian khai thác	Diện tích (ha)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )
1	Năm 1 (Đã khai thác)	1,42	9.719
2	Năm 2 (Đang khai thác)	2,73	100.000
3	Năm 3	4,35	300.000
4	Năm 4	4,26	300.000
5	Năm 5	4,23	300.000
6	Năm 6	4,05	300.000
7	Năm 7	5,78	300.000
8	Năm 8	5,59	300.000
9	Năm 9	5,67	300.000
10	Năm 10	5.15	300.000
11	Năm 11-12	4,97	302.803
	<b>Tổng cộng</b>	<b>48,20</b>	<b>2.712.522</b>



Hình 1. Điều chỉnh khối lượng và thời gian khai thác mỏ đất Hải Lệ 1

### **3.2. Công nghệ sản xuất của dự án**

#### **3.2.1. Mô tả công nghệ khai thác**

Hoạt động của mỏ là khai thác đất nên quy trình khá đơn giản, sau khi có giấy phép khai thác khoáng sản Chủ dự án đưa vào khai thác. Quy trình công nghệ khai thác tại mỏ được thể hiện như sau:

(1) Dựng trụ bằng cọc tre, sơn đỏ định vị giới hạn khu vực dự án với các khu vực xung quanh;

(2) Xây dựng cơ bản: khu nhà làm việc + ăn ở công nhân.

- Thi công tạo diện khai thác đầu tiên

- Thi công ao lắng, mương thu gom.

- Xây dựng khu nhà làm việc + ăn ở công nhân

(3) Làm đường nội bộ (đường thi công) tại khu vực khai thác, sử dụng xe xúc, xe ủi để san gạt địa hình để tạo đường thi công tạm thời trong năm.

(4) Tiến hành đắp đê quai và đào rãnh thoát nước cho các khu vực khai thác

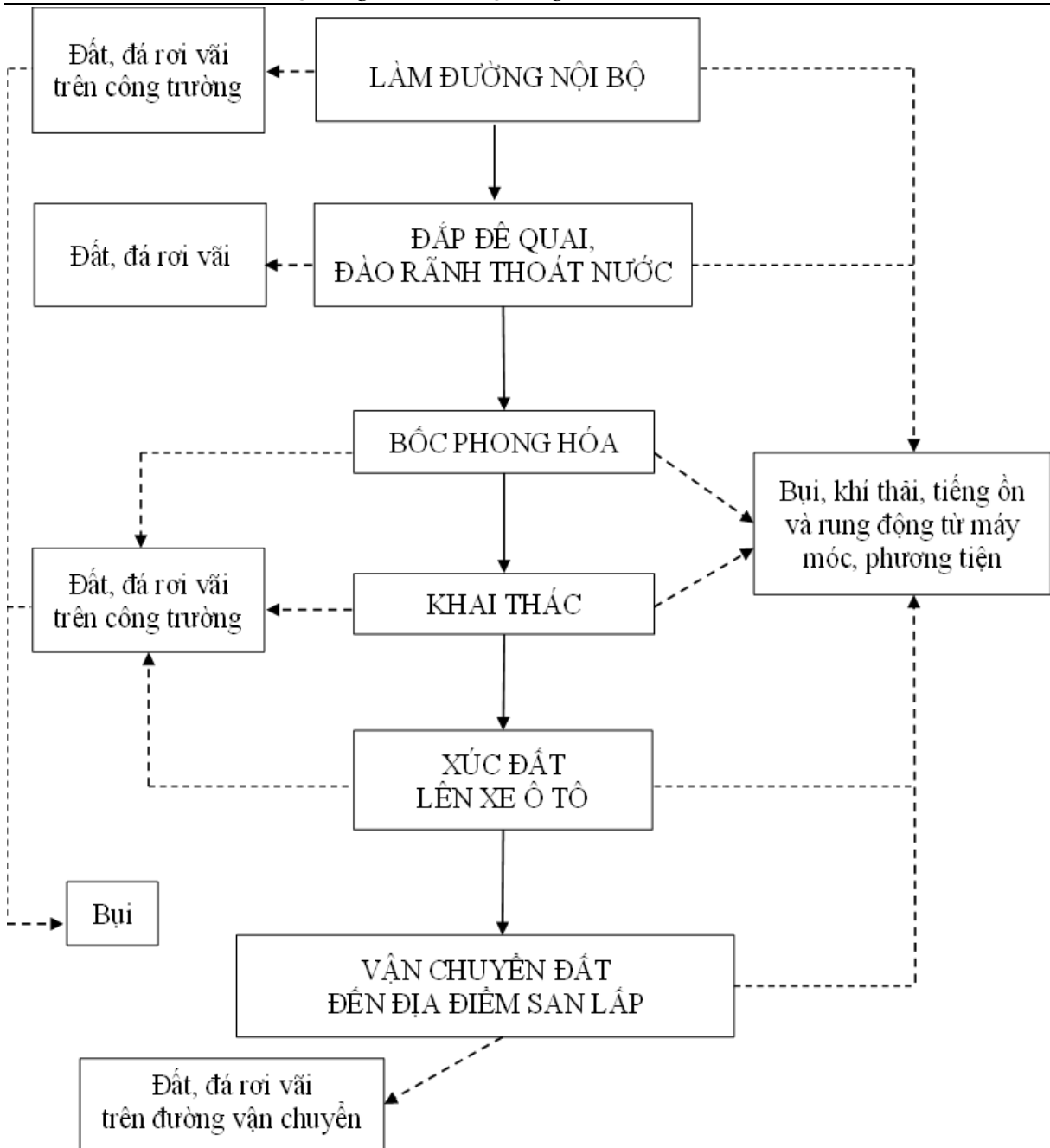
(5) Từ vị trí mở mỏ, mỏ được khai thác theo thứ tự từ sườn đồi dần vào đến đỉnh, lấy đất từ trên xuống dưới đến bằng cos đường tiếp giáp với khu mỏ.

(6) Ô tô và máy xúc di chuyển lên đỉnh đồi, khai thác đất theo lớp bằng, vận tải trực tiếp bằng ô tô. Quá trình khai thác sẽ được tiến hành như trên cho đến khi kết thúc khai thác mỏ.

(7) Đất san lấp được xúc đổ trực tiếp lên xe tự đổ; khai thác đến đâu, cho xe vận chuyển đất đi đến đó.

(8) Các xe chuyên chở đất san lấp được phủ bạt kín trên đường vận chuyển và thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường.

(9) Xe chở cát đùn nước dùng để tưới dập bụi tại khu vực khai thác và trên các cung đường vận chuyển.



**Hình 2. Sơ đồ quá trình khai thác và các yếu tố tác động đến môi trường**

*c. Giai đoạn đóng cửa mỏ, PHMT:*

Sau khi hết thời hạn trong giấy phép, Chủ dự án sẽ hoàn thành công tác hoàn thổ, phục hồi môi trường, địa hình khu vực khai thác, nếu khối lượng chưa đảm bảo, Chủ dự án lập hồ sơ xin gia hạn để đảm bảo khối lượng khai thác theo thiết kế. Chủ dự án lập thủ tục hồ sơ để thực hiện công tác đóng cửa mỏ và CTPHMT theo đúng quy định. Sau khi được kiểm tra, nghiệm thu và phê duyệt đóng cửa mỏ, bàn giao cho địa phương quản lý.

**3.2.2. Hệ thống khai thác**

Chiều sâu tầng sản phẩm đất đá làm vật liệu san lấp trong diện tích thăm dò từ 5,75-5,86m, do vậy dùng phương pháp khai thác lộ thiên bằng phương pháp cắt

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án:** Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

tầng dạng bậc thang từ trên xuống. Chiều cao của tầng khai thác từ 4-5m, chiều rộng của các đường bậc thang (đường kháng chân tầng) khoảng 2m. Khai thác triệt để từng tầng một từ trên xuống hết tầng sản phẩm và chỉ khai thác đến cos +5m.

**Bảng 5. Các thông số khai thác mỏ đất Hải lệ 1**

TT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	H	m	5,75 - 5,86
2	Chiều cao tầng kết thúc	H <sub>kt</sub>	m	5,75 - 5,86
3	Chiều rộng mặt tầng công tác	B <sub>min</sub>	m	23,3
4	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	a <sub>k</sub>	độ	39,0
5	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	a <sub>kt</sub>	độ	39,0
6	Chiều rộng mặt tầng khai thác	B <sub>kt</sub>	m	02
7	Chiều dài luồng xúc	L <sub>x</sub>	m	6,5
8	Góc nghiêng bề mặt khi kết thúc	G <sub>kt</sub>	độ	37,0
9	Khoảng cách an toàn mép ngoài tầng	C	m	1,5
10	Số gương khai thác đồng thời	N		01- 02
11	Chiều rộng khoảnh khai thác	A	m	15 - 17
12	Chiều dài tuyến khai thác	L <sub>ct</sub>	m	20 - 30
13	Góc nghiêng mặt tầng khai thác	b	độ	0

### 3.2.3. Danh mục máy móc phục vụ hoạt động sản xuất

Căn cứ khối lượng đất khai thác trong thời gian 27,3 năm, tổng số phương tiện máy móc, thiết bị cần sử dụng là 13 phương tiện. Các phương tiện, máy móc và thiết bị phục vụ cho khai thác đất san lấp là các thiết bị chuyên dùng hiện có của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị và hợp đồng thêm với các doanh nghiệp xây dựng, vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tình trạng các thiết bị đã qua sử dụng 50% nhưng còn hoạt động tốt, các phương tiện vận chuyển đều trong thời hạn đăng kiểm, có Giấy chứng nhận (GCN) kiểm tra an toàn kỹ thuật (ATKT) và bảo vệ môi trường (BVMT) xe máy chuyên dùng trong khai thác sử dụng.

**Bảng 6. Nhu cầu phương tiện, thiết bị của Dự án**

TT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Số lượng	Mã hiệu
1	Máy xúc đào 1,6 m <sup>3</sup> /gàu	Chiếc	02	Komatsu
2	Máy ủi 75 CV	Chiếc	01	Komatsu
3	Ô tô tự đổ 15T FLD600C	Chiếc	08	Thaco
4	Ô tô tải chở Satalo nước + máy bơm	Bộ	02	Thaco
	Tổng cộng		13	

Do nhu cầu nâng công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup> đất san lấp/năm lên 300.000 m<sup>3</sup> đất san lấp/năm nên nhu cầu phương tiện và thiết bị thay đổi như sau:

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

**Bảng 7. Điều chỉnh nhu cầu phương tiện, thiết bị của Dự án**

TT	Tên máy móc thiết bị	ĐVT	Số lượng	Mã hiệu
1	Máy xúc đào 1,6 m <sup>3</sup> /gàu	Chiếc	03	Komatsu
2	Máy ủi 75 CV	Chiếc	01	Komatsu
3	Ô tô tự đổ 15T FLD600C	Chiếc	10	Thaco
4	Ô tô tải chở Satalo nước + máy bơm	Bộ	02	Thaco
	<b>Tổng cộng</b>		<b>16</b>	

Với năng lực phương tiện, thiết bị hiện có của Dự án hoàn toàn đáp ứng công suất khai thác 300.000 m<sup>3</sup> đất san lấp/năm, để khai thác hiệu quả hoạt động của phương tiện

### 3.3. Sản phẩm của dự án

Tổng trữ lượng đất san lấp mặt bằng được huy động vào khai thác là 2.712.522 m<sup>3</sup>, công suất khai thác là 100.000 m<sup>3</sup>/năm, điều chỉnh nâng công suất lên 300.000 m<sup>3</sup>/năm. Chất lượng khoáng sản của mỏ đất Hải Lệ 1 đảm bảo các yêu cầu sử dụng làm vật liệu san lấp công trình.

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

### 4.1. Nguyên, nhiên liệu

Quá trình khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 không có nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu phục vụ cho khai thác mà chủ yếu sử dụng nhiên liệu để vận hành thiết bị. Trong giai đoạn khai thác lượng nhiên liệu sử dụng chủ yếu là dầu Diesel dùng cho máy đào để khai thác san lấp. Dự kiến lượng dầu Diesel dùng cho hoạt động thi công hàng năm như sau:

**Bảng 8. Tính toán điều chỉnh lượng nhiên liệu sử dụng bình quân/năm**

TT	Phương tiện, thiết bị	Số lượng	Số ca/công	Định mức (lít/ca)	Khối lượng (lít)
1	Máy xúc/ máy ủi (*)	04	250	45	45.000
2	Ô tô vận chuyển	10	250	28	70.000
3	Ô tô chở nước	02	250	24	12.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16</b>	<b>750</b>	<b>97</b>	<b>127.000</b>

### 4.2. Nguồn cung cấp điện, nước

Quá trình khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 không có nhu cầu sử dụng điện lưới để sản xuất. Tuy nhiên, để phục vụ cho công tác bảo vệ tài sản, thiết bị và máy móc qua đêm, Chủ dự án đã hợp đồng với Công ty Điện lực Quảng Trị để cung cấp điện tại khu vực nhà điều hành, bố trí hệ thống đèn bằng tấm pin năng lượng mặt trời ở khu vực đường ra vào mỏ.

Quá trình khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 không có nhu cầu sử dụng nước để sản xuất do đặc thù dự án khai thác đất san lấp không cần nguyên liệu để sản xuất. Nước sinh hoạt cho 14 người x 100 lít/người/ngày = 1,4 m<sup>3</sup>/ngày. Tuy nhiên, hầu hết công nhân thực



***Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.***

Hiện dự án là người địa phương nên nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt có thể ít hơn 1,4 m<sup>3</sup>/ngày. Chủ dự án đã thi công 01 giếng khoan tại nhà điều hành để phục vụ nhu cầu sinh hoạt.

Nước phục vụ phun ẩm, giảm thiểu bụi trong quá trình vận chuyển được bơm từ hồ Phú Long lên xe có bồn chứa và tiến hành phun ẩm tại khu vực khai thác cũng như dọc các tuyến đường vận chuyển với tần suất 04 lần/ngày khoảng 15-20 m<sup>3</sup>/ngày.

## **5. Các thông tin khác liên quan đến dự án**

### **5.1. Các hạng mục công trình của dự án**

#### **5.1.1. Các hạng mục công trình chính của dự án**

- Khu vực khai thác mỏ: 48,20 ha.
- Bãi tập kết máy móc, thiết bị: 50 m<sup>2</sup> (Nằm trong phạm vi mỏ).
- Bãi thải tạm: Bố trí các bãi tập kết đất phong hóa trong phạm vi khai thác từng năm để phục vụ cho công tác san lấp, trồng cây cải tạo PHMT vào cuối các năm khai thác.

- Lán trại tạm cho công nhân: 20 m<sup>2</sup> (Nằm trong phạm vi mỏ).

Với đặc điểm của Dự án là khai thác đất san lấp công trình trong thời gian các tháng mùa khô các năm, số lượng công nhân ít và là người địa phương nên không cần đầu tư các công trình xây dựng cơ bản như nhà ở hay các công trình khác mà chỉ dựng văn phòng điều hành, lán trại tạm để che nắng cho công nhân vào giờ nghỉ giữa ca. Ngoài ra, quá trình thực hiện dự án không cần đầu tư xây dựng các tuyến đường công vụ mà tận dụng các tuyến đường sẵn có hoặc chỉ tiến hành san gạt sơ bộ tạo mặt bằng ở khu vực khai thác để phương tiện thi công và xe vận chuyển đất san lấp hoạt động.

Đối với đất hữu cơ từ quá trình bóc phong hóa do thuộc nhóm đất cấp V nên khi bắt đầu khai thác sẽ được vận chuyển đến bãi thải tạm hàng năm trong khu vực dự án để tận dụng cho quá trình CTPHMT sau khi kết thúc từng năm khai thác.

#### **5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ**

##### **5.1.2.1. Công tác vận chuyển**

(1) Tuyến đường thi công vận chuyển nội bộ mỏ:

Trong phạm vi mỏ, đất nền thuộc nhóm sét pha trạng thái cứng, công tác khai thác chỉ tiến hành trong điều kiện thời tiết tạnh ráo, nên phương tiện vận chuyển có thể di chuyển trực tiếp trên mặt bằng moong khai thác, không cần bố trí hệ thống đường công vụ.

Ngoài ra, hiện trạng có 01 tuyến đường đất đỏ lâm sinh chạy qua khu vực mỏ của chủ dự án nhằm phục vụ cho quá trình trồng, chăm sóc và khai thác rừng trong phạm vi mỏ với chất lượng tốt. Chủ dự án sẽ sử dụng tuyến đường này để phục vụ thi công, vận chuyển nội bộ mỏ nên không ảnh hưởng đến hoạt động lâm sinh tại khu vực có liên quan đến tuyến đường nói trên.

(2) Tuyến đường vận chuyển đất san lấp:

Trên dự án phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới giao thông xung quanh kết nối khu vực Dự án đến Quốc lộ 1A. Để thuận tiện tối đa trong quá trình vận chuyển

***Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.***

đất làm vật liệu san lấp cũng như an toàn giao thông, đảm bảo chất lượng các tuyến đường và hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường đối với các khu dân cư và các công trình xã hội, Chủ dự án đang sử dụng các tuyến đường sau làm tuyến vận chuyển đất san lấp:

- Tuyến số 1: Tuyến ĐH48b (Đường Hải Phú - K4): Điểm đầu tại Đường Phú Lê A, kết thúc tại Đồi K4. Chiều dài 4,63 km, nền đường 7,0m, mặt đường 3,5m. Xây dựng năm 2000, tình trạng khai thác tốt. Đây là tuyến đường vận chuyển chính trong quá trình khai thác mỏ đất Hải Lệ 1, đồng thời cũng là tuyến vận chuyển đất san lấp từ dự án nạo vét và tận thu đất làm vật liệu san lấp từ hồ Phú Long và mỏ đất Hải Lệ 4 trong thời gian tới.

- Tuyến số 2 (dự phòng): Tuyến đường liên xã Thượng Xá - Dốc Sơn - Đồi K4 (Phía Nam hồ Phú Long): Bắt đầu từ Quốc Lộ 1A (Nhà máy tinh bột sắn Hải Lăng) đến Đồi K4 (Đường dây 500kv) có chiều dài 7,0km, đoạn đầu tuyến dài 500m có kết cấu mặt đường bằng BTXM, phần còn lại là đường đất rộng 8,0m với chất lượng trung bình, hiện đang được sử dụng để dân sinh, chăm sóc, bảo vệ và khai thác nhựa thông và gỗ rừng trồng. Đoạn từ Quốc lộ 1A đến khu vực Dự án có chiều dài khoảng 5,0km. Đây cũng là tuyến vận chuyển đất san lấp số 2 từ quá trình thực hiện dự án nạo vét và tận thu đất làm vật liệu san lấp từ hồ Phú Long và các hồ Khe Rò 1, Khe Rò 2, Khe Rò 3, Khe Rò 4 và của mỏ đất Hải Lệ 4 trong thời gian tới.

(3) Các máy móc thiết bị phục vụ khai thác đất làm vật liệu san lấp:

Các phương tiện, máy móc và thiết bị phục vụ cho khai thác đất san lấp là các thiết bị chuyên dùng hiện có của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị và hợp đồng thêm với các hộ gia đình có đầu tư xe vận tải trên địa bàn. Tình trạng các thiết bị còn hoạt động tốt, các phương tiện vận chuyển đều trong thời hạn đăng kiểm, có Giấy chứng nhận (GCN) kiểm tra an toàn kỹ thuật (ATKT) và bảo vệ môi trường (BVMT) xe máy chuyên dùng trong khai thác sử dụng.

***5.1.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường***

***5.1.3.1. Bãi thải đất phong hoá***

Mỏ cơ bản không có vật liệu thải, chỉ có một ít sản phẩm hữu cơ bề mặt từ quá trình bóc phong hóa. Phần sản phẩm này được tính toán để làm vật liệu san lấp cho các khu vực trồng cây xanh CTPHMT. Quá trình khai thác không mang đi phần sản phẩm này mà san gạt sang 1 bên nằm trong phạm vi khai thác từng năm của mỏ để tận dụng cho công tác CTPHMT theo từng năm.

***5.1.3.2. Thoát nước mỏ***

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

+ Khu vực mỏ chưa khai thác là khu vực có cos cao hơn địa hình, khe cạn xung quanh nên nước mưa trong khu vực mỏ sẽ tự chảy theo hướng địa hình vào các khe tụ thủy không thường xuyên, sau đó đổ ra bầu Long và sông Thạch Hãn cách vị trí khu mỏ khoảng 2,5km về phía Bắc.

+ Moong khai thác: Mỏ đất Hải Lệ 1 nằm trên khu vực cao, bên cạnh đó, khai thác lộ thiên nên không có lượng nước trên khu vực sản xuất. Trong và sau những

***Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.***

trận mưa, nước mặt theo độ nghiêng địa hình sẽ thoát hết về khu vực thấp trũng ở phía Đông bên ngoài khu mỏ, trước khi đổ ra bầu Long và sông Thạch Hãn ở phía Bắc theo phương pháp tự chảy. Không ảnh hưởng đến công tác khai thác mỏ. Trong quá trình khai thác nhằm đảm bảo thoát nước tốt, Chủ dự án đã tạo các rãnh thoát nước hình thang theo hướng nghiêng địa hình của từng năm khai thác với kích thước cao 0,3m, rộng mặt 1m và rộng đáy 0,4m. Tại khu vực mỏ khai thác được bố trí các hố có kích thước (1×1×1)m nhằm lắng các tạp chất trước khi thoát ra môi trường. Thông thường, vào những ngày mưa lớn, mỏ ngừng hoạt động khai thác nên lượng chất rắn cuốn theo rất hạn chế. Các hố lắng sau khi kết thúc khai thác hàng năm sẽ được san gạt bằng đất phủ bề mặt đã được tập kết sẵn và tiến hành trồng cây CTPHMT.

+ Đối với diện tích chưa được khai thác sẽ được thoát tự nhiên theo cao độ hiện trạng đổ về các khe tự thủy không thường xuyên, sau đó đổ ra bầu Long và sông Thạch Hãn cách vị trí khu mỏ khoảng 2,5km về phía Bắc.

Điểm thoát nước mưa chính của dự án được thể hiện chi tiết tại bản đồ kết thúc khai thác và cải tạo phục hồi môi trường. Cụ thể như sau:

- Vị trí xả nước thải sau hố lắng bao gồm 09 vị trí:

+ Lưu vực phía Nam (năm khai thác nhất, thứ 2 và thứ 3). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.838.844; Y: 599.119 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Tây Nam (năm khai thác thứ 4, 5). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.835.206; Y: 598.923 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Tây Nam (năm khai thác thứ 6, 10). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.834.139; Y: 598.781 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Tây (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.967; Y: 598.444 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Tây (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.967; Y: 598.444 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Tây Bắc (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.097; Y: 598.823 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Tây Bắc (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.097; Y: 598.823 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Bắc (năm khai thác thứ 16-20). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.345; Y: 598.925 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°);

+ Lưu vực phía Đông Bắc (năm khai thác thứ 21-28). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.831.179; Y: 599.239 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106°15', múi chiếu 3°).

Ngoài ra, tại khu vực nhà văn phòng, bố trí rãnh thoát nước mưa dài khoảng 150m, rộng 0,5m, sâu 0,7 m và đổ về hố gom có kích thước (2×1,5×1,5)m để làm lắng trước khi thoát ra khu vực khe suối tự nhiên.

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

- Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt: Căn cứ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà văn phòng làm việc, ăn, ở của 14 cán bộ, công nhân, Chủ dự án đã đầu tư bể tự hoại 05 ngăn cải tiến BASTAF với thể tích 4,1 m<sup>3</sup> để thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt.

- Xử lý bụi từ quá trình khai thác và vận chuyển: Chủ dự án và đơn vị thi công tiến hành phun ẩm trong những ngày nắng nóng với tần suất tưới tối thiểu 04 lần/ngày trên tuyến đường tuyến ĐH48b (Đường Hải Phú - K4) với chiều dài 3,5km và tuyến Thượng Xá - Dốc Sơn - Cầu Mung đoạn Thượng Xá – Dốc Sơn giao Quốc lộ 1A với chiều dài 2,1 km.

- Lưu giữ, xử lý CTR sinh hoạt: Chủ dự án và đơn vị thi công bố trí 02 thùng đựng CTR sinh hoạt 60L tại khu văn phòng và lán trại để thu gom hàng ngày vào thùng rác. Hướng dẫn công nhân tiến hành phân loại rác tại nguồn

- Lưu giữ CTNH: Bố trí thùng đựng chuyên dụng loại 120L tại kho chứa CTNH gần khu lán trại để chứa CTNH trong quá trình thi công. Thời gian khai thác của mỏ Hải Lệ 1 là 250 ngày/năm, Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đưa đi xử lý kết thúc khai thác hàng năm.

## 5.2. Tiến độ thực hiện

- Theo Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 31/5/2023, thời gian hoạt động của mỏ đất Hải Lệ 1 là 27,3 năm. Tiến độ xây dựng cơ bản mỏ: Từ tháng 6 đến tháng 7/2023. Đến nay, các hạng mục xây dựng cơ bản mỏ đã hoàn thành trong năm thứ nhất (2023) và triển khai khai thác mỏ qua năm thứ 2.

**Bảng 9. Chi tiết tiến độ xây dựng cơ bản mỏ**

TT	Hạng mục công việc	Thời gian (tuần)			
		1	2	3	4
1	Nâng cấp tuyến đường vào mỏ				
2	San gạt, xây dựng khu vực văn phòng				
3	Mở vỉa, tạo diện khai thác ban đầu.				

- Trữ lượng khai thác còn lại là **Q = 2.702.803 m<sup>3</sup>**. Chủ dự án có lập báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh công suất nâng cấp là 300.000 m<sup>3</sup> đất san lấp/năm, tương đương thời gian hoạt động 10,2 năm.

## 5.3. Tổng mức đầu tư

Tổng kinh phí thực hiện khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 là 8.202.350.000 đồng (Tám tỷ, hai trăm lẻ hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó, vốn tự có của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị chiếm 30% và vốn vay chiếm 70% tổng số nguồn vốn của các Ngân hàng thương mại trong nước.

**Bảng 10. Tổng mức đầu tư khai thác mỏ đất Hải Lệ 1**

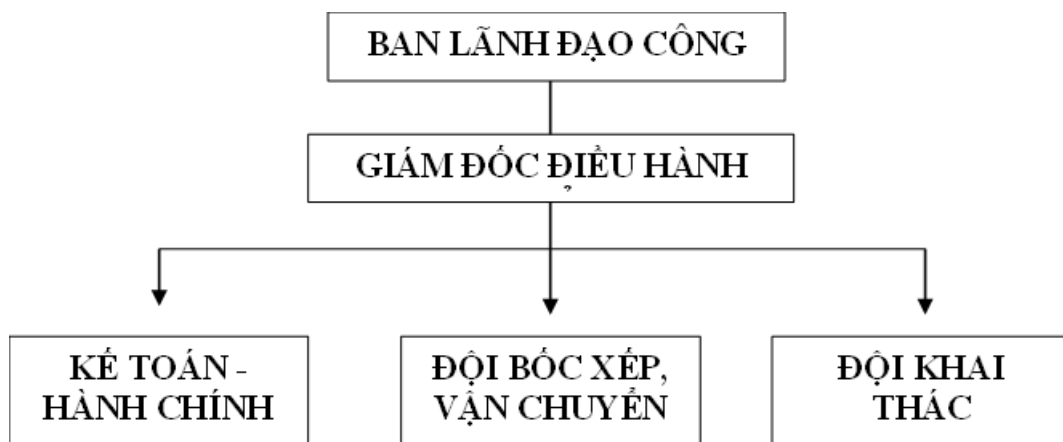
TT	Các khoản mục chi phí	Thành tiền
1	Chi phí xây dựng	100.000.000

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

2	Chi phí thiết bị	3.400.000.000
3	Chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và chi khác	3.702.350.000
4	Chi phí trồng rừng thay thế	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.202.350.000</b>

#### 5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện

- Hình thức quản lý: Chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị trực tiếp quản lý Dự án khai thác mỏ đất Hải Lệ 1. Để tận dụng hết công suất của thiết bị và phục vụ được nhu cầu của thực tế, việc khai đào được tổ chức theo quy mô đội sản xuất, hoạt động theo cơ chế khoán sản phẩm, làm việc 01 ca trong ngày, đội chịu sự điều hành trực tiếp của Giám đốc điều hành mỏ như sau:



**Hình 3. Sơ đồ tổ chức quản lý**

Trên cơ sở khối lượng cần phải thực hiện của dự án, định mức khối lượng công việc và số lượng thiết bị lựa chọn để phục vụ sản xuất, số lượng lao động tại mỏ được xác định như sau:

**Bảng 11. Nhu cầu lao động của Dự án**

TT	Bộ phận	Số lượng (người)
1	Bộ phận gián tiếp	04
-	Giám đốc điều hành mỏ	01
-	Kế toán	01
-	Thủ quỹ	01
-	Bảo vệ	01
2	Bộ phận trực tiếp sản xuất	10
-	Điều khiển máy xúc	02
-	Lái ô tô	08
<b>Tổng cộng</b>		<b>14</b>

Như vậy, số lượng cán bộ và công nhân của dự án là 14 người.

Căn cứ vào đặc điểm khí hậu khu vực khai thác nên chỉ khai thác vào mùa khô là chủ yếu, mùa mưa không khai thác được. Chế độ làm việc của mỏ như sau:

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

**Bảng 12. Chế độ làm việc của mỏ**

<b>TT</b>	<b>Chế độ làm việc</b>	<b>Thời gian làm việc</b>
1	Số ngày làm việc trong năm	250 ngày
2	Số tháng làm việc trong năm	10tháng
3	Số ngày làm việc trong tháng	24 ngày
4	Số ca làm việc trong ngày	01 ca
5	Số giờ làm việc trong ca	08 giờ

## **CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Công trình khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 phù hợp với các quy hoạch như sau:

- Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025;

- Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030.

- Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc Kéo dài và sửa đổi, bổ sung một số mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050.

### **2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường**

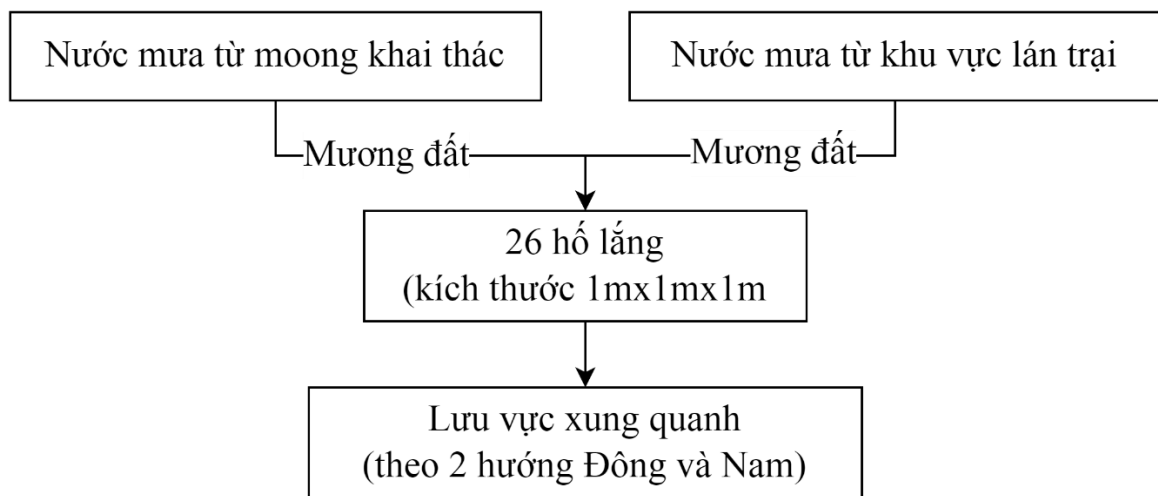
Nội dung này đã được đánh giá trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo ĐTM tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị. Đến nay chưa có hoạt động KTXH nào tác động đáng kể so với thời điểm thực hiện lập, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Do đó, khu vực dự án có khả năng tiếp nhận các chất thải phát sinh từ dự án.

### **CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

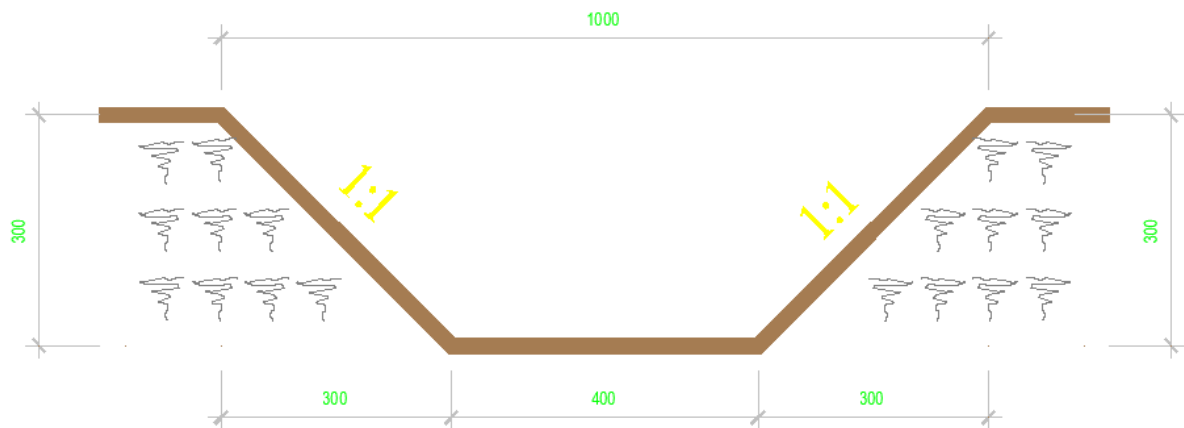
#### **1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải**

##### **1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

Trong quá trình khai thác nhằm đảm bảo thoát nước tốt, Chủ dự án đã tạo các rãnh thoát nước hình thang theo hướng nghiêng địa hình của từng năm khai thác với kích thước cao 0,3m, rộng mặt 1m, rộng đáy 0,4m và tổng cộng 11 hố lắng (giảm 16 hố lắng so với thiết kế ban đầu) trên toàn bộ diện tích khai thác với thể tích 1m<sup>3</sup>/hố, kích thước (1x1x1)m để lắng bùn trước khi thoát ra môi trường. Bao gồm 02 hướng thoát là phía Đông và phía Nam.



**Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Dự án**



**Hình 5. Mặt cắt rãnh đất thoát nước mỏ**

Ngoài ra, Chủ dự án áp dụng các biện pháp quản lý trong khu vực để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn như:

- Hạn chế tối đa việc rò rỉ dầu mỡ từ các phương tiện, máy móc thi công bằng cách che đậy khi có mưa. Thực hiện việc thay thế dầu nhờn, dầu máy, sửa chữa máy móc, phương tiện tại các gara sửa chữa để không làm phát sinh dầu mỡ thải trên công



trường.

- Việc thi công diễn ra trong mùa khô, do đó việc khai thác đất được tính toán sao cho giảm thiểu lượng đất rửa trôi theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm cục bộ nước mặt xung quanh mỏ.

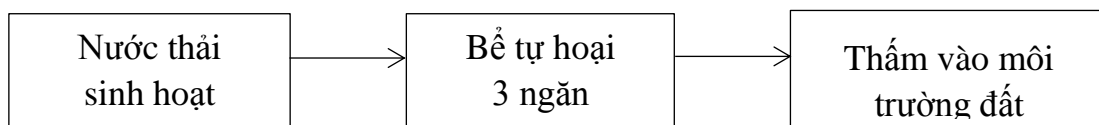
- Thu dọn nạo vét các mương thoát nước đảm bảo nước mưa không bị tắc nghẽn, ú đọng.

- Kết thúc mỗi giai đoạn thi công hàng năm, chủ dự án thuê đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Ngoài ra, đất khi tập kết về tại khu vực bãi thải (nằm ngay trong khu vực khai thác hàng năm) được đầm nén, gia cố kỹ để hạn chế các sự cố nước mưa cuốn trôi lớp đất bồi lấp đất trồng rừng sản xuất xung quanh của người dân. Chiều cao đống thải không vượt quá 0,5m so với cos hiện trạng của các khu vực xung quanh và có biện pháp gia cố tránh sạt lở đất.

### **1.2. Thu gom, thoát nước thải**

Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại cải tiến 5 ngăn thể tích 4,1m<sup>3</sup> được xây dựng tại khu vực nhà văn phòng của dự án. Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa D110 hố lửng, sau khi được xử lý sẽ dẫn ra thềm và thoát ra môi trường.



### **1.3. Xử lý nước thải**

Nước thải phát sinh từ 14 CBCNV làm việc tại khu mỏ với khối lượng phát sinh 1.4m<sup>3</sup>/ng.đ. Chủ dự án đã tiến hành xử lý như sau:

(1) Nước thải đen:

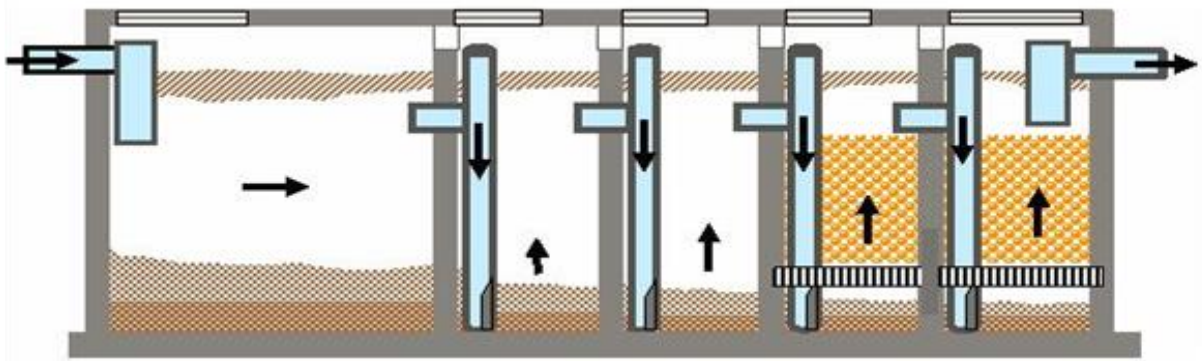
- Thu gom về bể tự hoại 05 ngăn cải tiến thể tích 4,1 m<sup>3</sup> tại nhà điều hành mỏ để xử lý. Bể tự hoại cải tiến BASTAF là bể phản ứng kỵ khí sử dụng các vách ngăn mỏng, ngăn lọc kỵ khí giúp điều hòa lưu lượng, nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải để ngăn chất thải lắng đọng, tạo môi trường thuận lợi cho các vi khuẩn kỵ khí có ích trong từng giai đoạn tăng thời gian lưu bùn.

- Bể phốt tự hoại cải tiến BASTAF đã được các cơ quan quan trắc trong phòng thí nghiệm cũng như trong môi trường thực tế cho thấy hiệu suất xử lý chất cặn bã của bể tự hoại từ 2 – 3 lần, hoạt động ổn định ngay cả khi dao động nồng độ và lưu lượng chất thải đầu vào lớn so với hệ thống thông thường cụ thể như: Hàm lượng chất lơ lửng SS đạt 75%, theo COD đạt 75 – 90%, theo BOD<sub>5</sub> đạt 71 – 85%, theo TSS đạt 75 – 95%.

- Nguyên lý hoạt động:

Bể phốt tự hoại cải tiến BASTAF thường được xây dựng với 5 ngăn tách biệt (như mô hình bên dưới) được điều chỉnh tính toán dung lượng và nồng độ dòng chảy

chính xác quá các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kỵ khí được hoạt động như sau.



**Hình 6. Bể tự hoại có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kỵ khí**

+ **Bước 1:** Chất thải từ bồn cầu được đưa tới bể chứa lớn nhất.

+ **Bước 2:** Nước thải chưa được lắng hoàn toàn sẽ được đưa vào ngăn thứ hai qua 2 đường ống hay các vách ngăn hướng dòng giúp cho việc tạo dòng chảy, điều hòa dung lượng và nồng độ chất thải, ngăn làm lắng đọng chất thải, lên men kỵ khí.

+ **Bước 3:** Ở các ngăn tiếp theo nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn dưới đáy bể ở điều kiện động. Các chất hữu cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa. Điều này sẽ giúp bóc tách riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm nhờ phản ứng kỵ khí này. Chuỗi phản ứng này mà bể của chúng ta được xử lý triệt để lượng bùn và các chất cặn bã hữu cơ sẽ tăng thời gian lưu bùn.

+ **Bước 4:** Tại các ngăn lọc cuối cùng của bể thì các vi sinh vật kỵ khí sống nhờ dính bám vào bề mặt các hạt vật liệu học sẽ ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo với nước làm sạch nước thải.

Nhà vệ sinh được bố trí tại khu vực nhà điều hành của dự án.

## **2. Công trình, biện pháp xử lý bụi**

### **2.1. Giảm thiểu bụi tại khu vực khai thác**

Để giảm thiểu các tác động do bụi và khí thải, Công ty đã được thực hiện các biện pháp sau:

- Tiến hành khai thác cuốn chiếu, mở moong khai thác dứt điểm đối với từng khu vực.
- Hoạt động đào đất, san mặt bằng được tiến hành thực hiện theo phương thức cuốn chiếu, mở moong thi công đến đâu thì tiến hành san ủi mặt bằng đến đó.
- Các xe vận chuyển đất san lấp tận thu được che phủ kín bạt khi hoạt động.

***Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.***

---

- Thường xuyên tiến hành vệ sinh, bảo dưỡng định kỳ cho các máy, thiết bị. Các yêu cầu này là điều khoản ràng buộc trong hợp đồng giữa chủ dự án và đơn vị thi công, được các bên nghiêm túc thực hiện.

- Vào những ngày khô ráo phát sinh bụi nhiều, Chủ dự án đã thực hiện tưới nước trên tuyến đường tuyến ĐH48b (Đường Hải Phú - K4) với chiều dài 3,5km và tuyến Thượng Xá - Dốc Sơn - Cầu Mung đoạn Thượng Xá – Dốc Sơn giao Quốc lộ 1A với chiều dài 2,1 km với tần suất tối thiểu 04 lần/ngày.

- Không vận chuyển giờ cao điểm và đặc biệt không khai thác vào ban đêm.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bôi trơn cho các thiết bị để kịp thời sửa chữa thay thế.

- Công nhân thi công đã được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động.

## **2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do quá trình vận chuyển đất san lấp**

- Chủ dự án đã lắp đặt cọc tiêu, biển báo nguy hiểm tại lối ra vào trong công trường, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn như ngã ba giao nhau, khúc cua, đường cong khuất tầm nhìn (*Hình ảnh các biển báo đã được bố trí tại công trường được đính kèm tại Phụ lục*).

- Chủ dự án đã bố trí thời gian, phân luồng, tuyến hợp lý trong quá trình vận chuyển đất san lấp tận thu. Xe vận chuyển đúng tải trọng quy định, không chở quá tải làm hư hại và rơi vãi trên đường đi, gây tai nạn giao thông.

- Các phương tiện vận chuyển không được chạy nhanh vượt ẩu, tránh dùng đồ xe trên các tuyến đường hẹp.

- Thực hiện tốt công tác bảo dưỡng xe tải, máy móc.

- Lập kế hoạch khai thác và vận chuyển hợp lý, kiểm soát vận tốc và khoảng cách giữa các xe. Vận tốc tối đa là 35 km/h, khi đi vào khu dân cư vận tốc tối đa là 20 km/h, khoảng cách giữa các xe tối thiểu là 200m.

- Không vận chuyển vào các giờ cao điểm như: Giờ bắt đầu đi làm, đi học từ 6h30 - 7h30, giờ tan ca từ 11h00 - 11h30 để tránh ùn tắc giao thông.

## **3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường tại khu vực khai thác**

### **3.1. Chất thải rắn sinh hoạt**

Hoạt động sinh hoạt của 14 CBCNV phát sinh chất thải rắn có khối lượng khoảng 7 kg/ngày. Thành phần của CTR sinh hoạt gồm: thức ăn thừa, bao bì nilon, bìa carton, xương động vật, Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp xử lý sau:

- Hướng dẫn và yêu cầu công nhân thực hiện việc phân loại rác tại nguồn.

- Bố trí 02 thùng chứa rác loại 60L tại khu vực văn phòng và lán trại để thu gom rác. Hợp đồng với tổ thu gom rác thôn Phú Hưng thu gom và đưa đi xử lý.

- Giáo dục nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường cho công nhân và cán bộ quản lý để hình thành thói quen, nếp sống mới.

### **3.2. Chất thải rắn sản xuất**

Đất phủ phát sinh trong quá trình khai thác 65.745 m<sup>3</sup> được phục vụ cho công tác cải tạo phục hồi môi trường. Trong quá trình khai thác vừa tiến hành vừa khai thác vừa hoàn thổ phục hồi môi trường theo hình thức cuốn chiếu.

Đối với lượng chất thải hữu cơ từ quá trình phát quang, Chủ dự án đã cho người dân dùng làm củi đốt, phần còn lại sẽ được Chủ dự án thu gom và xử lý như chất thải rắn thông thường.

### **4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại**

CTNH phát sinh từ hoạt động khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 gồm có giẻ lau dính dầu mỡ và bao bì đựng dầu mỡ trong quá trình sửa chữa máy móc thiết bị, bóng đèn huỳnh quang hỏng, mực in từ khu vực văn phòng. Khối lượng phát sinh CTNH khoảng 5 - 7 kg trong 1 tháng. Thành phần chiếm tỷ lệ lớn nhất chủ yếu là giẻ lau dính dầu và bao bì đựng dầu mỡ.

Mặc dù với khối lượng ít, nhưng để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, Chủ dự án đã bố trí kho chứa CTNH diện tích 5m<sup>2</sup> tại khu lán trại để lưu giữ tạm CTNH, tiến hành thu gom hàng ngày vào 01 thùng chứa loại 120L có nắp đậy. Hiện tại, do lượng CTNH hầu như chưa phát sinh do không có các trường hợp hư hỏng máy móc trên công trường. Tuy nhiên, Chủ dự án cam kết sẽ đã hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại (Như Công ty Cổ phần Xử lý Môi trường Nghệ An) trước tháng 12/2024, đảm bảo CTNH không lưu trữ quá 12 tháng và thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao CTNH của Dự án.

Đối với nhiên liệu sử dụng cho máy móc thiết bị được chứa trong các can, phuy chuyên dụng và để trong nhà kho CTNH, tránh để nước mưa chảy tràn xâm nhập vào.

### **5. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Các tác động phát sinh do tiếng ồn trong quá trình khai thác do hoạt động của xe máy xúc và xe tải ben sẽ gây ảnh hưởng ít nhiều đến môi trường xung quanh mặc dù tác động này chỉ phát sinh trong thời gian ngắn. Mỏ được triển khai tại khu vực có không gian tương đối rộng và thoáng, các chất gây ô nhiễm môi trường không khí phát sinh trong quá trình khai thác được phát tán và pha loãng tốt, đồng thời cách khu vực dân cư cũng khá xa nên tác động do tiếng ồn đến người dân là không đáng kể. Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến công nhân lao động trực tiếp, Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bôi trơn thiết bị, không dùng những thiết bị thiếu đồng bộ, rơ hỏng và đảm bảo rằng tiếng ồn từ các phương tiện, thiết bị ổn định.

- Đầu tư các máy móc thiết bị mới, hiện đại để đáp ứng với công suất cấp phép, đồng thời ít gây ồn, rung động; không sử dụng các thiết bị, phương tiện có tiếng ồn

lớn.

- Bố trí lịch khai thác đất hợp lý cho các đơn vị tổ, nhóm công nhân khai thác đất, nhất là ở các vị trí lao động gây ồn lớn nhằm hạn chế các tác động đến sức khỏe công nhân.

## **6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

### **6.1. Đối với sự cố cháy nổ**

Hoạt động khai thác đất san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 có sử dụng các loại nhiên liệu là dầu. Do vậy, sự cố cháy nổ có thể xảy ra và sẽ gây tác hại lớn đến kinh tế của chủ dự án cũng như có thể ảnh hưởng đến tính mạng của công nhân. Chủ dự án đã tuân thủ và thực hiện đúng các biện pháp phòng chống cháy nổ do các cơ quan chức năng quy định. Bên cạnh đó, áp dụng một số biện pháp cụ thể như sau:

- Chủ dự án thường xuyên tổ chức đào tạo, hướng dẫn cho cán bộ, công nhân nắm vững công tác an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy. Có các cán bộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và tập huấn thường xuyên.

- Nhiên liệu dễ cháy đã được quy hoạch riêng và khu vực này được bố trí thùng chứa cát, bình cứu hỏa.

- Tuân thủ các quy định về PCCC.

- Bố trí trang thiết bị thi công gọn gàng, khoa học.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ, công suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này được lắp đặt đồng hồ nhiệt và áp suất nhằm giám sát các thông số kỹ thuật để hạn chế cháy nổ.

### **6.2. Đối với sự cố tai nạn lao động**

Để hạn chế tối đa sự cố về tai nạn lao động trong quá trình khai thác có thể xảy ra, Chủ dự án đã áp dụng các biện pháp sau:

- Thực hiện tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, phương tiện trong thi công. Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của phương tiện trước khi thi công. Trang bị đầy đủ bình chữa cháy cho các phương tiện theo đúng quy định.

- Người sử dụng, vận hành các trang thiết bị máy móc thi công phải tuân thủ theo đúng quy định an toàn của từng loại thiết bị máy móc và có đầy đủ bằng cấp chuyên môn.

- Công nhân làm việc có sức khỏe tốt, không mắc bệnh truyền nhiễm; có đầy đủ chứng chỉ hành nghề; được phổ cập kiến thức an toàn lao động.

- Bố trí cán bộ phụ trách an toàn lao động theo dõi công trường liên tục.

- Tất cả công nhân tham gia khai thác đều được học tập nội quy an toàn lao động.

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án:** Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

---

- Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành, sử dụng an toàn. Thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động.

### **6.3. Đối với sự cố tai nạn giao thông**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng xe vận chuyển nguyên vật liệu đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Yêu cầu các chủ phương tiện chở vật liệu đúng tải trọng cho phép.

- Đặt các biển báo hiệu để cảnh báo cho người dân được biết là khu vực có xe thường xuyên ra vào nhằm hạn chế tai nạn xảy ra.

- Khi xe ra vào khu vực mỏ phát tín hiệu cảnh báo để người tham gia giao thông hạn chế tốc độ và đảm bảo sự an toàn khi đang lưu thông trên đường.

- Thường xuyên nhắc nhở các lái xe tuân thủ đúng các quy định về tốc độ, không phóng nhanh, vượt ẩu khi đi trên đường.

- Tuyển dụng công nhân vận hành đúng nghề, có kinh nghiệm vận hành xe vận chuyển, các loại máy móc thiết bị thi công xây lắp với năng suất, chất lượng, an toàn cao nhất.

## **7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác**

### **7.1. Giảm thiểu tác động đến đất sản xuất của người dân và nguy cơ sạt lở đất**

- Thực hiện các biện pháp khai thác cuốn chiếu theo từng phạm vi khu vực đã khoanh định, kết thúc khai thác phải thực hiện ngay các biện pháp gia cố, san gạt và đầm nén để không bị sạt lở, mưa lũ cuốn trôi đất trong khu vực khai thác vùi lấp đất của người dân khu vực xung quanh

- Cam kết thực hiện công trình như trong báo cáo kỹ thuật đã phê duyệt.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn từ ranh giới khu vực mỏ khai thác đến phạm vi đất của các hộ dân liền kề không bị sạt lở, lấn chiếm đất của người dân.

- Trong phạm vi mỏ khai thác thực hiện phương án khai thác theo lớp bằng, quá trình khai thác phải để lại vách moong để đảm bảo an toàn mái dốc góc kết thúc khai thác 45° và dật cấp, tạo đai an toàn cho moong khai thác tránh sạt lở.

- Các vị trí tiếp giáp với đất xung quanh được bố trí đai an toàn với chiều rộng lên đến 40m (từ phía ranh giới mỏ vào trong khu mỏ) để không gây sạt lở.

### **7.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái**

Để hạn chế tác động đến môi trường đất, hệ sinh thái tại khu vực mỏ. Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Khai thác đúng thiết kế mỏ đã được phê duyệt, đúng độ sâu, phạm vi, chiều cao các tầng khai thác.

- Không chặt phá bừa bãi thảm thực vật tại các khu vực không sử dụng đất cho mục đích khai thác đất.

- Sau khi kết thúc khai thác, tiến hành san gạt moong khai thác, tháo dỡ các công trình phụ trợ, thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án:** Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

## **8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường**

Dự án khai thác mỏ đất Hải Lệ 1 đã được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 08/5/2023, theo đó phạm vi khai thác của mỏ đất Hải Lệ 1 là 48,2ha, số tiền ký quỹ CTPHMT là 5.823.398.819 đồng. Chủ dự án đã thực hiện việc nộp tiền ký quỹ năm đầu tiên là 873.509.822,8 đồng.

Về cơ bản, phương án cải tạo PHMT tổng thể của dự án không thay đổi do vẫn giữ nguyên diện tích 48,2 ha. Tuy nhiên, thời gian khai thác thay đổi từ 27,3 năm còn 12 năm nên khối lượng cải tạo PHMT từng năm có sự thay đổi. Do đó, Báo cáo cấp GPMT của dự án sẽ tính toán lại phương án CTPHMT, số tiền ký quỹ theo diện tích thay đổi từng năm như sau:

### **8.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường**

#### **8.1.1. Tổng hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường**

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Thời gian hoàn thành</b>
<b>I</b>	<b>Công tác san gạt mặt bằng và trồng cây</b>		
	San gạt mặt bằng	San gạt diện tích đã khai thác:	San gạt sau từng năm khai thác
		San gạt lán trại	
	Trồng cây, chăm sóc cây khu vực khai thác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau năm khai thác thứ 01, tiến hành san gạt, trồng và chăm sóc cây phần diện tích đã khai thác;</li> <li>- Các năm thứ 2, 3, 4,5... tiếp tục san gạt, trồng và chăm sóc cây.</li> <li>- Năm thứ 12: san gạt diện tích đất còn lại, trồng và chăm sóc cây đến hết thời hạn giao đất.</li> <li>- Quý 3 năm thứ 12: Tổ chức nghiệm thu, giám định công tác cải tạo phục hồi môi trường. Chủ dự án tiếp tục trồng và chăm sóc cây đến hết thời hạn giao đất.</li> </ul>	Khi hết thời hạn giao đất
<b>II</b>	<b>Tháo dỡ, thu dọn khu vực lán trại</b>	Quý 1-2 năm thứ 12	Quý 3 năm thứ 12

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

<b>công nhân và văn phòng</b>		
-------------------------------	--	--

- Căn cứ vào phương án CTPHMT đã được phê duyệt, Chủ dự án sẽ tiến hành thực hiện CTPHMT theo hằng năm, lựa chọn loại cây trồng là keo.

- Về phương án bàn giao đất: Chủ dự án sẽ làm thủ tục nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích của người dân và chuyển đổi mục đích sử dụng. Sau khi khai thác hết khối lượng đất theo phương án thiết kế từng năm đã được phê duyệt, tiến hành san ủi, cải tạo mặt bằng, trồng cây và phục hồi môi trường.

- Về phương án cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện:

+ Đối với moong khai thác: Cải tạo khu vực moong khai thác từng năm bằng cách san gạt và trồng cây khi kết thúc khai thác.

+ Cải tạo mặt bằng khu vực phụ trợ phục vụ khai thác:

Sau khi kết thúc khai thác, sẽ tháo dỡ công trình văn phòng làm việc và nhà ở công nhân không còn nhu cầu sử dụng, san gạt trả lại mặt bằng; thu dọn xe máy, thiết bị và trồng cây trên diện tích đất còn lại (đóng cửa mỏ).

### **8.1.2. Các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường**

\* Các nội dung án cải tạo, phục hồi môi trường cho dự án:

- Đo vẽ bản đồ hiện trạng khu vực khai thác từng năm: Tiến hành đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1:2000 tại khu vực khai thác.

- Xây dựng bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường từng năm (bản đồ tỷ lệ 1:2000).

- Công tác hoàn thổ mặt bằng moong khai thác được thực hiện đồng thời trong quá trình khai thác và hàng năm nên đảm bảo được mục đích cải tạo địa mạo, địa tầng khu vực bằng phẳng trước khi tiến hành trồng cây.

- Sau khi hoàn thổ sẽ trồng cây xanh trên toàn bộ diện tích khai trường (theo từng năm khai thác).

- Tháo dỡ, thu dọn các công trình phụ trợ, tiến hành trồng cây xanh.

\* Khối lượng các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường:

- Đối với khu vực mỏ khai thác: Phương án khai thác của Công ty đã lựa chọn là khai thác cuốn chiếu, khai thác đến đâu thì khối lượng đất hữu cơ được trả lại về moong khai thác nên đảm bảo trả lại mặt bằng tương đối bằng phẳng đến đó. Trong đó, khối lượng cải tạo bao gồm:

+ San gạt moong khi kết thúc khai thác từng năm: Do trong quá trình khai thác đất hữu cơ được thải trở lại moong do đó đảm bảo mặt bằng cho khu vực trong từng giai đoạn. Với chiều sâu san gạt để trồng cây là 0,5 m nên khối lượng cần san gạt từng năm như sau:



**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

**Bảng 13. Khối lượng đất san gạt trồng cây để cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt**

TT	Thời gian khai thác	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chiều sâu (m)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )
1	Năm 1	14.200	0,5	7.100
2	Năm 2	27.300	0,5	13.650
3	Năm 3	16.800	0,5	8.400
4	Năm 4	18.700	0,5	9.350
5	Năm 5	16.300	0,5	8.150
6	Năm 6-10	93.000	0,5	46.500
7	Năm 11-15	89.400	0,5	44.700
8	Năm 16-20	87.400	0,5	43.700
9	Năm 21-28	118.900	0,5	59.450
	<b>Tổng cộng</b>	<b>482.000</b>	<b>0,5</b>	<b>241.000</b>

**Bảng 14. Khối lượng đất san gạt trồng cây để cải tạo phục hồi môi trường điều chỉnh**

TT	Thời gian khai thác	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chiều sâu (m)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )
1	Năm 1 (Đã khai thác)	14.200	0,5	7.100
2	Năm 2 (Đang khai thác)	27.300	0,5	13.650
3	Năm 3	43.500	0,5	21.750
4	Năm 4	42.600	0,5	21.300
5	Năm 5	42.300	0,5	21.150
6	Năm 6	40.500	0,5	20.250
7	Năm 7	57.800	0,5	28.900
8	Năm 8	55.900	0,5	27.950
9	Năm 9	56.700	0,5	28.350
10	Năm 10	51.500	0,5	25.750
11	Năm 11-12	49.700	0,5	24.850
	<b>Tổng cộng</b>	<b>482.000</b>	<b>0,5</b>	<b>241.000</b>

+ Sau khi kết thúc năm khai thác năm thứ 12: Với diện tích khai thác năm thứ 12 là 4.886 m<sup>2</sup> (trừ phần diện tích văn phòng làm việc, nhà ở công nhân là 200m<sup>2</sup> cần san gạt với chiều sâu là 5,0m). Khối lượng cần san gạt còn lại là  $(4.886 - 200) \times 0,5 + (200 \times 5,0) = 3.343 \text{ m}^3$ .

- Phá dỡ 01 bể tự hoại với thể tích 4,1m<sup>3</sup>.

- Lựa chọn giống cây trồng: Cây trồng được lựa chọn phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu ở khu vực (trong điều kiện khắc nghiệt nhất vào mùa khô nóng, gió Tây Nam) đồng thời, mang lại hiệu quả kinh tế sau khi khai thác. Thực tế, vùng gò đồi phía Tây huyện Hải Lăng thì việc cây keo lá tràm và cây sắn đang mang lại giá trị kinh tế cao cho người dân và phù hợp với điều kiện của địa phương.

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

Công tác cải tạo phục hồi môi trường sẽ được hoàn thành trước đóng cửa mỏ (cuối năm thứ 12). Qua đó, Công ty sẽ đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận hoàn thành kể từ năm thứ 12 cho toàn bộ nội dung cải tạo, phục hồi môi trường.

## **8.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường**

### **8.2.1. Giải pháp cho công tác san gạt mặt bằng**

- Do phương án khai thác là cuốn chiếu, khai thác đến đâu thì khối lượng đất phủ được san ủi đến đó nên mặt bằng mỏ sau quá trình khai thác khá bằng phẳng. Để tạo điều kiện tốt cho quá trình sinh trưởng và phát triển tốt của cây trồng, dự án sẽ tiến hành san gạt 481.800 m<sup>2</sup> (trừ đi phần diện tích sân khu lán trại công nhân, văn phòng (200m<sup>2</sup>); với chiều sâu 0,5m; khối lượng cần cho san gạt là 240.900m<sup>3</sup>.

- San gạt diện tích khu lán trại công nhân, văn phòng (200m<sup>2</sup>), với chiều sâu san gạt 5,0m nên khối lượng cần san gạt là 1.000m<sup>3</sup>.

⇒ Khối lượng san gạt: 240.900m<sup>3</sup> + 1.000m<sup>3</sup> = 241.900m<sup>3</sup>.

- Về cơ bản, khối lượng san gạt mặt bằng và phá dỡ công trình không khác so với phương án CTPHMT được phê duyệt tại phê duyệt tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo ĐTM của dự án. Sự thay đổi duy nhất đó là khối lượng san gạt theo từng năm.

### **8.2.2. Giải pháp cho công tác trồng, chăm sóc cây**

- Giải pháp trồng cây và chăm sóc cây trong quá trình CTPHMT được giữ nguyên so với phương án đã được phê duyệt tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị. Tuy nhiên, việc thay đổi công suất khai thác khiến diện tích CTPHMT theo từng năm thay đổi, số lượng cây trồng theo các năm thay đổi như sau:

**Bảng 15. Diện tích, số lượng cây trồng theo thời gian khai thác và CTPHMT đã được phê duyệt**

TT	Thời gian trồng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số lượng (cây)				Phân bón (kg)
			Trồng ban đầu	Dặm sau năm 1 (20%)	Dặm sau năm 2 (10%)	Tổng số	
1	Năm thứ 2	1,42	3.124	625	312	4.061	406,12
2	Năm thứ 3	2,73	6.006	1.201	601	7.808	780,78
3	Năm thứ 4	1,68	3.696	739	370	4.805	480,48
4	Năm thứ 5	1,87	4.114	823	411	5.348	534,82
5	Năm thứ 6	1,63	3.586	717	359	4.662	466,18
6	Năm thứ 7-11	9,30	20.460	4.092	2046	26.598	2.659,8
7	Năm thứ 12-16	8,94	19.668	3.934	1967	25.568	2.556,84

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

8	Năm thứ 17-21	8,74	19.228	3.846	1923	24.996	2.499,64
9	Năm thứ 22-28	11,89	26.158	5.232	2616	34.005	3.400,54
	<b>Tổng cộng</b>	<b>48,20</b>	<b>106.040</b>	<b>21.208</b>	<b>10.604</b>	<b>137.852</b>	<b>13.785,2</b>

**Bảng 16. Diện tích, số lượng cây trồng theo thời gian khai thác và CTPHMT điều chỉnh**

TT	Thời gian trồng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số lượng (cây)				Phân bón (kg)
			Trồng ban đầu	Dặm sau năm 1 (20%)	Dặm sau năm 2 (10%)	Tổng số	
1	Năm 1 (Đã khai thác)	1,42	3.124	625	312	4.061	406,1
2	Năm 2 (Đang khai thác)	2,73	6.006	1201	601	7.808	780,8
3	Năm 3	4,35	9.570	1914	957	12.441	1244,1
4	Năm 4	4,26	9.372	1874	937	12.184	1218,4
5	Năm 5	4,23	9.306	1861	931	12.098	1209,8
6	Năm 6	4,05	8.910	1782	891	11.583	1158,3
7	Năm 7	5,78	12.716	2543	1272	16.531	1653,1
8	Năm 8	5,59	12.298	2460	1230	15.987	1598,7
9	Năm 9	5,67	12.474	2495	1247	16.216	1621,6
10	Năm 10	5,15	11.330	2266	1133	14.729	1472,9
11	Năm 11-12	4,97	10.934	2187	1093	14.214	1421,4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>48,20</b>	<b>106.040</b>	<b>21.208</b>	<b>10.604</b>	<b>137.852</b>	<b>13.785,2</b>

### 8.2.3. Giải pháp, khối lượng cho công tác tháo dỡ các công trình

Về công tác tháo dỡ các công trình và khối lượng tháo dỡ không đổi so với phương án đã được phê duyệt tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị

### 8.3. Kế hoạch thực hiện

Phương án khai thác của Công ty thực hiện cuốn chiếu theo từng năm nên khối lượng đất hữu cơ được đưa trở về lại moong khai thác, do đó khi kết thúc khai thác mặt bằng khu mỏ tương đối bằng phẳng. Tiến độ thực hiện phương án CTPHMT cụ thể như sau:

- Sau khi kết thúc quá trình khai thác từng năm, Công ty sẽ tiến hành công tác cải tạo, phục hồi môi trường tại các khu vực moong đã khai thác (san gạt và trồng cây).
- Vào năm kết thúc khai thác (năm thứ 12) sẽ tiến hành san gạt mặt bằng còn lại, tháo dỡ các công trình không còn sử dụng, trồng cây và đóng cửa mỏ.

### 8.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

Do dự án chỉ thay đổi công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm lên 300.000 m<sup>3</sup>/năm, Diện tích và trữ lượng khai thác vẫn giữ nguyên. Do đó, khối lượng CT

***Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.***

PHMT và tiền ký quỹ CTPHMT không thay đổi so với phương án đã được phê duyệt tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị. Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ

#### **8.4.1. Tính toán khoản tiền ký quỹ**

Việc tính toán khoản tiền ký quỹ của Dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Chủ dự án phải ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường như sau:

- Tổng số tiền ký quỹ bằng tổng chi phí các hạng mục cải tạo phục hồi môi trường.
- Số tiền ký quỹ hàng năm được tính bằng tổng số tiền ký quỹ trừ đi số tiền ký quỹ lần đầu, chia đều cho các năm theo dự án đầu tư hoặc Giấy phép khai thác khoáng sản (có tính đến yếu tố trượt giá).

- Thời điểm ký quỹ theo giấy phép khai thác.

- Phương thức ký quỹ:

- + Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn trên 20 năm: mức ký quỹ lần đầu bằng 15% tổng số tiền ký quỹ, số tiền Chủ dự án phải ký quỹ lần đầu là đã được phê duyệt và thực hiện trong năm 2023 là:

$$5.823.398.819 \text{ đồng} \times 15\% = 873.509.822,8 \text{ đồng}$$

- + Do dự án điều chỉnh công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm lên 300.000 m<sup>3</sup>/năm, trừ đi khối lượng đã khai thác năm 2023 là 9.719 m<sup>3</sup>, tuổi thọ của mỏ giảm từ 27,3 năm còn 10,2 năm. Do đó, số tiền ký quỹ các năm còn lại được điều chỉnh như sau:

$$(5.823.398.819 - 873.509.822,8)/10,2 = 485.283.235 \text{ đồng/năm.}$$

Sau khi kết thúc thời hạn giao đất thực hiện dự án và thực hiện đầy đủ công tác cải tạo phục hồi môi trường, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, Công ty sẽ được nhận lại toàn bộ số tiền này theo quy định.

##### **8.4.1.1. Thời điểm ký quỹ**

Theo khoản 6, điều 37 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thời điểm ký quỹ được quy định như sau:

- Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản mới thực hiện ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ. Do đó, Chủ dự án sẽ thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày đăng ký xây dựng cơ bản mỏ.

- Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

##### **8.4.1.2. Đơn vị nhận ký quỹ**

**Chủ dự án:** Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị

Trang 34

**Đơn vị tư vấn:** Công ty Cổ phần phát triển công nghệ môi trường Miền Trung

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

Chủ đầu tư sẽ thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường tại Quỹ BVMT Quảng Trị.

### **8.5. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Công ty đã xây dựng, lắp đặt các công trình xử lý bảo vệ môi trường theo nội dung đã cam kết tại Báo cáo ĐTM của Dự án được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 05/5/2023.

Các nội dung điều chỉnh của Dự án sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM như sau:

**Bảng 16. Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã phê duyệt**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐTM phê duyệt</b>	<b>Thay đổi</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Quy mô</b>			
1	Diện tích khai thác	Không thay đổi 48,20 ha		Theo Văn bản số 3261/SXD-HTKT ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh BCNCKT dự án
2	Trữ lượng huy động vào khai thác	Không thay đổi 2.712.522 m <sup>3</sup>		
3	Công suất khai thác	100.000 m <sup>3</sup> /năm	300.000 m <sup>3</sup> /năm	
4	Tuổi thọ mỏ	27,0 năm	12 năm	
5	Đường giao thông	Không thay đổi		
<b>II</b>	<b>Công nghệ sản xuất</b>	<b>Không thay đổi</b>		
<b>III</b>	<b>Biện pháp BVMT</b>			
1	Hố lắng nước mưa chảy tràn	27 hố lắng	11 hố lắng	Bổ trí lại sau khi giảm diện tích khai thác
2	Cống thoát nước	02 cống	Không bố trí	Do toàn bộ phạm vi khai thác đã điều chỉnh nằm hoàn toàn về phía Đông của tuyến đường
3	Xử lý nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại 05 ngăn BASTAF thể tích 4,1 m <sup>3</sup> tại khu vực văn phòng		Theo nhu cầu thực tế chỉ có nhân viên bảo vệ (thường xuyên) và 02 lái máy xúc ở lại tại lán trại (không thường xuyên), các tài xế lái xe vận chuyển xe ra về trong ngày
<b>IV</b>	<b>Phương án CTPHMT</b>			
1	Diện tích trồng cây	48,20 ha		Tính toán lại sau khi điều chỉnh diện tích khai thác của Dự án
2	Số lượng biển báo	01 bộ	01 bộ	
3	Số tiền ký quỹ	5.823.398.819 đồng		

## **CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

#### **1.1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn qua khu vực mỏ.

#### **1.2. Lưu lượng xả thải tối đa**

Lưu lượng xả nước thải tối đa:

- Dòng thải số 01: 1,4 m<sup>3</sup>/ng.đ
- Dòng thải số 02: 575,21 m<sup>3</sup>/h  $\approx$  13.805 m<sup>3</sup>/ng.đ

#### **1.3. Dòng nước thải**

Tại dự án có 02 dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh được dẫn qua bồn tự hoại 5 ngăn cải tiến để xử lý sau đó dẫn ra hồ thấm và thoát ra môi trường.

- Dòng số 02: Nước mưa chảy tràn qua các hố lắng sau đó thoát ra tại 09 vị trí vào các khe suối có dòng chảy không thường xuyên xung quanh mỏ.

#### **1.4. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm**

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

**Bảng 17. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước thải sinh hoạt**

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)</b>
1	pH	mg/l	5-9
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	6
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	5.000

*(Ghi chú: K=1,2 đối với dự án sản xuất kinh doanh <500 người)*

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án:** Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

**Bảng 18. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm đối với nước mưa chảy tràn**

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Giá trị $C_{max}$ , cột B, $K_q = 0,9$ ; $K_f = 1,0$ )
1	pH	-	5,5 - 9
2	SS	mg/l	90
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9

**Ghi chú:**

Giá trị  $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ . Trong đó:

-  $C_{max}$  là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

-  $C$  là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT.

-  $K_q$  là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 trong QCVN 40:2011/BTNMT. Nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của khe tiếp nhận nên áp dụng  $K_q=0,9$ .

-  $K_f$  là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 trong QCVN 40:2011/BTNMT. Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất:  $399 \text{ m}^3/\text{h} \approx 9.576 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$

**1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải**

**1.5.1. Nước sau xử lý tại hầm tự hoại**

- Vị trí xả nước thải sinh hoạt tại hố thấm, khu vực nhà điều hành. Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.845.753; Y: 599.534 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục  $106^015'$ , múi chiếu  $3^0$ )

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, thấm vào đất.

- Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ).

- Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau xử lý tại hầm tự hoại 05 ngăn cải tiến được thấm vào khu đất trong khu vực Dự án.

**1.5.2. Nước mưa chảy tràn tại các vị trí thoát ra môi trường**

- Vị trí xả nước thải sau hố lắng bao gồm 09 vị trí:

+ Lưu vực phía Nam (năm khai thác nhất, thứ 2 và thứ 3). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.838.844; Y: 599.119 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục  $106^015'$ , múi chiếu  $3^0$ );

+ Lưu vực phía Tây Nam (năm khai thác thứ 4, 5). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.835.206; Y: 598.923 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục  $106^015'$ , múi chiếu  $3^0$ );

+ Lưu vực phía Tây Nam (năm khai thác thứ 6, 10). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.834.139; Y: 598.781 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục  $106^015'$ , múi chiếu  $3^0$ );

+ Lưu vực phía Tây (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.967; Y: 598.444 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục  $106^015'$ , múi chiếu  $3^0$ );

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.**

---

+ Lưu vực phía Tây (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.967; Y: 598.444 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>);

+ Lưu vực phía Tây Bắc (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.097; Y: 598.823 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>);

+ Lưu vực phía Tây Bắc (năm khai thác thứ 11-15). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.097; Y: 598.823 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>);

+ Lưu vực phía Bắc (năm khai thác thứ 16-20). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.832.345; Y: 598.925 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>);

+ Lưu vực phía Đông Bắc (năm khai thác thứ 21-28). Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.831.179; Y: 599.239 (theo Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt

- Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ).

- Nguồn tiếp nhận: Các nhánh khe suối tự nhiên có dòng chảy không thường xuyên xung quanh khu mỏ.

## **2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

### **2.1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn phát sinh: Hoạt động của các phương tiện vận chuyển, thi công cơ giới và hoạt động bốc xúc đất.

### **2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa**

Không xác định.

### **2.3. Dòng khí thải**

Bụi và khí thải phân tán không di chuyển theo dòng.

### **2.4. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm**

Chất lượng khí thải của các phương tiện vận chuyển đáp ứng quy chuẩn khí thải của ngành giao thông. Thông số bụi lơ lửng (TSP) phát sinh Dự án phải đảm bảo đáp ứng theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

### **2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải**

- Vị trí xả khí thải: tại khu vực mỏ.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: phân tán theo hoạt động của máy móc, thiết bị.

- Phương thức xả khí thải: không liên tục.

- Chế độ xả thải: không liên tục.

## **3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**

### **3.1. Nguồn phát sinh**

- Nguồn phát sinh: chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào mỏ, hoạt động của các thiết bị, máy móc



**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án:** Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

### **3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung trong phạm vi khai thác mỏ đất Hải Lệ 1.

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

**Bảng 19. Giá trị theo QCVN đối với tiếng ồn**

<b>TT</b>	<b>Từ 6-21 giờ (dBA)</b>	<b>Từ 21-6 giờ (dBA)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	70	55	Khu vực thông thường
2	55	45	Khu vực đặc biệt

+ Độ rung:

**Bảng 20. Giá trị theo QCVN đối với độ rung**

<b>TT</b>	<b>Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép</b>		<b>Ghi chú</b>
	<b>Từ 6-21 giờ (dB)</b>	<b>Từ 21-6 giờ (dB)</b>	
1	70	60	Khu vực thông thường
2	60	55	Khu vực đặc biệt

## **CHƯƠNG V. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

Trên dự án Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh và các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án đã rà soát và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

### **1. Chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động**

#### **1.1. Quan trắc, giám sát môi trường không khí**

- Vị trí giám sát: 02 vị trí
- + 01 vị trí tại khu vực dự án (X: 1.845.593 m / Y: 599.284 m);
- + 01 vị trí trên tuyến đường vận chuyển phía Đông của mỏ đất Hải Lệ (X: 1.845.533 m / Y: 599.435 m);
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, độ ồn, độ bụi, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>.
- Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 24:2016/BYT.
- Tần suất giám sát: 03 lần/năm, chủ yếu tập trung vào mùa khô lúc có hoạt động khai thác.

#### **1.2. Quan trắc giám sát môi trường nước mặt**

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khe nước nằm ở phía Tây Bắc khu vực khai thác (X: 1.845.894 m/ Y: 598.426 m);
- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni, Nitrat, Photphat, Tổng dầu mỡ, Coliform.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08:2023/BTNMT.
- Tần suất giám sát: 03 lần/năm, chủ yếu tập trung vào mùa khô lúc có hoạt động khai thác.

#### **1.3. Quan trắc giám sát CTR, CTNH**

- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng và bảo quản lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH.
- Vị trí giám sát: tại điểm tập kết CTR khu vực khai thác;
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần, tập trung vào mùa khô khi khai thác.

#### **1.4. Quan trắc, giám sát an toàn lao động**

- Chỉ tiêu giám sát: Giám sát các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố; Giám sát việc tuân thủ nguyên tắc an toàn lao động; Giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực khai thác.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong quá trình khai thác.

**Báo cáo đề xuất cấp GPMT dự án:** Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

---

### **1.5. Quan trắc, giám sát sự cố môi trường**

Phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra hệ thống các công trình,... để phát hiện những hư hỏng, sụt lún và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Mục đích: Giám sát quá trình xói lở trong quá trình khai thác.

- Đối tượng giám sát: Mức độ, diễn biến sạt lở.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong quá trình khai thác tại khu vực thực hiện của dự án.

### **2. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm dự kiến khoảng 50.000.000 đồng/năm.

## **CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN**

Chủ dự án xin cam kết:

- Đảm bảo về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Đảm bảo việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực khai thác
- Thường xuyên nạo vét hố lắng để đảm bảo thời gian lắng bùn tại hố lắng.
- Thường xuyên kiểm tra, thu gom chất thải nguy hại tại khu vực khai thác tránh gây ô nhiễm môi trường.
- Thường xuyên chăm sóc, sửa chữa, thay đổi các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động của dự án.
- Thực hiện công tác cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ theo đúng quy định.
- Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phải xử lý cho đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.
- Tăng cường phun, tưới ẩm tuyến tuyến đường vận chuyển đảm bảo không phát sinh bụi.
- Thường xuyên quan sát, theo dõi nguy cơ sạt lở khu vực mỏ và khu vực liên quan để có giám sát giảm thiểu kịp thời.
- Yêu cầu các lái xe đảm bảo tốc độ cho phép khi qua các khu vực dân cư.

**PHỤ LỤC BÁO CÁO**

1. Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án.
2. Giấy tờ liên quan đến đất.
3. Sơ đồ vị trí khu vực khai thác, sơ đồ vị lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.
4. Các bản đồ liên quan đối với dự án khai thác khoáng sản.
5. Các hình ảnh hiện trạng công trình bảo vệ môi trường tại khu vực khai thác.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **878** /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **05** tháng **5** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  
của Dự án “Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1,  
thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 1412/TB-HĐTĐ ngày 24/4/2023 của Hội đồng thẩm định về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”;*

*Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản giải trình số 25/ĐTM-TT ngày 25/4/2023 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1498/TTr-STNMT ngày 28/4/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị (sau đây gọi là Chủ Dự án) có vị trí tại xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 137 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị, Chủ tịch UBND xã Hải Lệ và Giám đốc Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Hà Sỹ Đồng;
- Lưu: VT, KT(Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**  
**“Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ,**  
**thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”**

(Kèm theo Quyết định số: **878** /QĐ-UBND ngày **05** tháng **5** năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

## **1. Thông tin về Dự án**

### **1.1. Thông tin chung**

- Tên Dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Địa điểm thực hiện: thôn Phước Môn, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị.

### **1.2. Phạm vi, quy mô:**

- Phạm vi: Khu vực khai thác có diện tích sử dụng đất là 48,20 ha nằm trên vùng gò, đồi thôn Phước Môn thuộc địa bàn xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị. Vị trí đã được Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, được phê duyệt tại Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị.

- Quy mô: Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp công trình với diện tích 48,20 ha.

- Trữ lượng: Tổng trữ lượng cấp 122 là 66.485 m<sup>3</sup>; Trong đó trữ lượng cát là: 53.322 m<sup>3</sup>; sỏi (sạn) là: 13.163 m<sup>3</sup>.

- Trữ lượng huy động đưa vào khai thác là 2.712.522 m<sup>3</sup>.

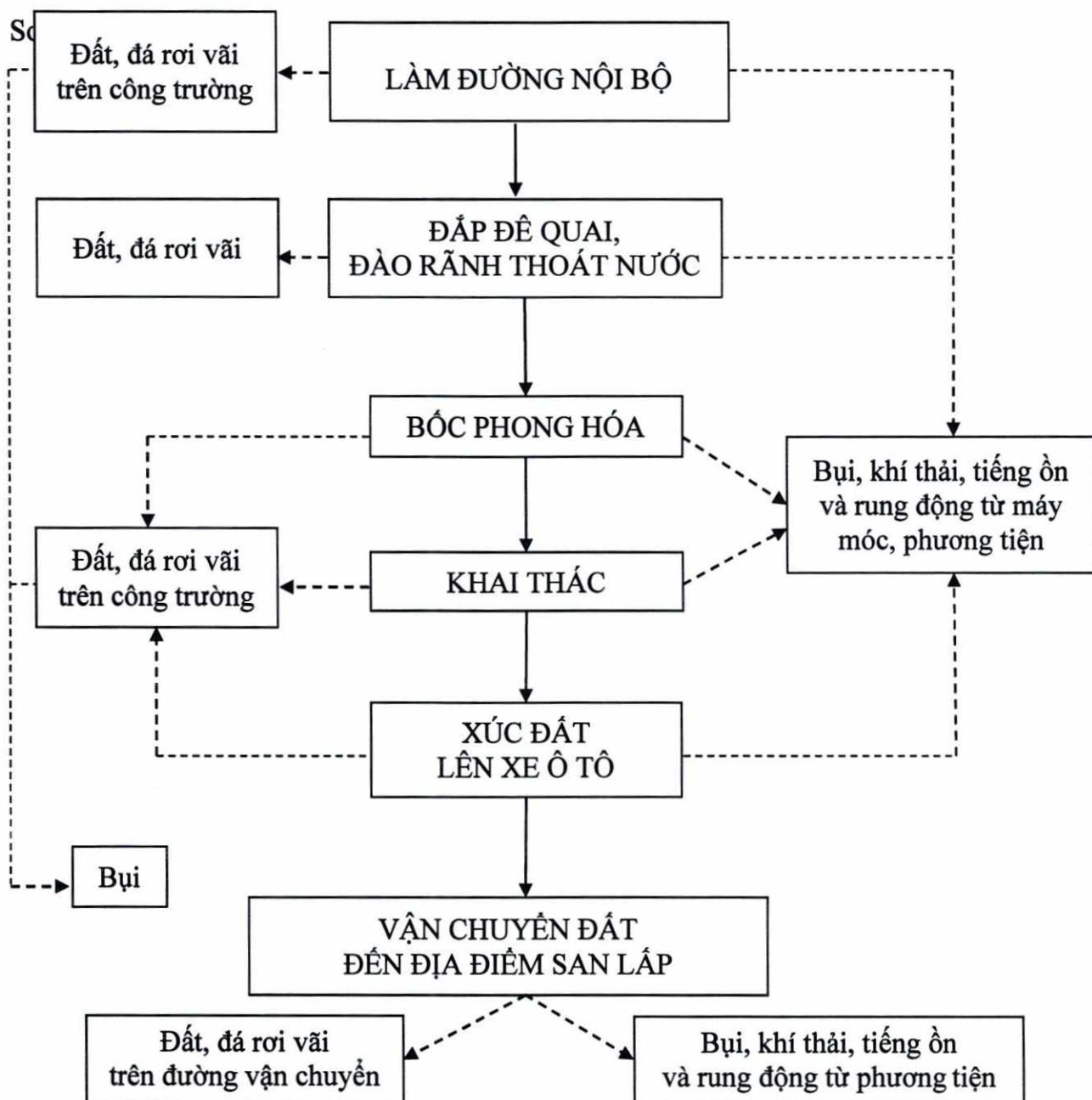
- Công suất khai thác: 100.000m<sup>3</sup>/năm.

- Thời gian thực hiện: từ tháng 5/2023 đến tháng 5/2050 (27 năm).

### **1.3. Công nghệ sản xuất, vận hành**

Dự án mở đường vào khu mỏ → bóc tầng phủ, lớp phủ thực bì được gom thành đống nhỏ tại chỗ, sử dụng để hoàn thổ, trồng cây vào năm khai thác sau → Dùng máy xúc đào, bóc vật liệu san lấp lên xe vận tải; chiều sâu tầng khai thác từ 5,0-6,0m, khai thác lộ thiên bằng phương pháp cắt tầng dạng bậc thang từ trên xuống. Chiều cao của tầng khai thác từ 4-5m, chiều rộng của các đường bậc thang (đường kháng chân tầng) khoảng 2m; khai thác triệt để từng tầng một từ trên xuống hết tầng sản phẩm và chỉ khai thác đến cos +5m → xe tải vận chuyển đất san lấp đến đến công trình có nhu cầu san lấp.





Hình 1.1. Sơ đồ quy trình khai thác

#### 1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

##### 1.4.1. Các hạng mục công trình chính của Dự án

Bảng 1.1. Quy mô các hạng mục công trình dự án

TT	Hạng mục công trình	Quy mô	Ghi chú
1	Khu vực khai thác mỏ	48,2ha	
2	Bãi tập kết máy móc, thiết bị	500 m <sup>2</sup>	Nằm trong phạm vi mỏ
3	Lán trại, văn phòng + Nhà vệ sinh	100 m <sup>2</sup>	Nằm trong phạm vi mỏ

### **1.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ**

(1) Tuyến đường thi công vận chuyển nội bộ mỏ:

Hiện trạng trong khu vực mỏ có 01 tuyến đường đất đỏ dân sinh dài 1,3 km, rộng 4m của chủ đất nhằm phục vụ cho quá trình trồng, chăm sóc và khai thác rừng trong phạm vi mỏ với chất lượng tốt. Sau khi hoàn thành các thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, Chủ dự án sẽ sử dụng tuyến đường này để phục vụ thi công, vận chuyển nội bộ mỏ nên không ảnh hưởng đến hoạt động dân sinh tại khu vực có liên quan đến tuyến đường nói trên. Chủ dự án cam kết chỉ cải tạo, nâng cấp, không gây ảnh hưởng đến việc đi lại sản xuất của người dân khi cần thiết.

(2) Tuyến đường vận chuyển đất san lấp:

Chủ dự án dự kiến sử dụng các tuyến đường sau làm tuyến vận chuyển đất san lấp:

- Tuyến số 1: Dự án → Đường ĐH48b → Đường ĐH48a → Quốc lộ 1A → Các khu vực san lấp công trình.

- Tuyến số 2: Dự án → ĐH53a → ĐH52 → Quốc lộ 1A → Các khu vực san lấp công trình.

### **1.4.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

+ Mỏ đất Hải Lệ 1 là khu vực có cos địa hình cao hơn khu vực xung quanh, đồi bát úp nên nước mưa trong khu vực mỏ tự chảy thoát hết khỏi bề mặt vào khe suối tự nhiên hiện có trong khu vực khai thác. Ngoài ra, để đảm bảo khả năng thoát nước nước mỏ tốt, Chủ dự án sẽ đầu tư các mương thoát nước theo hướng nghiêng địa hình của từng năm khai thác với kích thước BxH = 1m x 2m;

+ Đối với diện tích chưa khai thác sẽ được thoát nước tự nhiên qua các khe suối hiện trạng.

+ Tại khu vực nhà làm việc và ở của công nhân, bố trí rãnh thoát nước mưa dài khoảng 150m, rộng 0,5m, sâu 0,7 m và đổ về hố gom có kích thước (2×1,5×1,5)m để làm lắng trước khi thoát ra khu vực khe suối tự nhiên.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Xây dựng bể tự hoại 05 ngăn BASTAF thể tích 4,1m<sup>3</sup> tại khu vực văn phòng.

- Xử lý bụi: Phun ẩm trong những ngày nắng nóng với tần suất tưới tối thiểu 02 lần/ngày đoạn qua thôn Phú Hưng, xã Hải Phú và các đoạn đường qua khu dân cư trên tuyến vận chuyển.

- Bãi tập kết thực bì, đất phong hóa tầng phủ (sử dụng để hoàn thổ mặt bằng): Có diện tích nhỏ và có thể đáp ứng với diện tích trung bình 0,14 - 0,27 ha/năm tùy theo năm khai thác được bố trí ở khu vực có địa hình cao thuộc phạm vi của năm khai thác tiếp theo của khu mỏ, đảm bảo cách xa các khe suối và có đê quai để hạn chế sạt lở, ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Lưu giữ, xử lý CTR sinh hoạt: Trang bị 02 thùng loại 60L tại khu vực văn phòng.

- Lưu giữ CTNH: Trang bị 01 thùng rác loại 60L để thu gom và lưu trữ CTNH phát sinh.

- Cây xanh: Trồng lại toàn bộ diện tích cây xanh (keo tai tượng) trên toàn bộ khai trường 48,2ha.

**\* Phương án cải tạo phục hồi môi trường:**

**Bảng 1.2. Tổng hợp các công trình CTPHMT, khối lượng công việc thực hiện trong quá trình CTPHMT**

TT	Tên công trình		Khối lượng	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
<b>I</b>	<b>Công tác san gạt mặt bằng và trồng cây</b>				
1	San gạt mặt bằng	San gạt diện tích đã khai thác: (481.800m <sup>2</sup> x 0,5m)	240.900 m <sup>3</sup>	San gạt sau từng năm khai thác	
		San gạt lán trại: (200m <sup>2</sup> x 5,0m)	1.000 m <sup>3</sup>	Năm thứ 28	
2	Trồng cây, chăm sóc cây khu vực khai thác		137.852 cây	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau năm khai thác thứ 01, tiến hành san gạt, trồng và chăm sóc cây phần diện tích đã khai thác;</li> <li>- Các năm thứ 2, 3, 4, 5... tiếp tục san gạt, trồng và chăm sóc cây.</li> <li>- Năm thứ 28: san gạt diện tích đất còn lại, trồng và chăm sóc cây đến hết thời hạn giao đất.</li> <li>- Quý 4 năm thứ 28: Tổ chức nghiệm thu, giám định công tác cải tạo phục hồi môi trường. Chủ dự án tiếp tục trồng và chăm sóc cây đến hết thời hạn giao đất.</li> </ul>	Khi hết thời hạn giao đất
<b>II</b>	<b>Tháo dỡ, thu dọn khu vực lán trại công nhân và văn phòng</b>				
1	Phá dỡ tường gạch		15,75 m <sup>3</sup>	Quý 2-3 năm thứ 28	Quý 4 năm thứ 28
2	Phá nền gạch xi măng		6 m <sup>3</sup>		
3	Tháo dỡ mái tôn		36 m <sup>2</sup>		
4	Tháo dỡ thiết bị		1 Bộ		

- Tổng số tiền ký quỹ: **5.823.398.819 đồng.**

- Phương thức ký quỹ: Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn trên 20 năm: mức ký quỹ lần đầu bằng 15% tổng số tiền ký quỹ. Như vậy, số tiền Chủ dự án phải ký quỹ lần đầu là:

$$5.823.398.819 \text{ đồng} \times 25\% = 873.509.822,8 \text{ đồng}$$

Số tiền ký quỹ còn lại những lần sau Chủ dự án sẽ ký quỹ là:

$$(5.823.398.819 - 873.509.822,8)/26 = 190.380.346 \text{ đồng/năm.}$$

Sau khi kết thúc khai thác và thực hiện đầy đủ công tác CTPHMT, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, Công ty sẽ được nhận lại số tiền này theo quy định.

- Thời điểm ký quỹ:

+ Theo khoản 4, 5 Điều 37 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, đối với Dự án có Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn từ 03 (ba) năm trở lên thì được phép ký quỹ nhiều lần.

+ Theo khoản 6 Điều 37 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, đối với Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản mới thực hiện ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ. Trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Tại Quỹ Bảo vệ môi trường Quảng Trị.

#### **1.4.3 Các hoạt động của Dự án**

Các hoạt động của Dự án bao gồm 03 giai đoạn thi công xây dựng, vận hành và cải tạo, phục hồi môi trường:

- Giai đoạn thi công xây dựng: Giải phóng mặt bằng tuyến, cắm mốc định vị dự án bằng cọc bê tông, tạo biên vùng khai thác theo thiết kế từng năm đối với các khu vực xung quanh, cải tạo tuyến đường vào mỏ, xây dựng công trình nhà văn phòng.

- Giai đoạn vận hành: Khai thác, bóc xúc, vận chuyển đất đến địa điểm san lấp.

- Giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường:

+ Đối với moong khai thác: Cải tạo khu vực moong khai thác từng năm bằng cách san gạt và trồng cây khi kết thúc khai thác.

+ Cải tạo mặt bằng khu vực phụ trợ phục vụ khai thác: Kết thúc năm khai thác thứ 28, sẽ tháo dỡ công trình văn phòng làm việc và nhà ở công nhân không còn nhu cầu sử dụng, san gạt trả lại mặt bằng; thu dọn xe máy, thiết bị và trồng cây trên diện tích đất còn lại (đóng cửa mỏ).

#### **1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường**

Dự án không thuộc đối tượng có yếu tố nhạy cảm về môi trường như: nằm trong khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu

bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

## **2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường**

*(Chi tiết tại bảng 5.1, mục 5.1)*

## **3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư**

*(Chi tiết tại bảng 5.1, mục 5.1)*

## **4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư**

*(Chi tiết tại bảng 5.1, mục 5.1)*

## **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư**

\* *Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng của Dự án:* Chủ Dự án sẽ thành lập một đơn vị gồm 14 người, trong đó bộ phận gián tiếp gồm 04 người có nhiệm vụ quản lý thi công trong công trường (Giám đốc điều hành mỏ, kế toán, thủ quỹ, bảo vệ), đồng thời hướng dẫn, nhắc nhở thực hiện các nội quy, quy định về bảo vệ môi trường cho toàn bộ công nhân (10 người, trong đó có 02 người điều khiển máy xúc và 08 người lái ô tô).

\* *Giai đoạn đi vào hoạt động của Dự án:* Chủ dự án sẽ cải tạo PHMT theo thiết kế đối với diện tích đã khai thác hàng năm để tiếp tục trồng rừng như hiện tại.

### **5.1. Chương trình quản lý môi trường**

Bảng 5.1. Tổng hợp chương trình quan trắc môi trường

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án/nguồn phát sinh	Tính chất	Quy mô (lưu lượng tối đa, khối lượng)	Các công trình, biện pháp BVMT	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Giai đoạn chuẩn bị, thiết kế mỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải phóng mặt bằng;</li> <li>- Hoạt động làm đường nội bộ, đào rãnh thoát nước.</li> </ul>	Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình làm đường nội bộ, đào rãnh thoát nước, bóc phong hóa	Phát tán	Bố trí máy móc hoạt động hợp lý.	Trong suốt quá trình chuẩn bị
		Cháy nổ do bom mìn còn sót lại trong chiến tranh	-	Phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh để tổ chức rà phá bom mìn trước khi san gạt mặt bằng.	
Giai đoạn hoạt động	Đào, xúc và vận chuyển đất	Bụi, khí thải và tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận tải, máy móc thi công	Phát tán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phun nước, quét dọn thường xuyên ở những nơi phát sinh nhiều bụi.</li> <li>- Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ.</li> <li>- Các phương tiện vận chuyển phải có bạt che phủ và không chở quá tải.</li> </ul>	Trong suốt quá trình thi công
	Hoạt động của CBCNV	Nước thải sinh hoạt	1,4m <sup>3</sup> /ngày	Xây dựng nhà vệ sinh tự hoại cải tiến 5 ngăn BASTAF thể tích 4,1m <sup>3</sup> tại khu vực văn phòng.	

		CTR sinh hoạt, CTNH	7kg/ngày 10kg/tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rác thải sinh hoạt thu gom bỏ vào 01 thùng rác loại 80L bố trí ở bãi xe của khu vực thi công.</li> <li>- CTNH lưu vào 01 thùng loại 60L ở bãi xe của khu vực thi công.</li> </ul>	
	Các sự cố môi trường	Sự cố cháy nổ	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đưa ra các nội quy cho công nhân như không được hút thuốc và vứt tàn thuốc vào những khu vực dễ cháy nổ;</li> </ul>	
		Tai nạn lao động, tai nạn giao thông	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng nội quy về an toàn lao động và vệ sinh lao động nơi làm việc.</li> <li>- Trang bị đầy đủ, các phương tiện bảo hộ lao động.</li> <li>- Lắp đặt biển báo, cảnh báo công trường đang thi công.</li> </ul>	
		Sự cố lũ quét, sạt lở đất	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình được thi công gấp rút vào mùa khô.</li> <li>- Quá trình thi công nếu gặp phải mưa lớn cần phải đào mương dẫn nước mưa thoát về khe tự nhiên.</li> </ul>	
<b>Cải tạo PHMT</b>	San, gạt cải tạo địa hình	Bụi, khí thải và tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận tải vận chuyên		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ.</li> <li>- Các phương tiện vận chuyên phải có bạt che phủ và không chở quá tải.</li> </ul>	Trong suốt quá trình thi công

## 5.2. Chương trình giám sát môi trường

Chủ dự án sẽ xây dựng chương trình giám sát chất lượng môi trường và được áp dụng trong suốt quá trình vận hành của Dự án.

### 5.2.1. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 02 vị trí
- + 01 vị trí tại khu vực dự án (X: 1.845.593 m / Y: 599.284 m);
- + 01 vị trí trên tuyến đường vận chuyển phía Đông của mỏ đất Hải Lệ 1 (X: 1.845.533 m / Y: 599.435 m);
- Thông số giám sát: Độ ồn, độ bụi, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>.
- Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 24:2016/BYT.
- Tần suất giám sát: 03 lần/năm, chủ yếu tập trung vào mùa khô lúc có hoạt động thi công.

### 5.2.2. Giám sát môi trường nước mặt

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khe nước nằm ở phía Tây Bắc khu vực Dự Án (X: 1.845.894 m/ Y: 598.426 m);
- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08:2023/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt.
- Tần suất giám sát: 03 lần/năm, chủ yếu tập trung vào mùa khô lúc có hoạt động thi công.

### 5.2.3. Giám sát CTR, CTNH

- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng và bảo quản lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH.
- Vị trí giám sát: tại điểm tập kết CTR khu vực khai thác;
- Tần suất giám sát: 03 lần/năm, chủ yếu tập trung vào mùa khô lúc có hoạt động thi công.

### 5.2.4. Giám sát an toàn lao động

- Chỉ tiêu giám sát: Giám sát các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố; Giám sát việc tuân thủ nguyên tắc an toàn lao động; Giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực thực hiện của Dự án.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong quá trình thi công.

5.2.5. *Giám sát sự cố môi trường*: Phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra hệ thống các công trình... để phát hiện những hư hỏng, sụt lún và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Mục đích: Giám sát quá trình xói lở trong quá trình thi công.

- Đối tượng giám sát: Mức độ, diễn biến xói lở khu vực khai thác.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong quá trình thi công tại khu vực thực hiện của dự án.



Số: **1118**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **31** tháng **5** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho phép Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị  
được khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1,  
thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT;

Căn cứ Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định quản lý tài nguyên khoáng sản và các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt trữ lượng đất làm vật liệu san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án “Khai thác đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Khai thác đất làm vật liệu

san lấp tại mỏ đất Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị”;

Xét Hồ sơ, Đơn đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ngày 09/5/2023 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị; đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1958/TTr-STNMT ngày 30/5/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị được khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Hải Lệ 1 bằng phương pháp lộ thiên tại xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

- Diện tích khu vực khai thác 48,2 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 52, nằm trong ranh giới diện tích đã được UBND tỉnh cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng, có tọa độ:

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106 <sup>0</sup> 15', múi chiếu 3 <sup>0</sup>		Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KT trục 106 <sup>0</sup> 15', múi chiếu 3 <sup>0</sup>	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1845585	598392	27	1846123	599314
2	1845837	598480	28	1846139	599351
3	1845842	598505	29	1846136	599440
4	1845851	598536	30	1846054	599456
5	1845848	598557	31	1845960	599549
6	1845827	598633	32	1845858	599569
7	1845796	598686	33	1845750	599512
8	1845693	598798	34	1845685	599474
9	1845699	598848	35	1845493	599384
10	1845849	598785	36	1845432	599325
11	1845872	598801	37	1845386	599215
12	1845921	598858	38	1845375	599156
13	1846011	598900	39	1845397	599122
14	1846056	598914	40	1845410	599000
15	1846010	598934	41	1845430	598972
16	1846003	598964	42	1845478	598927
17	1846008	598983	43	1845524	598888
18	1845935	599027	44	1845526	598866
19	1845881	599057	45	1845564	598845
20	1845834	599080	46	1845553	598775
21	1845879	599117	47	1845562	598751
22	1845910	599127	48	1845565	598705
23	1845996	599161	49	1845580	598683
24	1846016	599176	50	1845556	598654
25	1846056	599213	51	1845521	598543
26	1846085	599250	52	1845595	598427

- Chiều dày tầng khai thác trung bình: 5,77 m.
- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 2.712.522 m<sup>3</sup> đất làm vật liệu san lấp.
- Trữ lượng khai thác: 2.712.522 m<sup>3</sup> đất làm vật liệu san lấp.
- Công suất khai thác: 100.000 m<sup>3</sup> đất làm vật liệu san lấp/năm.
- Thời gian khai thác: Từ 7 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút hàng ngày.
- Thời hạn khai thác: 27 năm 02 tháng (trong đó, thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 02 tháng).

**Điều 2.** Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Tiến hành hoạt động khai thác đất làm vật liệu san lấp theo đúng toạ độ, diện tích, mức sâu, công suất, thời gian quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

3. Trước khi tiến hành khai thác, phải cắm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tại thực địa.

4. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

5. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng, đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; nếu phát hiện khoáng sản khác phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

Phải báo cáo đúng sản lượng khai thác khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

7. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát khu vực khai thác khoáng sản, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác khoáng sản, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Lắp đặt bảng thông báo tại phạm vi khu vực khai thác để công khai thông tin giấy phép khai thác đất làm vật liệu san lấp với các nội dung: toạ độ, diện tích và sơ đồ phạm vi khu vực khai thác; thời gian khai thác; tên, phương tiện, thiết bị sử dụng để khai thác đất làm vật liệu san lấp.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; Báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

10. Cung cấp các hồ sơ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản cho chính quyền địa phương kiểm tra, giám sát.

**Điều 3.** Hoạt động khai thác đất làm vật liệu san lấp theo quyết định này, Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động khai thác; thuê đất trong khai thác khoáng sản; thông báo về giám đốc điều hành mỏ tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định.

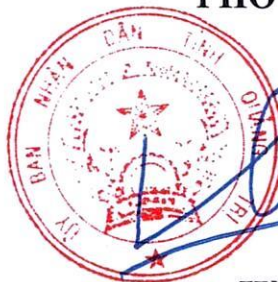
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị, Chủ tịch UBND xã Hải Lệ và Giám đốc Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Khoáng sản miền Trung;
- Chủ tịch, PCT Hà Sỹ Đồng;
- Cục Thuế tỉnh;
- Lưu: VT, KT<sub>Tuần</sub> 9

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất để thực hiện dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 19/5/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Quảng Trị;*

*Xét hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2702/TTr-STNMT ngày 20/7/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng để thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, cụ thể như sau:

\* *Tên dự án:* Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1).

\* *Chủ đầu tư dự án:* Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị.

\* *Vị trí, địa điểm đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng:* Tại tiểu khu 815, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị.

\* *Diện tích, đối tượng rừng đề nghị quyết định chủ trương*

- Diện tích rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án phân theo loại rừng (chức năng rừng): Toàn bộ diện tích 12,7121 ha rừng trong khu vực thực hiện dự án là rừng sản xuất.

- Diện tích rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án phân chủ quản lý: Toàn bộ diện tích 12,7121 ha rừng trồng trong khu vực thực hiện dự án do hộ gia đình, cá nhân quản lý.

- Diện tích rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án phân theo nguồn gốc hình thành: Toàn bộ diện tích 12,7121 ha rừng trong khu vực thực hiện dự án là rừng trồng (quy hoạch sản xuất).

- Diện tích rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án phân theo điều kiện lập địa: Toàn bộ diện tích rừng 12,7121 ha đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án có điều kiện lập địa là rừng gỗ trồng núi đất (RTG).

- Diện tích rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án phân theo loài cây: Diện tích rừng trồng 12,7121 ha trong khu vực thực hiện Dự án là rừng gỗ trồng núi đất (RTG) được trồng thuần loài cây Keo (*Acacia hybrid*).

\* *Hiện trạng rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng*

Tổng diện tích rừng trồng quy hoạch lâm nghiệp trong khu vực xin chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1) là 12,7121 ha (rừng trồng sản xuất), đây toàn bộ là rừng trồng bằng nguồn vốn tự có của người dân.

\* *Lý do chuyển mục đích sử dụng:* Chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1).

**Điều 2.** Cho phép Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị chuyển mục đích sử dụng 127.121 m<sup>2</sup> đất trong tổng diện tích 476.424 m<sup>2</sup> đất (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 031182 ngày 07/7/2023), thuộc thửa số thửa số 7 - tờ bản đồ địa chính số 30 của xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị từ đất rừng trồng sản xuất sang đất sản xuất vật liệu xây dựng. Đồng thời, cho Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị thuê 127.121 m<sup>2</sup> đất này để thực hiện dự án Khai thác đất

làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1).

- Thời hạn thuê đất: Đến ngày 31 tháng 5 năm 2030 (theo Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh).

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

- Vị trí, ranh giới thuê đất được xác định theo tờ bản đồ khu đất, tỷ lệ 1/2.000 do Công ty TNHH MTV Tư vấn đo đạc bản đồ Tiến Phát lập ngày 16/7/2023, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 20/7/2023.

**Điều 3.** Giao nhiệm vụ cho các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc tổ chức bàn giao trên thực địa cho Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị sử dụng;

- Ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị.

2. UBND thị xã Quảng Trị chỉ đạo theo dõi, giám sát việc thực hiện dự án của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh chuyển thông tin sang cơ quan Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị và thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

4. Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị phải hoàn thành các thủ tục về môi trường, đầu tư, xây dựng,... theo quy định của pháp luật trước khi triển khai dự án. Quá trình thực hiện dự án phải đảm bảo không ảnh hưởng việc đi lại người dân trong khu vực.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chủ tịch UBND xã Hải Lệ, Giám đốc Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT Hà Sỹ Đồng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT<sub>Tuần</sub>. *TC*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**

Số: /SKHĐT-DN

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

V/v tăng công suất khai thác Dự án  
Khai thác đất làm vật liệu san lấp  
tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ,  
thị xã Quảng Trị

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị.

Ngày 31/05/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị tại Thôn Phước Môn, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị của Công ty TNHH MTV Quý Hoài; Theo đó, Công ty đề xuất điều chỉnh tăng công suất khai thác Dự án; Căn cứ quy định hiện hành của pháp luật, Sở Kế hoạch và Đầu tư trả lời về đề nghị của Công ty như sau:

Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 1 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tại thôn Phước Môn, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư tại Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 với công suất thiết kế 100.000m<sup>3</sup>/năm, trữ lượng khai thác 2.712.522m<sup>2</sup>. Nay, Công ty đề xuất điều chỉnh công suất khai thác để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ lớn tại thời điểm hiện tại; Cụ thể: **Công suất thiết kế: 300.000 m<sup>3</sup>/năm** (Với tổng trữ lượng khai thác không thay đổi).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020: “3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 30 ha, thay đổi địa điểm đầu tư;
- Thay đổi tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư;
- Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu;
- Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;
- Thay đổi công nghệ đã được thẩm định, lấy ý kiến trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).”

Như vậy, việc Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị đề nghị điều chỉnh công suất khai thác mỏ không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục trình UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.



Đề nghị Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn điều chỉnh công suất khai thác hàng năm theo quy định của Luật Khoáng sản và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo đề Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị được biết, thực hiện./.

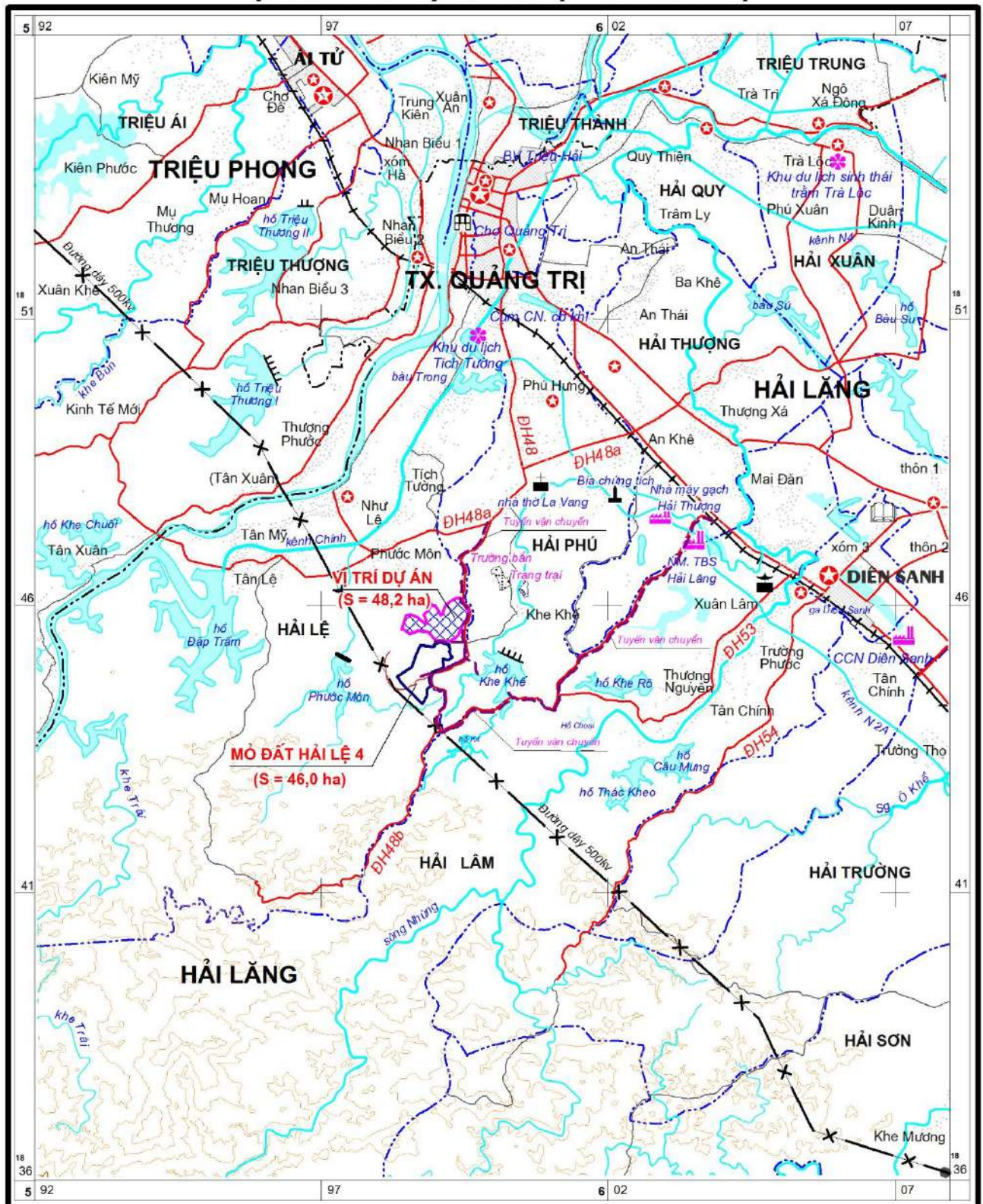
***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c)
- Sở TN&MT (p/h);
- UBND thị xã Quảng Trị (p/h);
- Lưu: VT, DN.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Thị Thương**

# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ DỰ ÁN KHAI THÁC ĐẤT LÀM VẬT LIỆ SAN LẤP TẠI MỎ HẢI LỆ 1, THUỘC XÃ HẢI LỆ



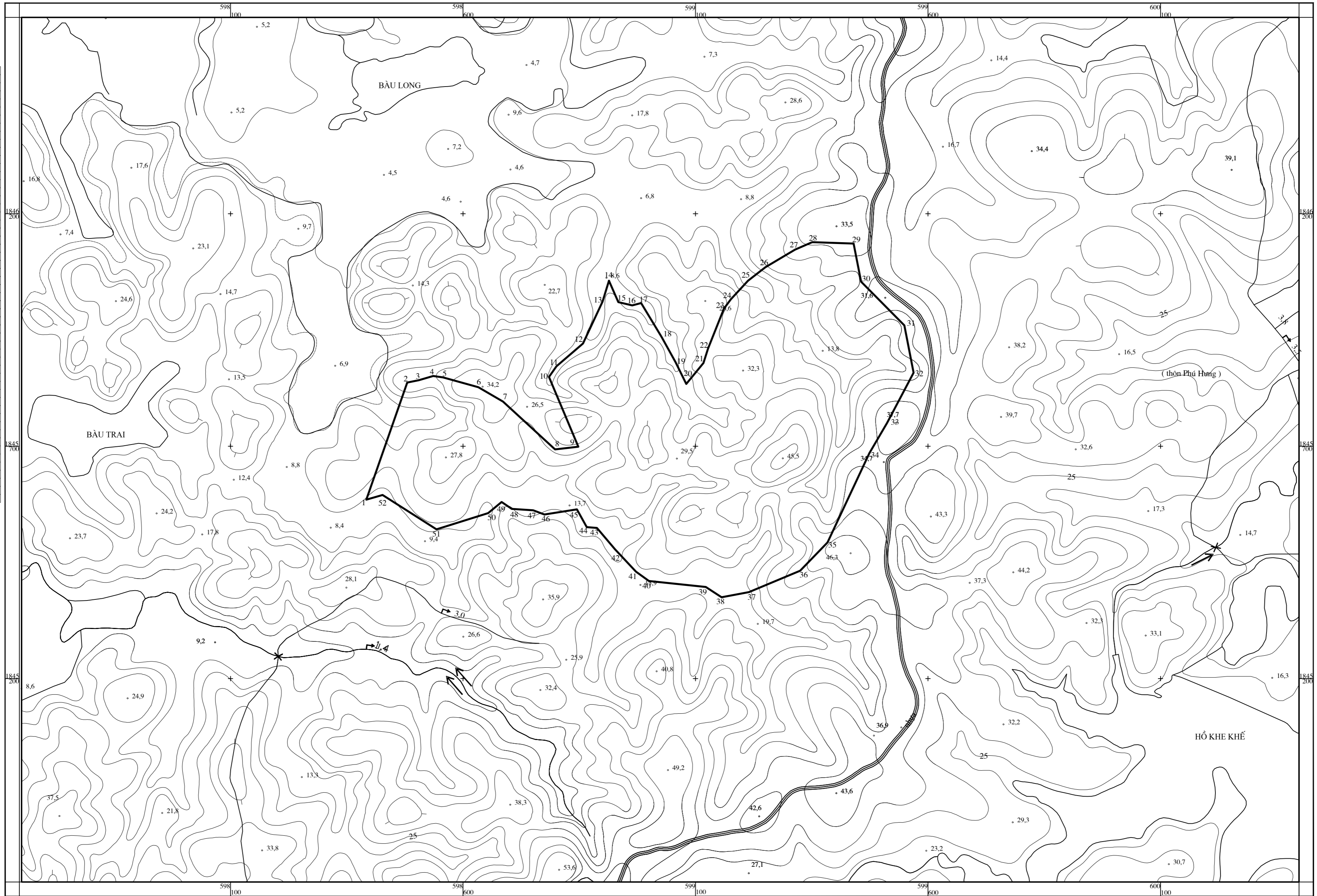
TỶ LỆ 1:50.000

**BẢN ĐỒ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ**  
(Kèm theo Quyết định số ; /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TOA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC  
Hệ tọa độ VN2000  
KTT 106 15' mỗi chiều 6"

Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	1.845.585	598.392
2	1.845.837	598.480
3	1.845.842	598.505
4	1.845.851	598.536
5	1.845.848	598.557
6	1.845.827	598.633
7	1.845.796	598.686
8	1.845.693	598.798
9	1.845.699	598.848
10	1.845.849	598.785
11	1.845.972	598.801
12	1.845.921	598.858
13	1.846.011	598.900
14	1.846.056	598.914
15	1.846.010	598.934
16	1.846.003	598.964
17	1.846.008	598.983
18	1.845.935	599.027
19	1.845.881	599.057
20	1.845.834	599.080
21	1.845.879	599.117
22	1.845.910	599.127
23	1.845.996	599.161
24	1.846.016	599.176
25	1.846.056	599.213
26	1.846.085	599.250
27	1.846.123	599.314
28	1.846.139	599.351
29	1.846.136	599.440
30	1.846.054	599.456
31	1.845.960	599.549
32	1.845.858	599.569
33	1.845.750	599.512
34	1.845.685	599.474
35	1.845.493	599.384
36	1.845.452	599.325
37	1.845.386	599.215
38	1.845.375	599.156
39	1.845.397	599.122
40	1.845.410	599.000
41	1.845.430	598.972
42	1.845.478	598.927
43	1.845.524	598.888
44	1.845.526	598.866
45	1.845.564	598.845
46	1.845.553	598.775
47	1.845.562	598.751
48	1.845.565	598.705
49	1.845.580	598.683
50	1.845.556	598.654
51	1.845.521	598.543
52	1.845.595	598.427

Diện tích S = 48,2 ha



CHỈ DẪN

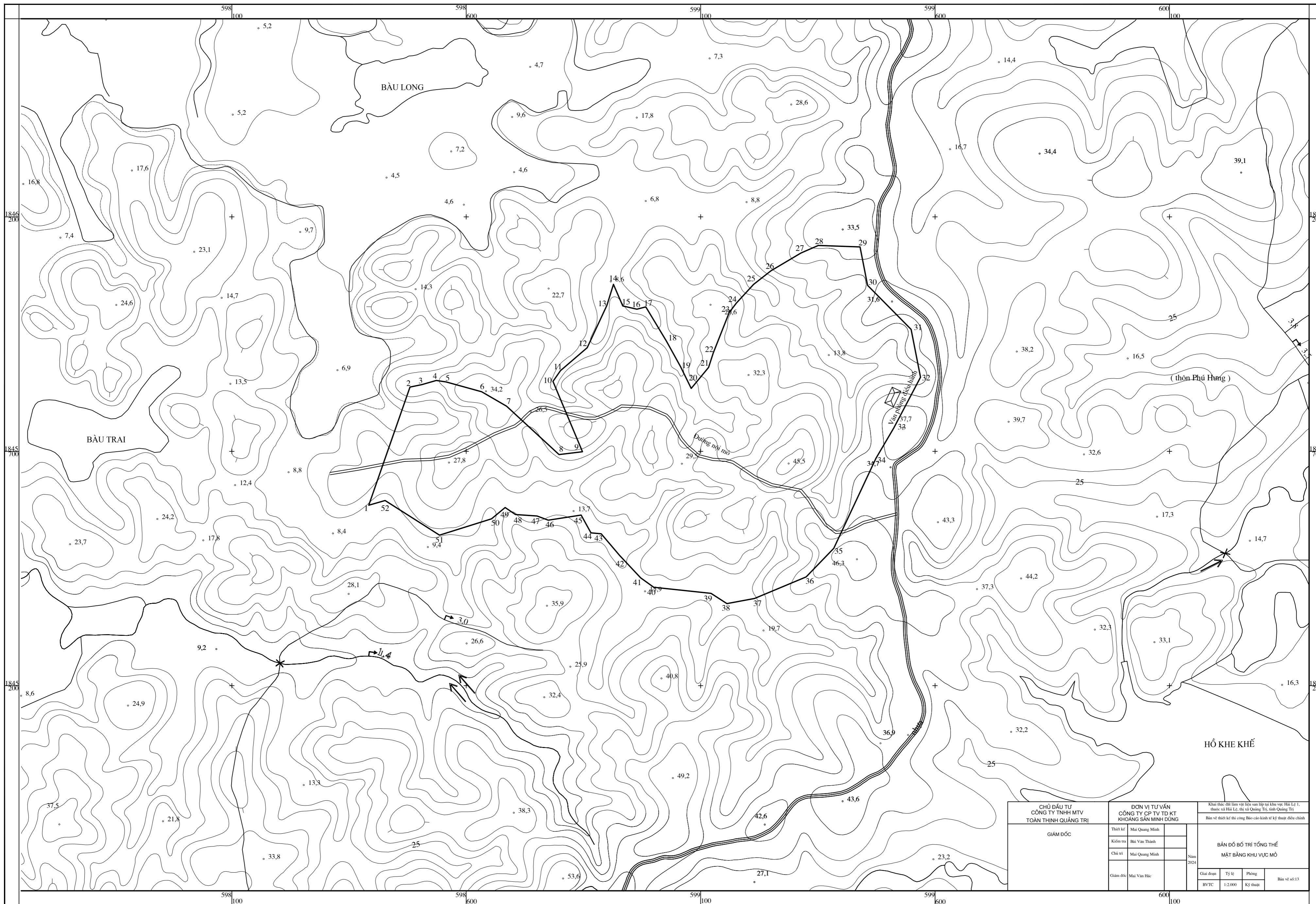
- Điểm độ cao và giá trị (m)
- Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
- Đường chảy tạm thời
- Đường bê tông
- Điểm khớp góc và số hiệu
- Ranh giới diện tích khai thác

NGƯỜI THÀNH LẬP

Tỷ lệ 1:5000

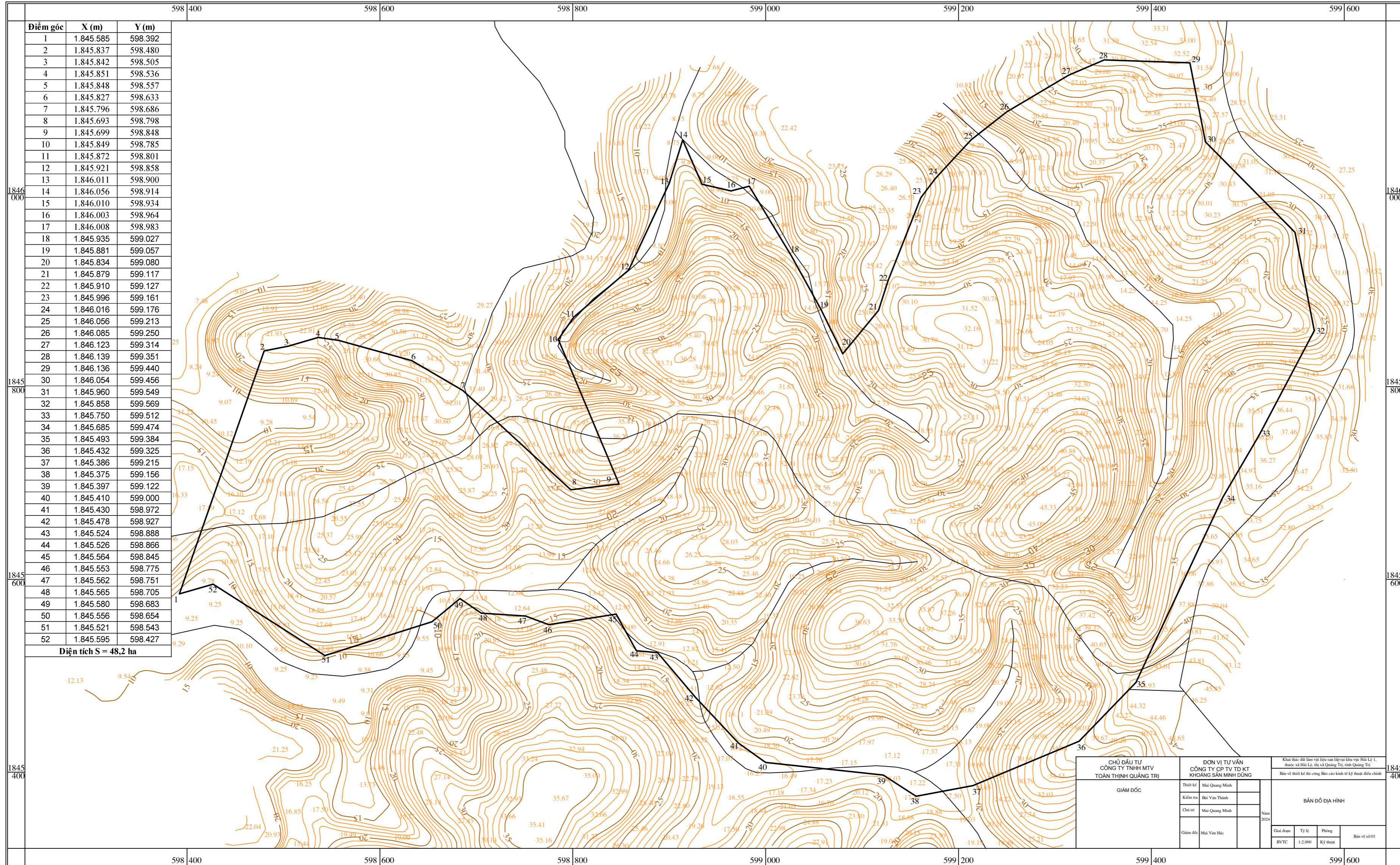
CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THỊNH QUẢNG TRỊ  
GIÁM ĐỐC

**BẢN ĐỒ BỐ TRÍ TỔNG THỂ MẶT BẰNG KHU VỰC MỎ**  
**MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SẠC LẬP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ**



<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TD KT KHOẢNG SẢN MINH ĐÔNG		Khai thác: Bản làm vật liệu san lấp tại khu vực Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế thi công Báo cáo kinh tế kỹ thuật được chỉnh	
	Thiết kế	Mai Quang Minh	<b>BẢN ĐỒ BỐ TRÍ TỔNG THỂ</b> <b>MẶT BẰNG KHU VỰC MỎ</b>	
	Kiểm tra	Bùi Văn Thành		
	Chủ trì	Mai Quang Minh		
Giám đốc	Mai Văn Hào	Năm 2024	Giải đoạn: TỶ lệ: Phòng RVTC: 1:2.000 Kỹ thuật:	Bản vẽ số: 13

**BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH**  
MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ



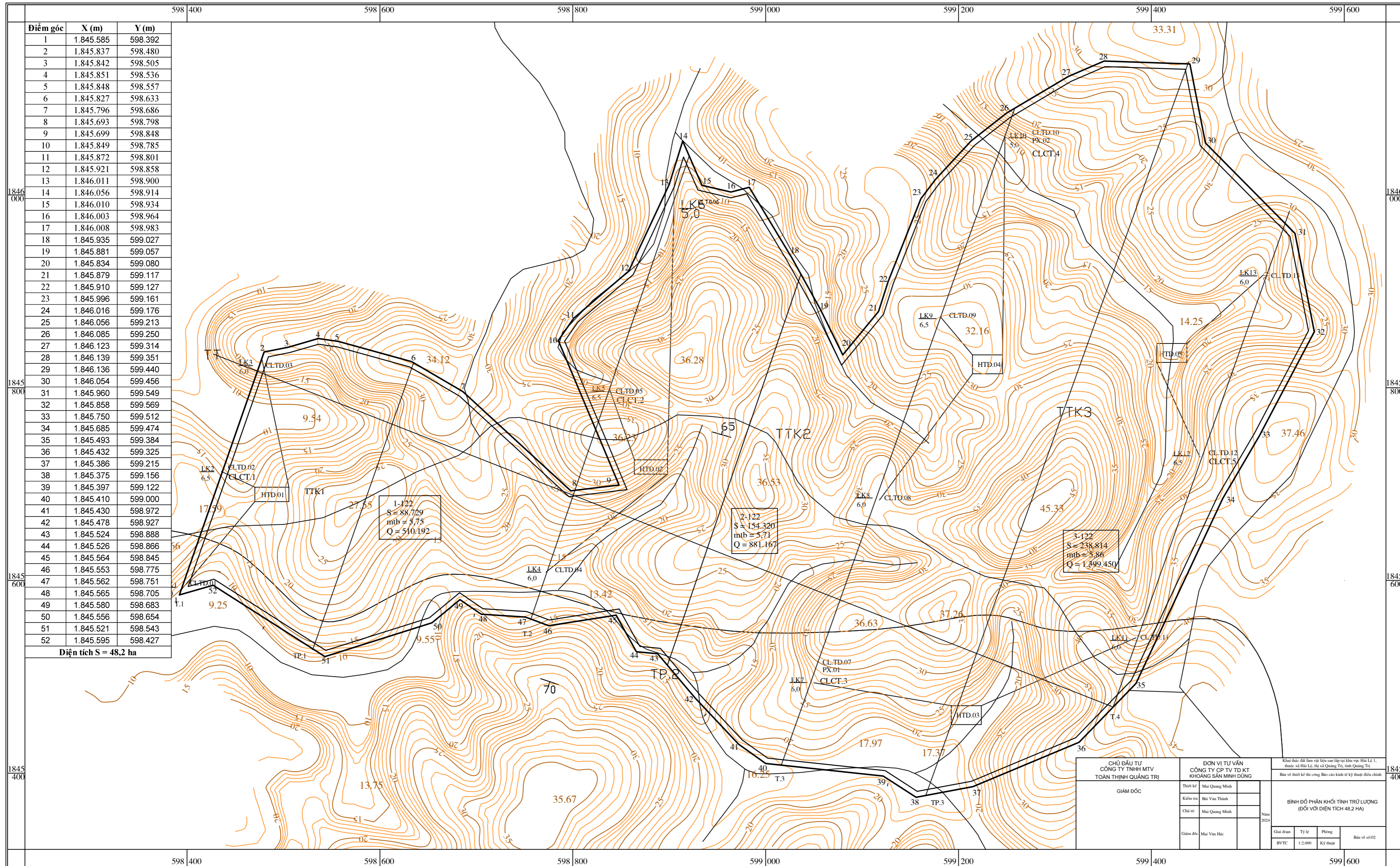
- CHỈ DẪN**
- GPS 11.1  
11.042 Điểm GPS Số hiệu độ cao
  - Cảnh khởi tính
  - Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
  - TT Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - T.1 Tuyến ngang thăm dò
  - Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
  - LK.13 Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
  - 37.46 Điểm độ cao và giá trị (m)
  - 25 Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - Dòng chảy tạm thời
  - Đường bê tông Đường đất
  - 42 Điểm khép góc và số hiệu
  - Ranh giới diện tích thăm dò

Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	1.845.585	598.392
2	1.845.837	598.480
3	1.845.842	598.505
4	1.845.851	598.536
5	1.845.848	598.557
6	1.845.827	598.633
7	1.845.796	598.686
8	1.845.693	598.798
9	1.845.699	598.848
10	1.845.849	598.785
11	1.845.872	598.801
12	1.845.921	598.858
13	1.846.011	598.900
14	1.846.056	598.914
15	1.846.010	598.934
16	1.846.003	598.964
17	1.846.008	598.983
18	1.845.935	599.027
19	1.845.881	599.057
20	1.845.834	599.080
21	1.845.879	599.117
22	1.845.910	599.127
23	1.845.996	599.161
24	1.846.016	599.176
25	1.846.056	599.213
26	1.846.085	599.250
27	1.846.123	599.314
28	1.846.139	599.351
29	1.846.136	599.440
30	1.846.054	599.456
31	1.845.960	599.549
32	1.845.858	599.569
33	1.845.750	599.512
34	1.845.685	599.474
35	1.845.493	599.384
36	1.845.432	599.325
37	1.845.386	599.215
38	1.845.375	599.156
39	1.845.397	599.122
40	1.845.410	599.000
41	1.845.430	598.972
42	1.845.478	598.927
43	1.845.524	598.888
44	1.845.526	598.866
45	1.845.564	598.845
46	1.845.553	598.775
47	1.845.562	598.751
48	1.845.565	598.705
49	1.845.580	598.683
50	1.845.556	598.654
51	1.845.521	598.543
52	1.845.595	598.427

Diện tích S = 48,2 ha

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ  GIÁM ĐỐC	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐÔNG		Khảo sát địa hình và lập bản đồ địa hình 1:2000, số Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa hình Bùn cát bãi lầy kỹ thuật địa chính.			
	Thẩm kế	Mai Quang Minh	<b>BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH</b>			
	Kiểm tra	Bùi Văn Thành				
	Chức vụ	Mai Quang Minh				
Giám đốc	Mai Văn Hùng	Năm 2024	Giao đoạn	Tỷ lệ	Phong	Bản vẽ số 01
			BVTG	1:2.000	Kỹ thuật	

**BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỪ LƯỢNG (ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH 48,2 HA)**  
MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ



Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	1.845.585	598.392
2	1.845.837	598.480
3	1.845.842	598.505
4	1.845.851	598.536
5	1.845.848	598.557
6	1.845.827	598.633
7	1.845.796	598.686
8	1.845.693	598.798
9	1.845.699	598.848
10	1.845.849	598.785
11	1.845.872	598.801
12	1.845.921	598.858
13	1.846.011	598.900
14	1.846.056	598.914
15	1.846.010	598.934
16	1.846.003	598.964
17	1.846.008	598.983
18	1.845.935	599.027
19	1.845.881	599.057
20	1.845.834	599.080
21	1.845.879	599.117
22	1.845.910	599.127
23	1.845.996	599.161
24	1.846.016	599.176
25	1.846.056	599.213
26	1.846.085	599.250
27	1.846.123	599.314
28	1.846.139	599.351
29	1.846.136	599.440
30	1.846.054	599.456
31	1.845.960	599.549
32	1.845.858	599.569
33	1.845.750	599.512
34	1.845.685	599.474
35	1.845.493	599.384
36	1.845.432	599.325
37	1.845.386	599.215
38	1.845.375	599.156
39	1.845.397	599.122
40	1.845.410	599.000
41	1.845.430	598.972
42	1.845.478	598.927
43	1.845.524	598.888
44	1.845.526	598.866
45	1.845.564	598.845
46	1.845.553	598.775
47	1.845.562	598.751
48	1.845.565	598.705
49	1.845.580	598.683
50	1.845.556	598.654
51	1.845.521	598.543
52	1.845.595	598.427

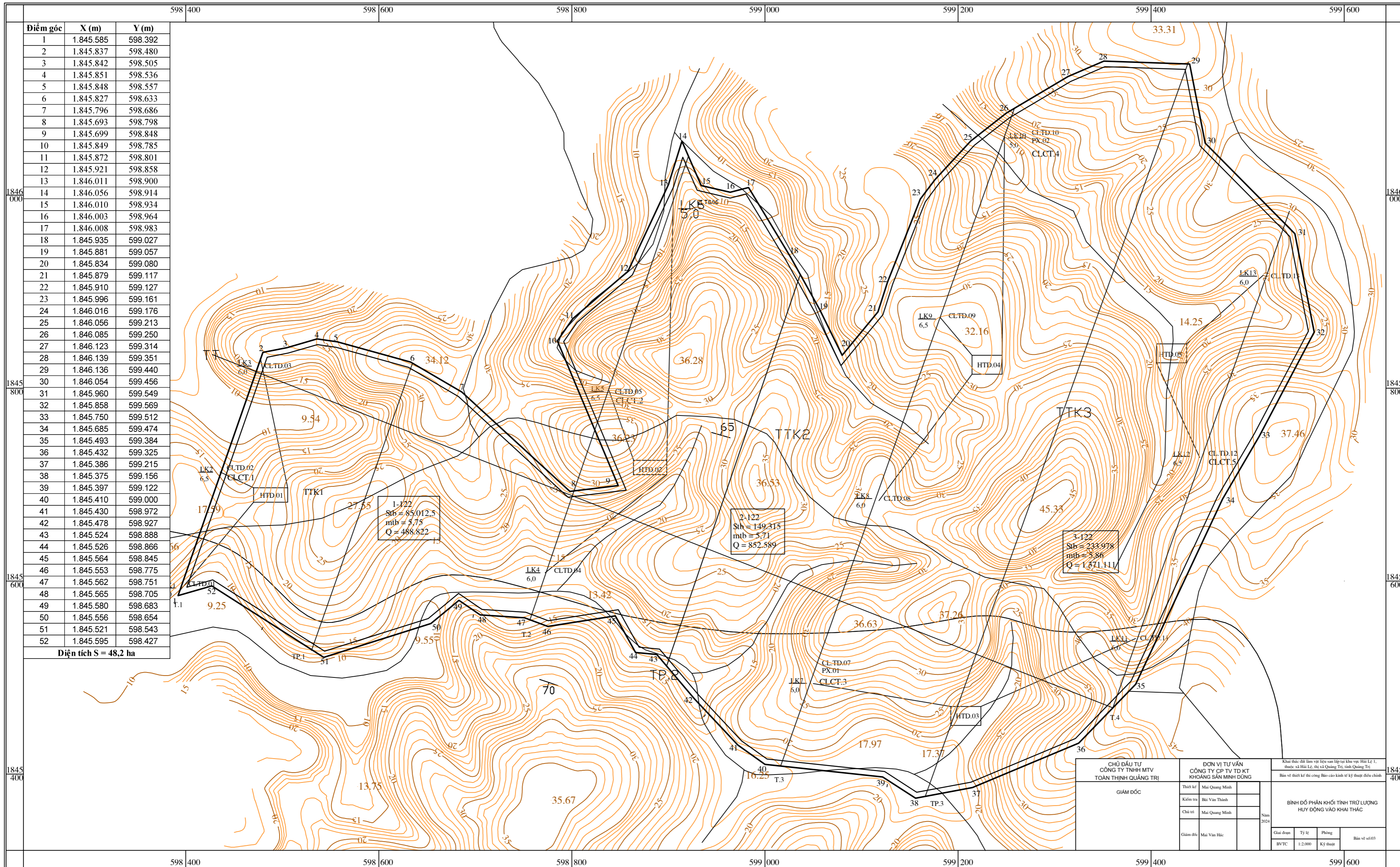
Diện tích S = 48,2 ha

- CHỈ DẪN**
- Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - Tuyến ngang thăm dò
  - Tuyến Phụ tính trữ lượng
  - Vị trí lỗ khoan thăm dò  
Số hiệu lỗ khoan thăm dò  
Chiều sâu lỗ khoan (m)
  - Số hiệu mẫu cơ lý đất toàn diện  
Số hiệu mẫu hóa toàn diện  
Số hiệu mẫu hoạt độ phóng xạ
  - Vị trí lỗ khoan lấy mẫu  
cơ lý Địa chất công trình
  - Vị trí lấy mẫu thể trọng lớn  
và xác định hệ số nở rời
  - Ranh giới địa chất
  - Hướng cấm và góc dốc của đá
  - Điểm độ cao và giá trị (m)
  - Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - Khe suối  
a- Dòng chảy thường xuyên  
b- Dòng chảy theo mùa
  - Dòng chảy tạm thời
  - Giao thông: a- Đường nhựa; b- Đường đất.
  - Trữ lượng cấp 122
  - Ranh giới trữ lượng cấp 122
  - Tên khối - cấp trữ lượng  
S = 238.814  
Diện tích khối tính trữ lượng (m<sup>2</sup>)  
Chiều dày tính trữ lượng (m)  
Trữ lượng (m<sup>3</sup>)
  - Điểm khép góc và số hiệu
  - Ranh giới diện tích thăm dò

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐƯƠNG		Khu vực đất làm vật liệu san lấp tại Khu vực Hải Lệ 1, Huyện Hải Lệ, Tỉnh Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa công Bản cáo bạch kỹ thuật địa chất.	
	Thiet kế	Mai Quang Minh	Năm 2024	BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỪ LƯỢNG (ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH 48,2 HA)
	Kiểm tra	Bùi Văn Thành		
	Chỉ tư	Mai Quang Minh	Giai đoạn BVTC	
Giám đốc	Mai Văn Hào	Phong Kỹ thuật		

Hà Nội 76 VN 2000-KT-trớc 106'15" -mới chiểu 3'

**BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỪ LƯỢNG HUY ĐỘNG VÀO KHAI THÁC**  
 MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

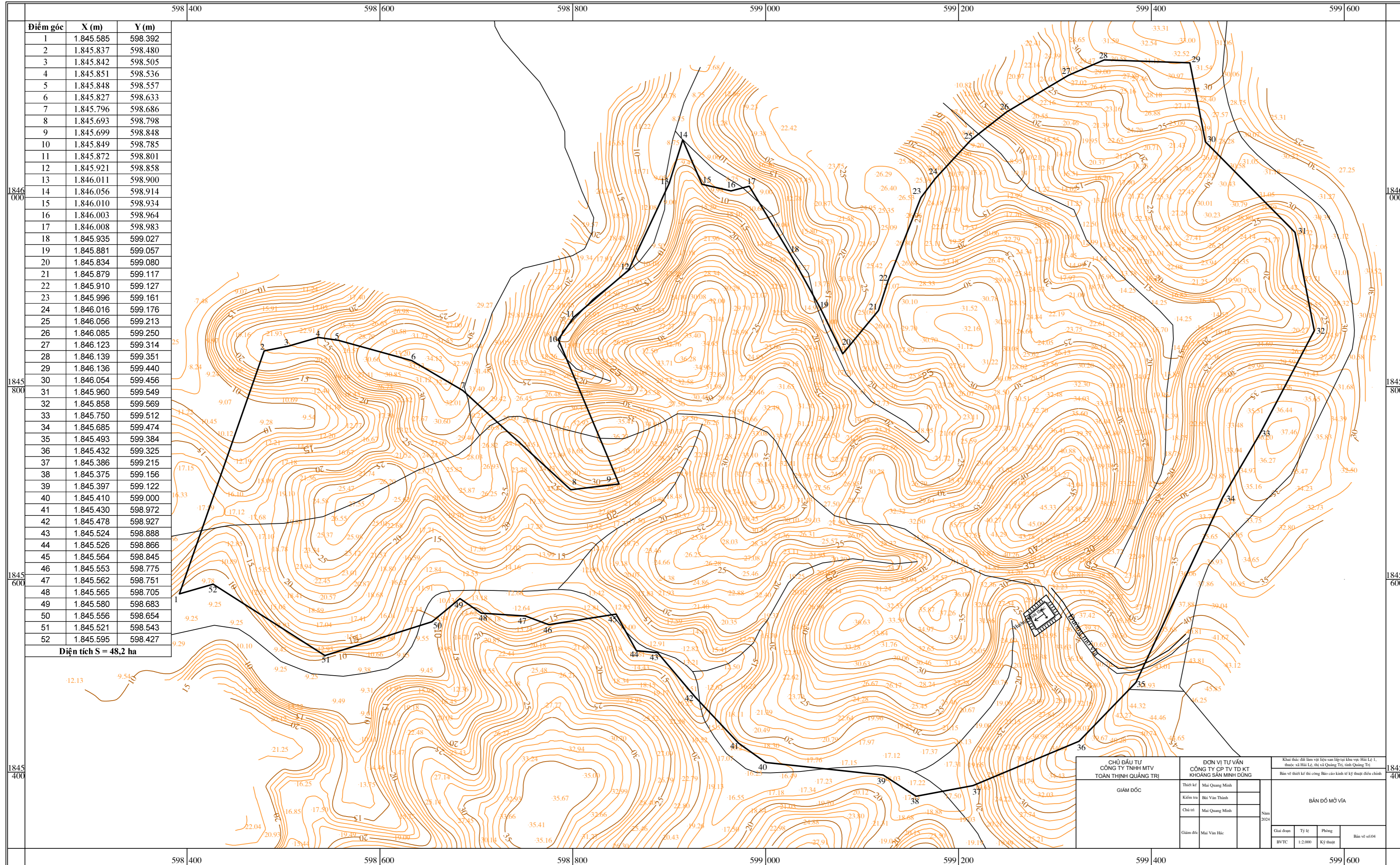


- CHỈ DẪN**
- Dãy 800m.
  - TT.1 Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - T.1 Tuyến ngang thăm dò
  - TP.1 Tuyến Phụ tính trữ lượng
  - LK.10 Vị trí lỗ khoan thăm dò  
Số hiệu lỗ khoan thăm dò  
Chiều sâu lỗ khoan (m)
  - CL.TD.10 PX.02 H.TD.04 Số hiệu mẫu cơ lý đất toàn diện  
Số hiệu mẫu hóa toàn diện  
Số hiệu mẫu hoạt độ phóng xạ
  - LK.12 CLCT.5 Vị trí lỗ khoan lấy mẫu  
cơ lý Địa chất công trình
  - TTK1 Vị trí lấy mẫu thể trọng lớn  
và xác định hệ số nở rời
  - Ranh giới địa chất
  - 65 Hướng cấm và góc dốc của đá
  - 37.46 Điểm độ cao và giá trị (m)
  - Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - a-b Khe suối a- Dòng chảy thường xuyên  
b- Dòng chảy theo mùa
  - Dòng chảy tạm thời
  - a-b Giao thông: a- Đường nhựa; b- Đường đất.
  - Trữ lượng cấp 122
  - Ranh giới trữ lượng cấp 122
  - 3-122 Tên khối - cấp trữ lượng  
S = 233.978 Diện tích khối tính trữ lượng (m<sup>3</sup>)  
mb = 5,86 Chiều dày tính trữ lượng (m)  
Q = 1.371.111 Trữ lượng (m<sup>3</sup>)
  - 42 Điểm khép góc và số hiệu
  - Ranh giới diện tích thăm dò

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐƯƠNG		Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Khu vực Hải Lệ 1, Huyện Hải Lệ, Tỉnh Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa công Bản cáo bạch kỹ thuật địa chất.	
	Thiet kế	Mai Quang Minh	BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỪ LƯỢNG HUY ĐỘNG VÀO KHAI THÁC	Giai đoạn Tỷ lệ Phông BVTC 1:2.000 Kỹ thuật Bản vẽ số 03
	Kiểm tra	Bùi Văn Thành		
	Chỉ tư	Mai Quang Minh		
Giám đốc	Mai Văn Hào	Năm 2024		

Hà Nội 76 VN 2000-KT trục 106'15" -mô hình 3'

**BẢN ĐỒ MỎ VĨA**  
MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SẢN LẬP HẢI LÊ 1 THUỘC XÃ HẢI LÊ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ



Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	1.845.585	598.392
2	1.845.837	598.480
3	1.845.842	598.505
4	1.845.851	598.536
5	1.845.848	598.557
6	1.845.827	598.633
7	1.845.796	598.686
8	1.845.693	598.798
9	1.845.699	598.848
10	1.845.849	598.785
11	1.845.872	598.801
12	1.845.921	598.858
13	1.846.011	598.900
14	1.846.056	598.914
15	1.846.010	598.934
16	1.846.003	598.964
17	1.846.008	598.983
18	1.845.935	599.027
19	1.845.881	599.057
20	1.845.834	599.080
21	1.845.879	599.117
22	1.845.910	599.127
23	1.845.996	599.161
24	1.846.016	599.176
25	1.846.056	599.213
26	1.846.085	599.250
27	1.846.123	599.314
28	1.846.139	599.351
29	1.846.136	599.440
30	1.846.054	599.456
31	1.845.960	599.549
32	1.845.858	599.569
33	1.845.750	599.512
34	1.845.685	599.474
35	1.845.493	599.384
36	1.845.432	599.325
37	1.845.386	599.215
38	1.845.375	599.156
39	1.845.397	599.122
40	1.845.410	599.000
41	1.845.430	598.972
42	1.845.478	598.927
43	1.845.524	598.888
44	1.845.526	598.866
45	1.845.564	598.845
46	1.845.553	598.775
47	1.845.562	598.751
48	1.845.565	598.705
49	1.845.580	598.683
50	1.845.556	598.654
51	1.845.521	598.543
52	1.845.595	598.427

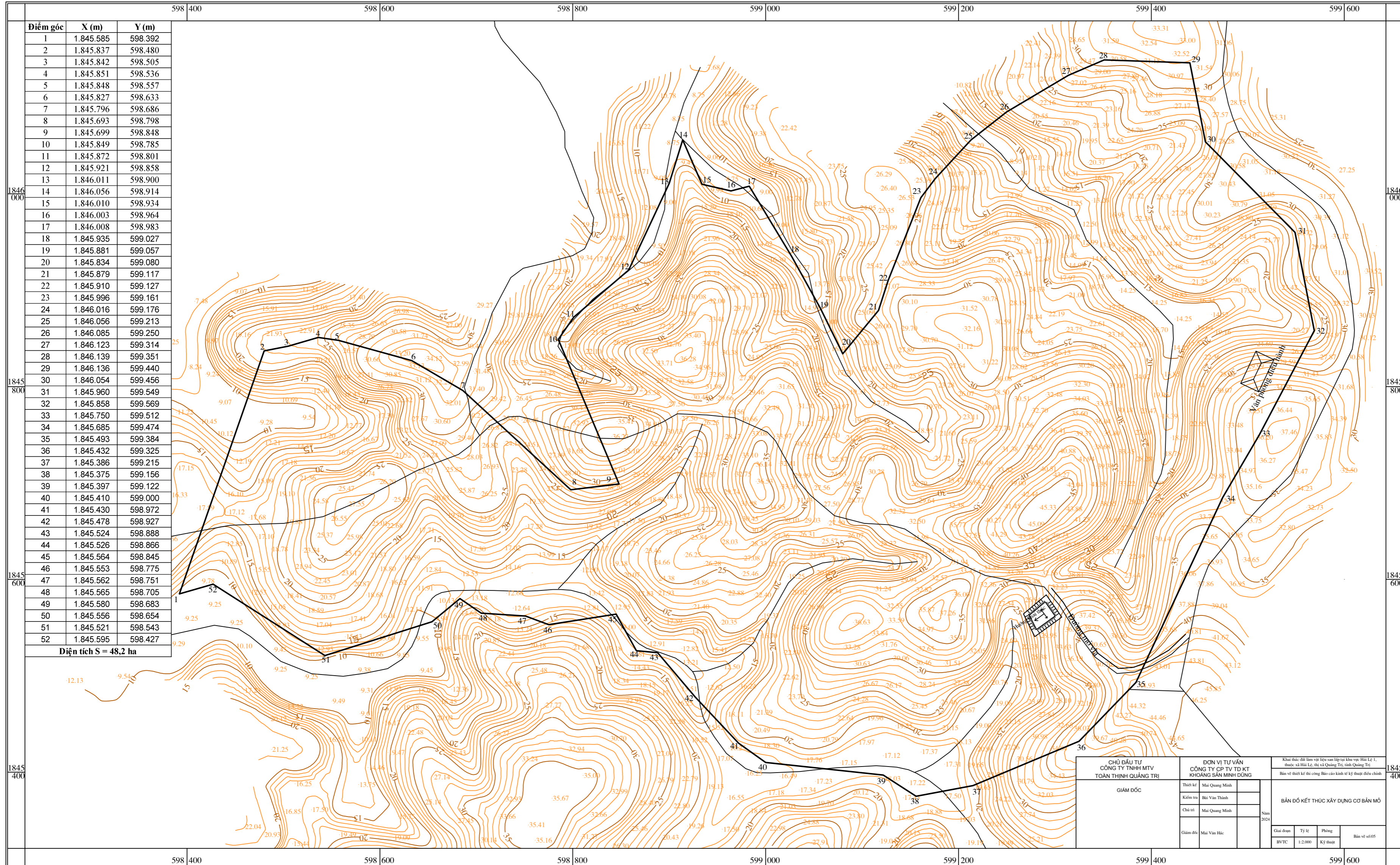
Diện tích S = 48,2 ha

- CHỈ DẪN**
- Điểm GPS Số hiệu độ cao
  - Cảnh khởi tính
  - Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
  - Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - Tuyến ngang thăm dò
  - Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
  - Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
  - Điểm độ cao và giá trị (m)
  - Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - Dòng chảy tạm thời
  - Đường bê tông Đường đất
  - Điểm khép góc và số hiệu
  - Ranh giới diện tích thăm dò

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ  GIÁM ĐỐC	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐÔNG		Kèm theo bản vẽ lập tại khu vực Hải Lê 1, thị xã Hải Lê, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế đã công bố vào danh mục kỹ thuật địa chính.	
	Thiết kế Mai Quang Minh	Kiểm tra Bùi Văn Thành	<b>BẢN ĐỒ MỎ VĨA</b>	
	Chủ trì Mai Quang Minh	Năm 2024		
	Giám đốc Mai Văn Hào	Quy định BVTG	Tỷ lệ 1:2.000	Phòng Kỹ thuật



**BẢN ĐỒ KẾT THÚC XÂY DỰNG CƠ BẢN MỎ**  
MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ



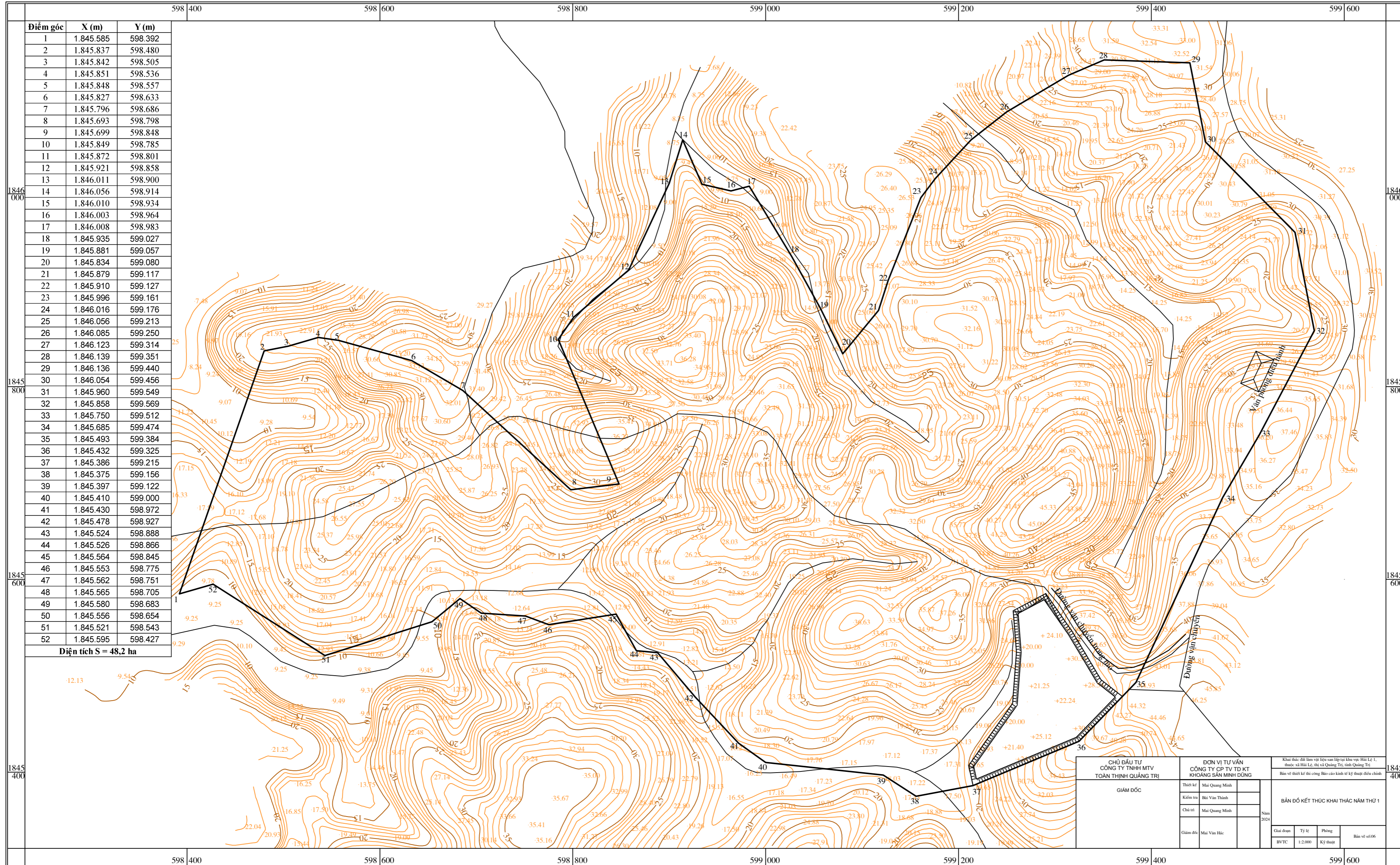
- CHỈ DẪN**
- GPS 11.1  
11.042 Điểm GPS Số hiệu độ cao
  - Cảnh khởi tính
  - 319436 Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
  - TT Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - T.1 Tuyến ngang thăm dò
  - 23.89 27.1  
25.37 Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
  - LK.13  
20.35 Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
  - 37.46 Điểm độ cao và giá trị (m)
  - 25 Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - / Dòng chảy tạm thời
  - / Đường bê tông
  - / Đường đất
  - 42 Điểm khép góc và số hiệu
  - / Ranh giới diện tích thăm dò

Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	1.845.585	598.392
2	1.845.837	598.480
3	1.845.842	598.505
4	1.845.851	598.536
5	1.845.848	598.557
6	1.845.827	598.633
7	1.845.796	598.686
8	1.845.693	598.798
9	1.845.699	598.848
10	1.845.849	598.785
11	1.845.872	598.801
12	1.845.921	598.858
13	1.846.011	598.900
14	1.846.056	598.914
15	1.846.010	598.934
16	1.846.003	598.964
17	1.846.008	598.983
18	1.845.935	599.027
19	1.845.881	599.057
20	1.845.834	599.080
21	1.845.879	599.117
22	1.845.910	599.127
23	1.845.996	599.161
24	1.846.016	599.176
25	1.846.056	599.213
26	1.846.085	599.250
27	1.846.123	599.314
28	1.846.139	599.351
29	1.846.136	599.440
30	1.846.054	599.456
31	1.845.960	599.549
32	1.845.858	599.569
33	1.845.750	599.512
34	1.845.685	599.474
35	1.845.493	599.384
36	1.845.432	599.325
37	1.845.386	599.215
38	1.845.375	599.156
39	1.845.397	599.122
40	1.845.410	599.000
41	1.845.430	598.972
42	1.845.478	598.927
43	1.845.524	598.888
44	1.845.526	598.866
45	1.845.564	598.845
46	1.845.553	598.775
47	1.845.562	598.751
48	1.845.565	598.705
49	1.845.580	598.683
50	1.845.556	598.654
51	1.845.521	598.543
52	1.845.595	598.427

Diện tích S = 48,2 ha

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ  GIÁM ĐỐC	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐÔNG		Khảo sát địa hình và lập bản đồ địa hình theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bản đồ địa hình và lập bản đồ địa hình theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bản đồ địa hình và lập bản đồ địa hình theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	
	Thẩm kế	Mai Quang Minh	Giám đốc	Mai Văn Hùng
	Kiểm tra	Bùi Văn Thành	Tỷ lệ	1:2.000
	Chức vụ	Mai Quang Minh	Phương	Kỹ thuật
<b>BẢN ĐỒ KẾT THÚC XÂY DỰNG CƠ BẢN MỎ</b>		Ngày	2024	Bản vẽ số 05

**BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 1**  
MỎ ĐÁT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ



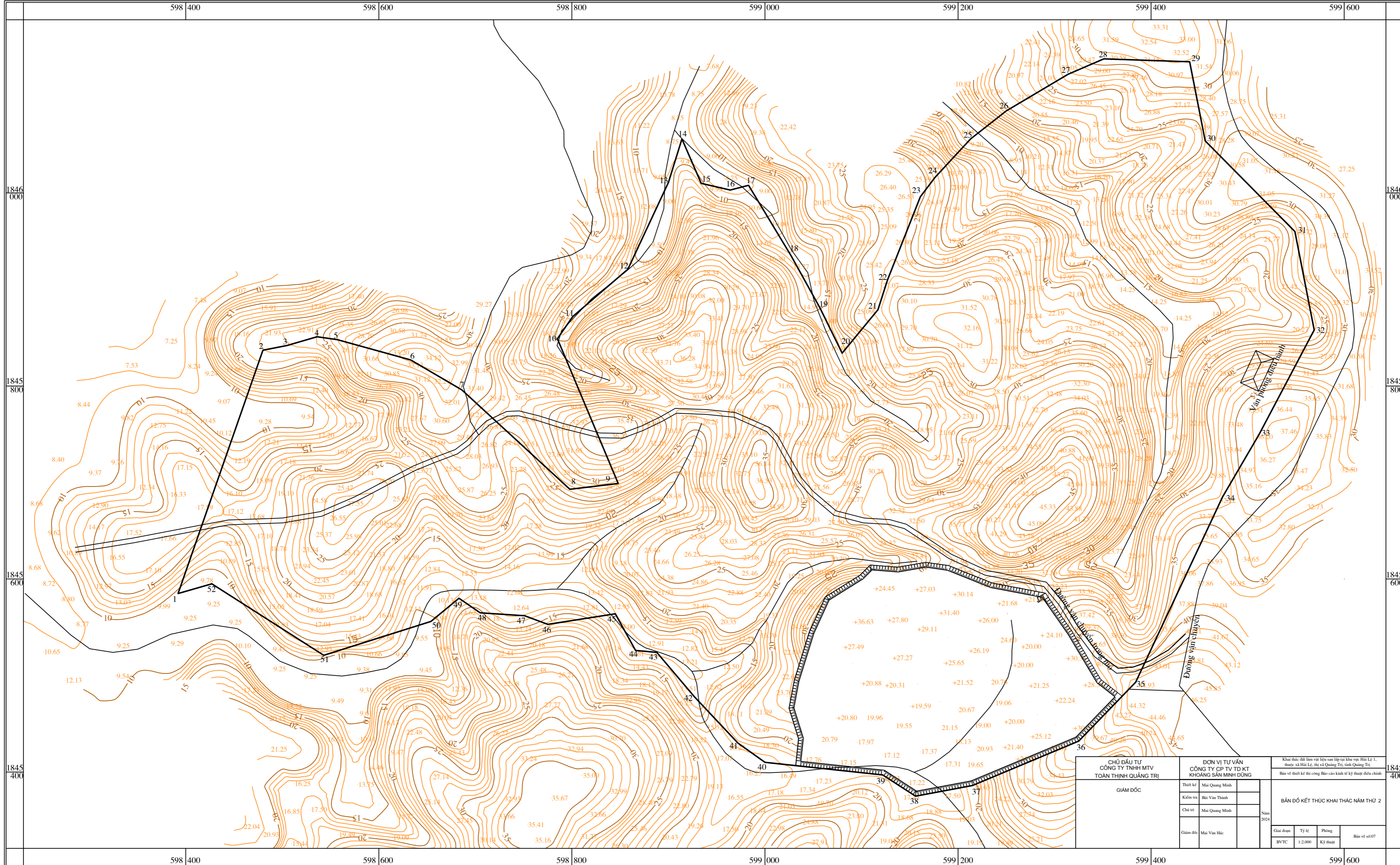
Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	1.845.585	598.392
2	1.845.837	598.480
3	1.845.842	598.505
4	1.845.851	598.536
5	1.845.848	598.557
6	1.845.827	598.633
7	1.845.796	598.686
8	1.845.693	598.798
9	1.845.699	598.848
10	1.845.849	598.785
11	1.845.872	598.801
12	1.845.921	598.858
13	1.846.011	598.900
14	1.846.056	598.914
15	1.846.010	598.934
16	1.846.003	598.964
17	1.846.008	598.983
18	1.845.935	599.027
19	1.845.881	599.057
20	1.845.834	599.080
21	1.845.879	599.117
22	1.845.910	599.127
23	1.845.996	599.161
24	1.846.016	599.176
25	1.846.056	599.213
26	1.846.085	599.250
27	1.846.123	599.314
28	1.846.139	599.351
29	1.846.136	599.440
30	1.846.054	599.456
31	1.845.960	599.549
32	1.845.858	599.569
33	1.845.750	599.512
34	1.845.685	599.474
35	1.845.493	599.384
36	1.845.432	599.325
37	1.845.386	599.215
38	1.845.375	599.156
39	1.845.397	599.122
40	1.845.410	599.000
41	1.845.430	598.972
42	1.845.478	598.927
43	1.845.524	598.888
44	1.845.526	598.866
45	1.845.564	598.845
46	1.845.553	598.775
47	1.845.562	598.751
48	1.845.565	598.705
49	1.845.580	598.683
50	1.845.556	598.654
51	1.845.521	598.543
52	1.845.595	598.427

Diện tích S = 48,2 ha

- CHỈ DẪN**
- Điểm GPS Số hiệu độ cao
  - Cảnh khởi tính
  - Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
  - Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - Tuyến ngang thăm dò
  - Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
  - Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
  - Điểm độ cao và giá trị (m)
  - Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - Dòng chảy tạm thời
  - Đường bê tông Đường đất
  - Điểm khép góc và số hiệu
  - Ranh giới diện tích thăm dò

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ  GIÁM ĐỐC	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐÔNG		Kịch bản: Bản đồ và lập văn bản lập dự án khai thác mỏ. Hình ảnh: Ảnh chụp hiện trường mỏ khai thác. Bản vẽ: Bản vẽ kết cấu công trình và các hạng mục kỹ thuật khác.	
	Thẩm kế	Mai Quang Minh	<b>BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 1</b>  Năm 2024 Quy định: Tỷ lệ: 1:2.000 Phương pháp: Kỹ thuật Bản vẽ số 06	
	Kiểm tra	Bùi Văn Thành		
	Chức vụ	Mai Quang Minh		
Giám đốc	Mai Văn Hùng			

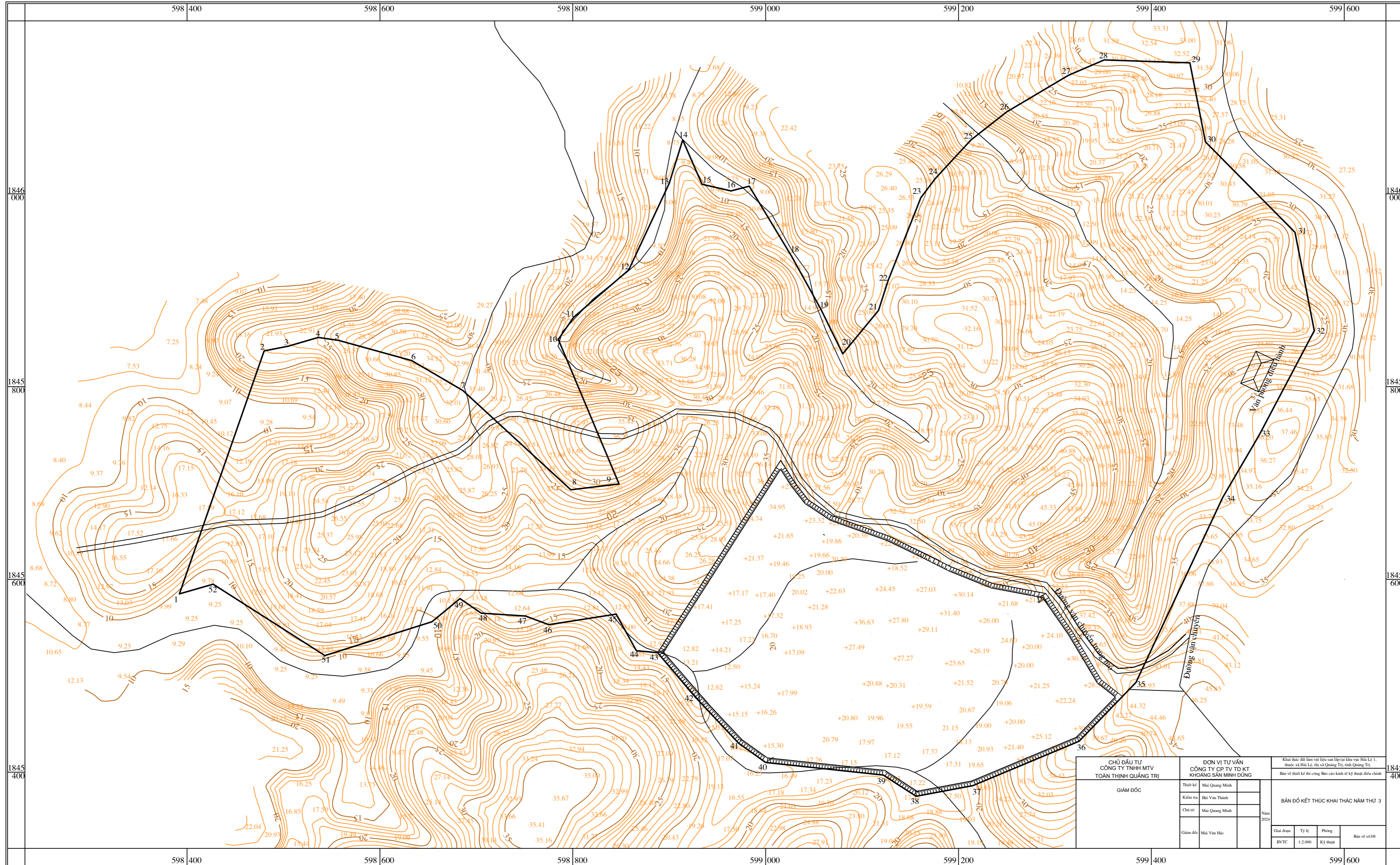
**BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 2**  
 MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ



- CHỈ DẪN**
- Điểm GPS Số hiệu độ cao
  - Cảnh khởi tính
  - Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
  - Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - Tuyến ngang thăm dò
  - Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
  - Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
  - Điểm độ cao và giá trị (m)
  - Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - Dòng chảy tạm thời
  - Đường bê tông  
Đường đất
  - Điểm khép góc và số hiệu
  - Ranh giới diện tích thăm dò

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ		<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐƯƠNG		Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Khu vực Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa công Bản cáo bạch kỹ thuật địa chính	
GIÁM ĐỐC	Thư ký Mai Quang Minh	Kiểm tra Bùi Văn Thành	Chức vụ Mai Quang Minh	Số Năm 2024	<b>BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 2</b>
Giám đốc BVT/C	Tỷ lệ 1:2.000	Phong Kỹ thuật	Bản vẽ số 07		

**BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 3**  
 MỎ ĐÁT LÀM VẬT LIỆU SẢN LẬP HẢI LÊ 1 THUỘC XÃ HẢI LÊ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

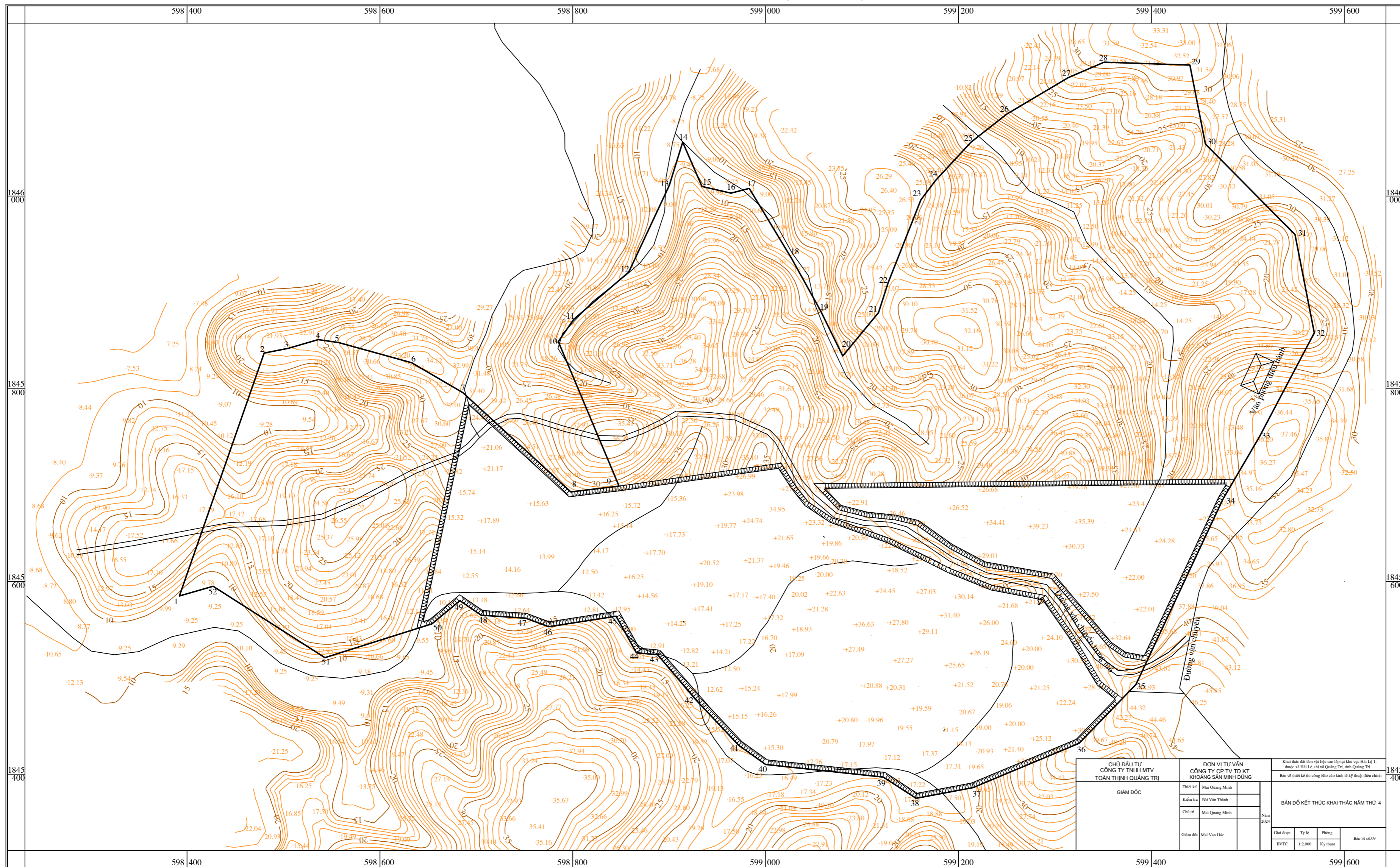


**CHỈ DẪN**

- Điểm GPS Số hiệu độ cao
- Cảnh khởi tính
- Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
- Tuyến trực thăm dò và số hiệu
- Tuyến ngang thăm dò
- Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
- Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
- Điểm độ cao và giá trị (m)
- Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
- Dòng chảy tạm thời
- Đường bê tông
- Đường đất
- Điểm khép góc và số hiệu
- Ranh giới diện tích thăm dò

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ		<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH DƯƠNG		Khai thác đất làm vật liệu sản lập tại Khu vực Hải Lê 1, thuộc xã Hải Lê, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa công Bản cáo bạch kỹ thuật địa chính.			
GIÁM ĐỐC		Thiết kế	Mai Quang Minh	<b>BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 3</b>	Năm 2024		
		Kiểm tra	Bùi Văn Thành				
		Chỉ huy	Mai Quang Minh				
		Giám đốc	Mai Văn Hùng	Giáo dục	Tỷ lệ	Phong	Bản vẽ số 08
				BVTC	1:2.000	Kỹ thuật	

**BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 4**  
MỎ ĐÁT LÀM VẬT LIỆU SẴN LẬP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

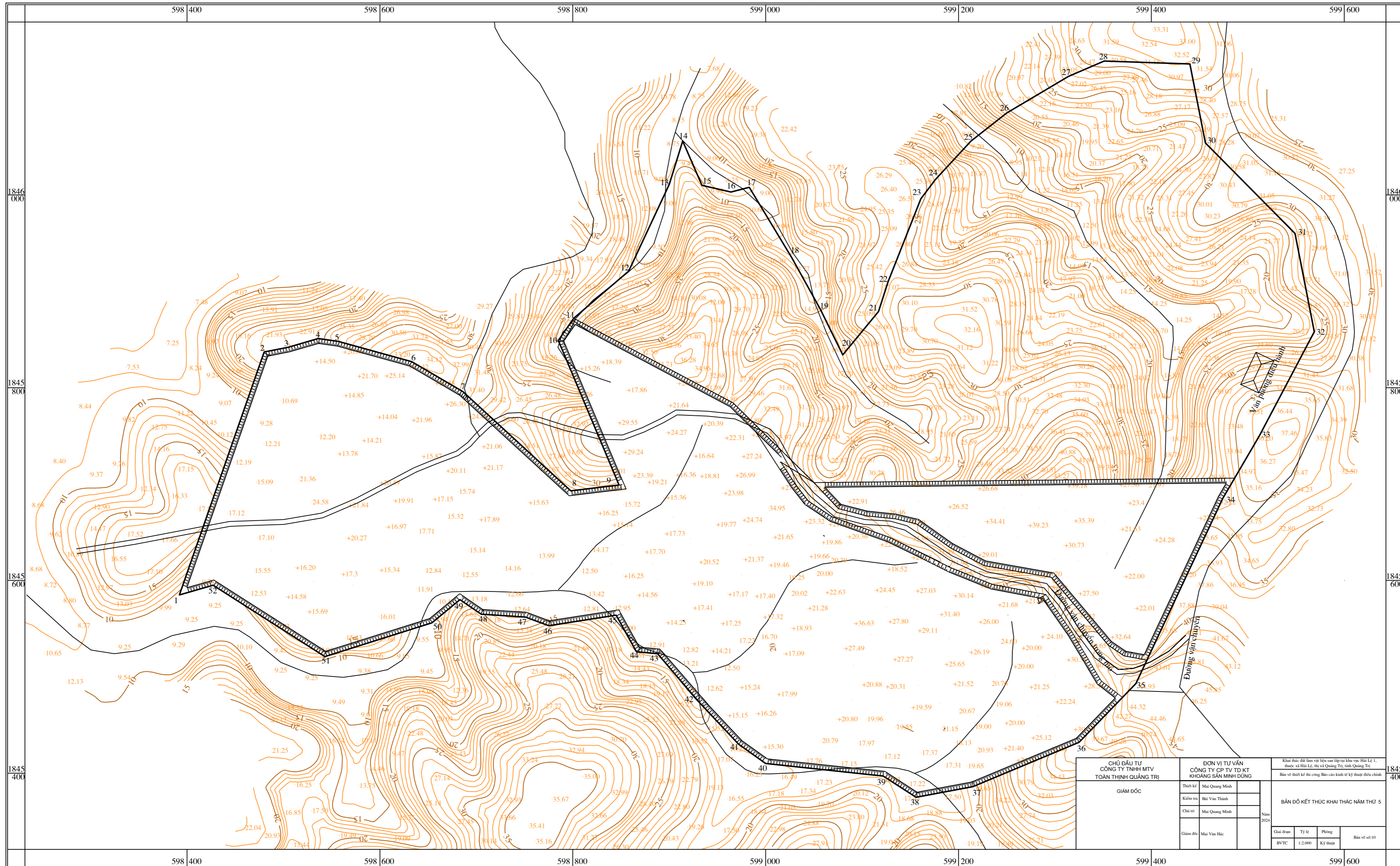


**CHỈ DẪN**

- Điểm GPS Số hiệu độ cao
- Cảnh khởi tính
- Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
- Tuyến trực thăm dò và số hiệu
- Tuyến ngang thăm dò
- Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
- Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
- Điểm độ cao và giá trị (m)
- Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
- Dòng chảy tạm thời
- Đường bê tông  
Đường đất
- Điểm khép góc và số hiệu
- Ranh giới diện tích thăm dò

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ		<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐÔNG		Khai thác đất làm vật liệu sản lập tại Khu vực Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa công Bản cáo bạch kỹ thuật địa chính	
GIÁM ĐỐC	Thư ký Mai Quang Minh	Kiểm tra Bùi Văn Thành	Chức vụ Mai Quang Minh	Năm 2024	<b>BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 4</b>
Giám đốc BVTG	Mai Văn Hào	Tỷ lệ 1:2.000	Phong Kỹ thuật	Bản vẽ số 09	

**BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 5**  
 MỎ ĐẤT LÂM VẬT LIỆU SAN LẬP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

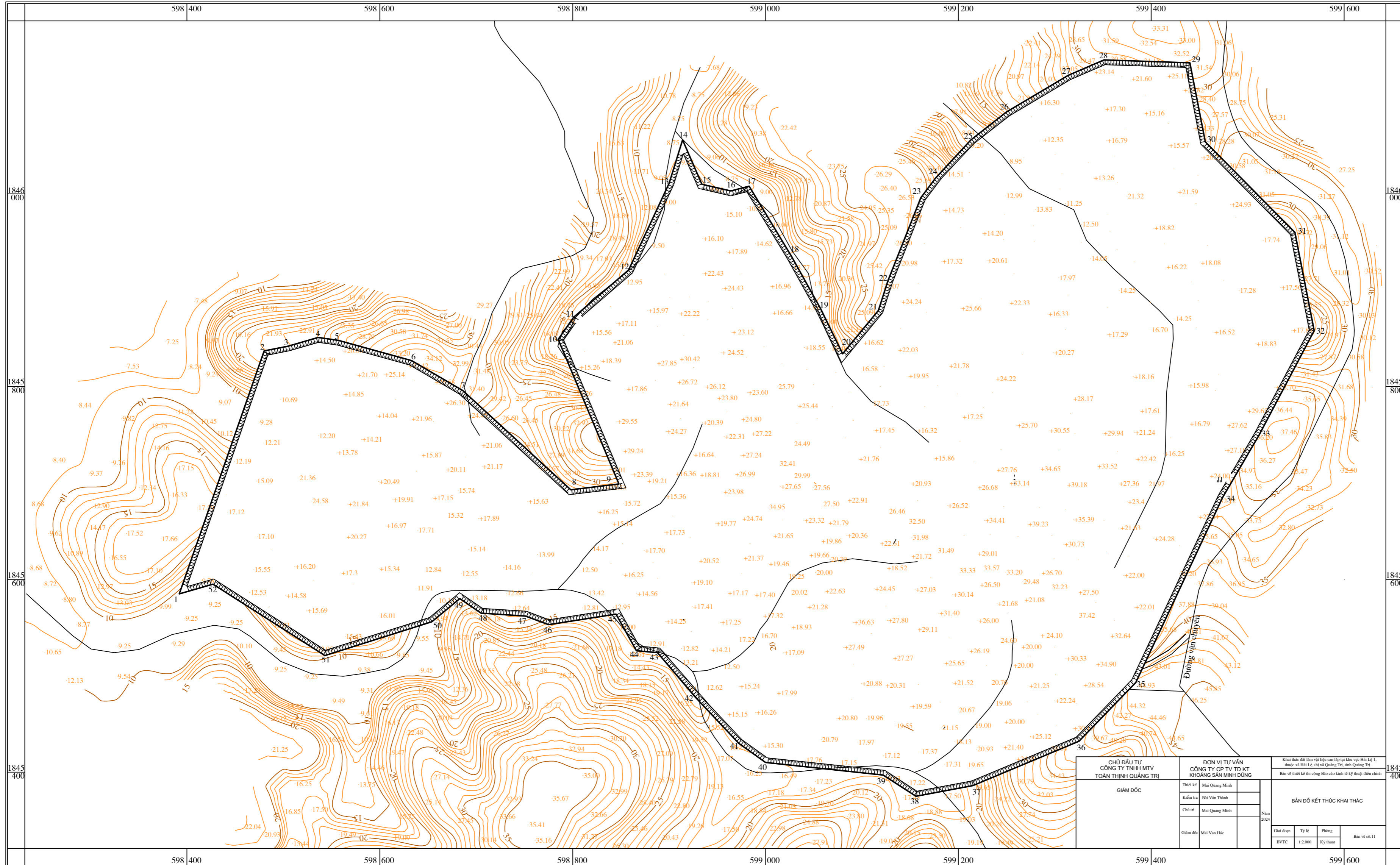


- CHỈ DẪN**
- Điểm GPS Số hiệu độ cao
  - Cảnh khởi tính
  - Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
  - Tuyến trực thăm dò và số hiệu
  - Tuyến ngang thăm dò
  - Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
  - Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
  - Điểm độ cao và giá trị (m)
  - Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
  - Dòng chảy tạm thời
  - Đường bê tông  
Đường đất
  - Điểm khép góc và số hiệu
  - Ranh giới diện tích thăm dò

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ		<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH DƯƠNG		Khảo sát địa hình và lập bản đồ địa hình tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa công Bản vẽ các hình kỹ thuật địa chính	
GIÁM ĐỐC		Thiết kế	Mai Quang Minh	Năm 2024 <b>BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC NĂM THỨ 5</b> Quy định Tỷ lệ Phóng BVTG 1:2.000 Kỹ thuật Bản vẽ số 10	
		Kiểm tra	Bùi Văn Thành		
		Chủ trì	Mai Quang Minh		
		Giám đốc	Mai Văn Hào		

# BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC

MỎ ĐẤT LÂM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ

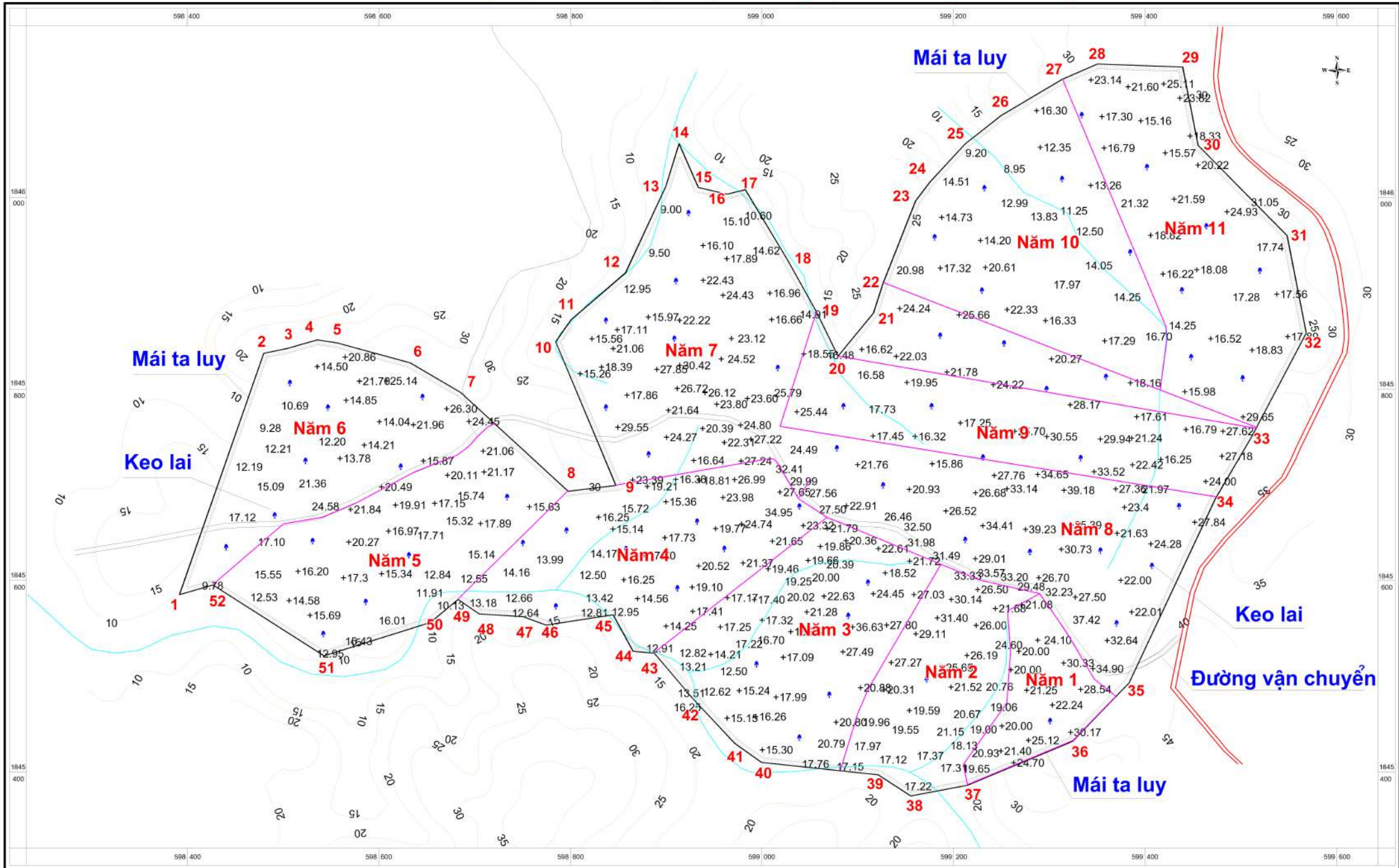


## CHỈ DẪN

- Điểm GPS Số hiệu độ cao
- Cảnh khởi tính
- Hướng đi đến điểm địa chính cơ sở
- Tuyến trực thăm dò và số hiệu
- Tuyến ngang thăm dò
- Tuyến đo mặt cắt địa hình và độ cao
- Vị trí lỗ khoan Số hiệu lỗ khoan thăm dò độ cao miệng lỗ khoan (m)
- Điểm độ cao và giá trị (m)
- Đường đồng mức và giá trị độ cao (m)
- Dòng chảy tạm thời
- Đường bê tông Đường đất
- Điểm khép góc và số hiệu
- Ranh giới diện tích thăm dò

<b>CHỦ ĐẦU TƯ</b> CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THINH QUẢNG TRỊ	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN</b> CÔNG TY CP TV TĐ KT KHÔNG SẢN MINH ĐÔNG	Khảo sát địa hình và lập bản đồ địa hình tại mỏ Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Bản vẽ thiết kế địa công Bản vẽ các hạng mục kỹ thuật địa chính.
Giám đốc:	Thời kỳ: Mai Quang Minh Kiểm tra: Bùi Văn Thành Chủ trì: Mai Quang Minh Giám đốc: Mai Văn Hào	<b>BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC</b> Năm 2024 Quy định: Tỷ lệ: 1:2.000 Phòng: Kỹ thuật Bản vẽ số 11

**BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC VÀ CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG  
MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1 THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ, TỈNH QUẢNG TRỊ**



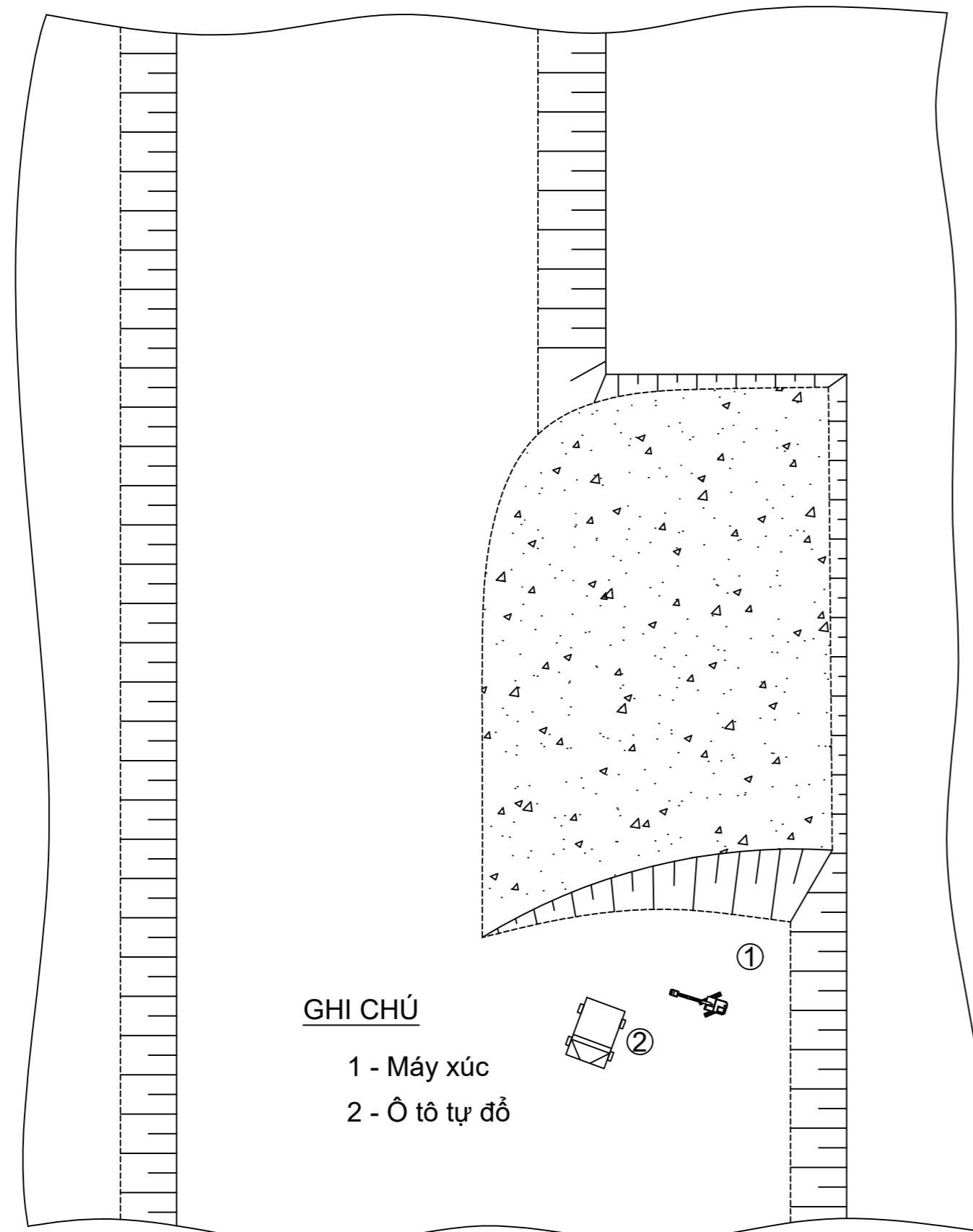
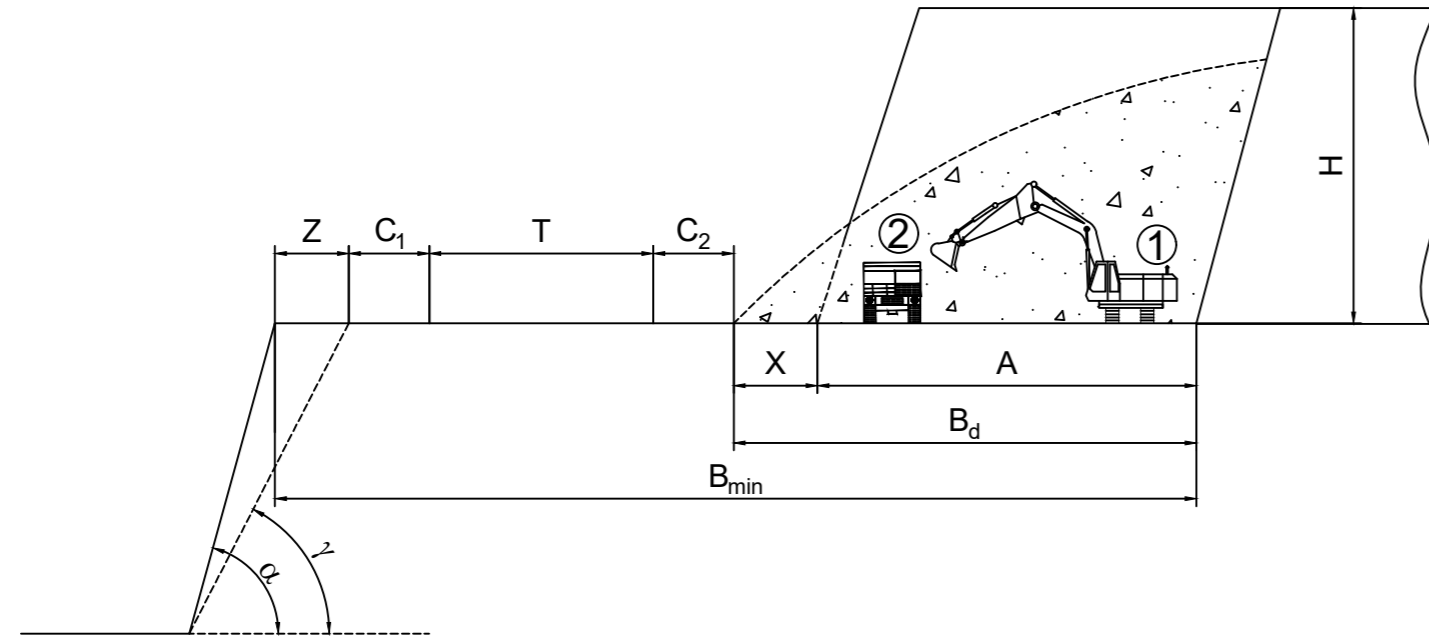
**TỶ LỆ 1 / 5.000**



# BẢN VẼ HỆ THỐNG KHAI THÁC

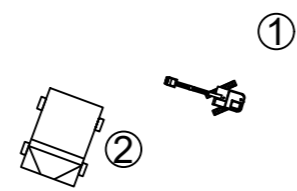
## SƠ ĐỒ HTKT LỚP BẰNG, VẬN TẢI TRỰC TIẾP

### MẶT CẮT A-A



### GHI CHÚ

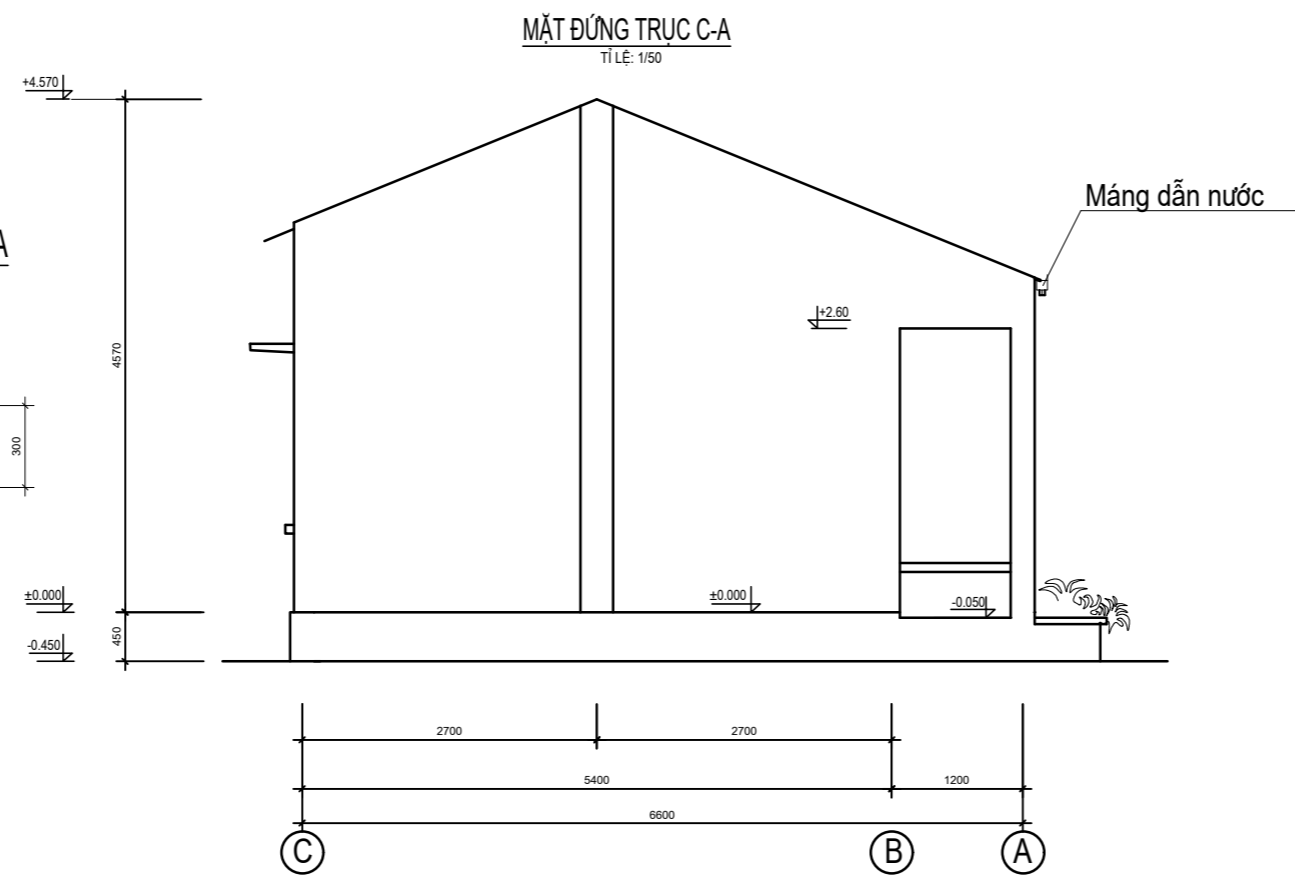
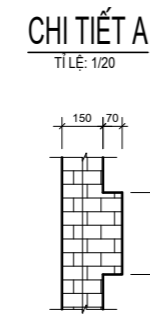
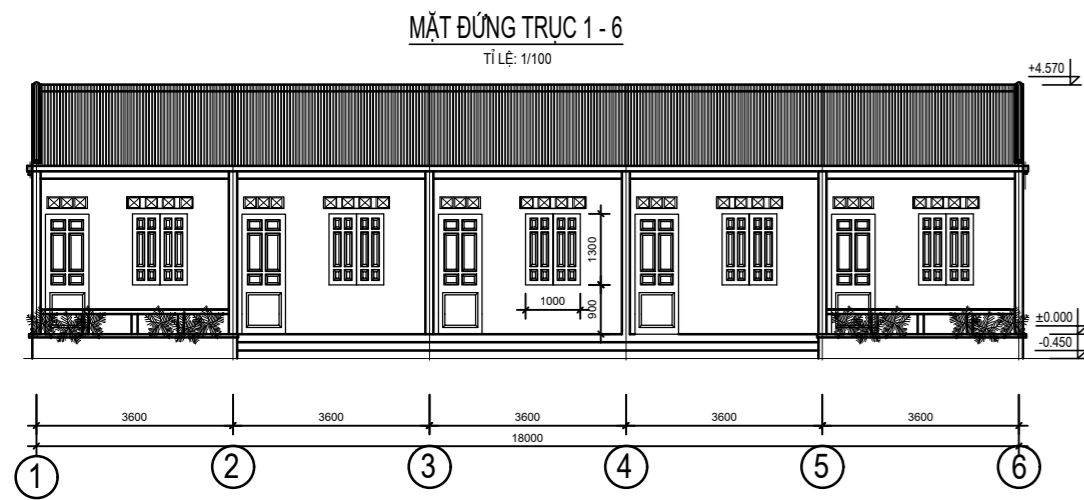
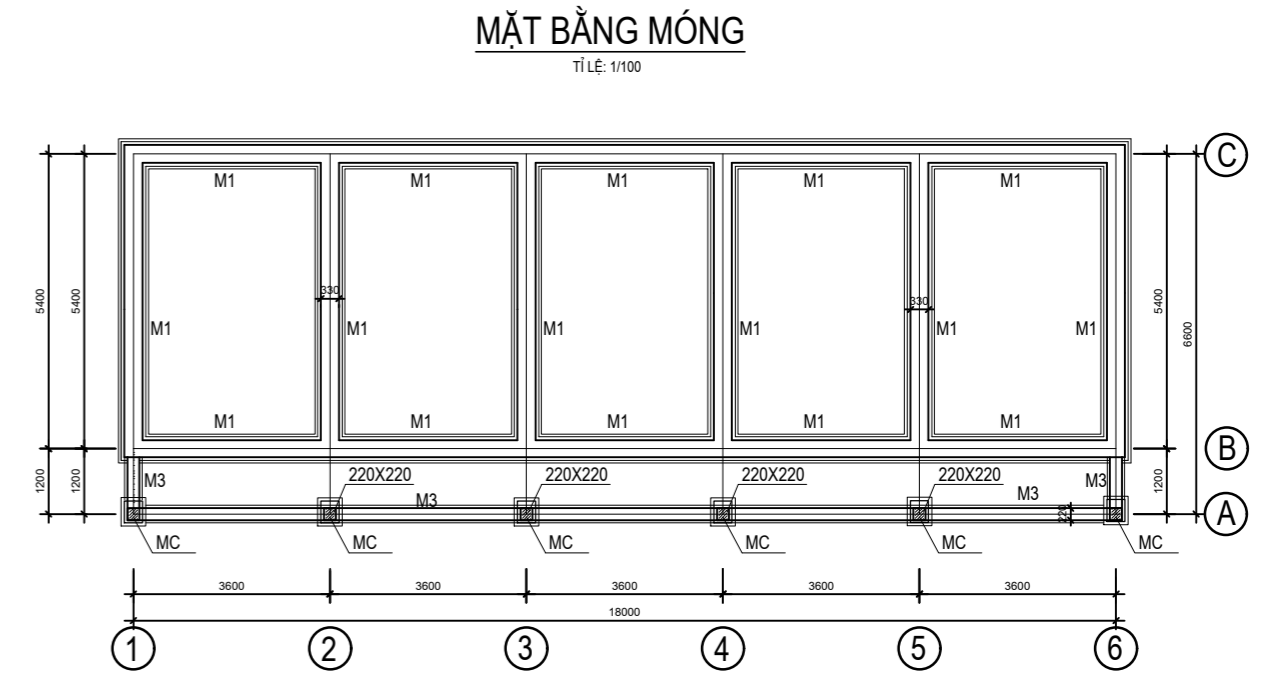
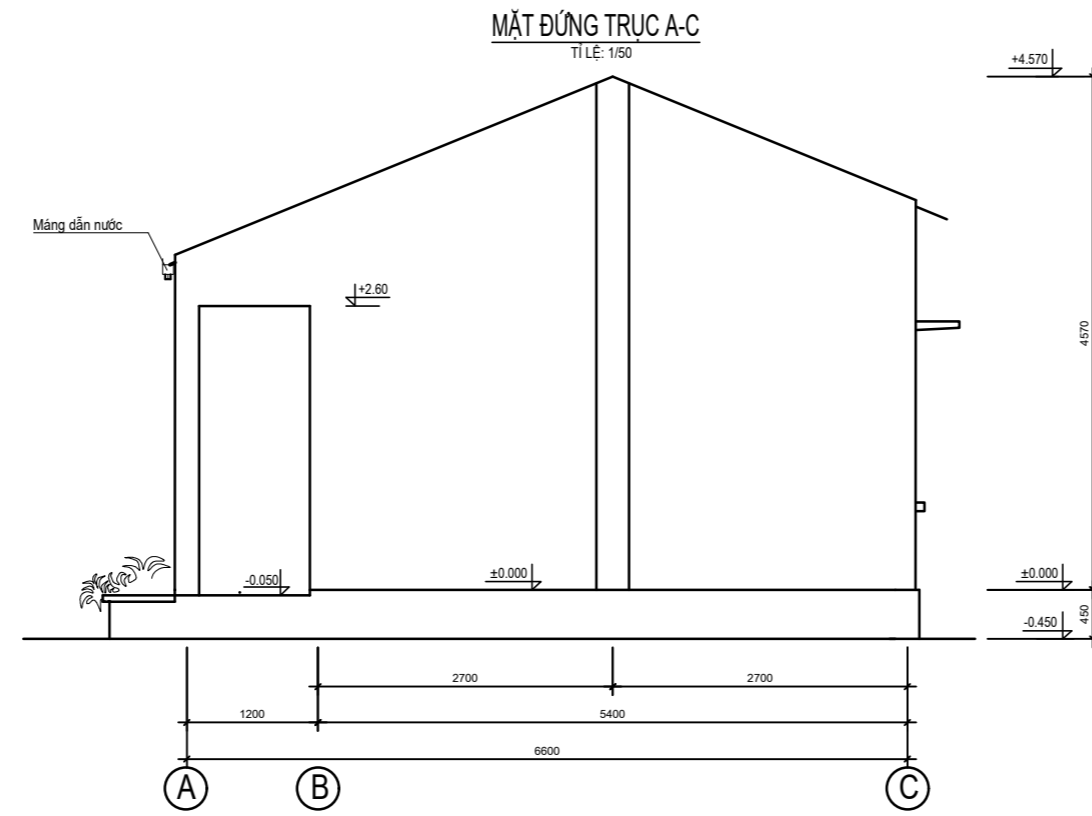
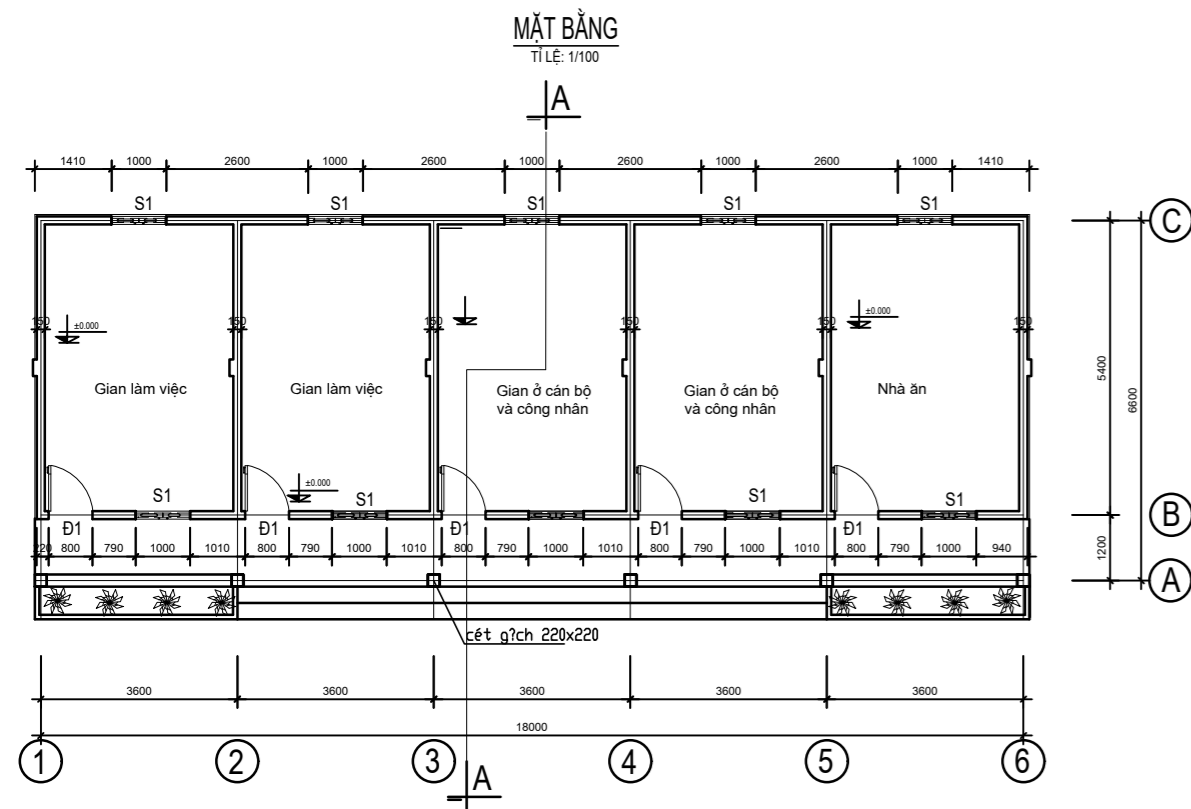
- 1 - Máy xúc  
2 - Ô tô tự đổ



### CÁC THÔNG SỐ HỆ THỐNG KHAI THÁC

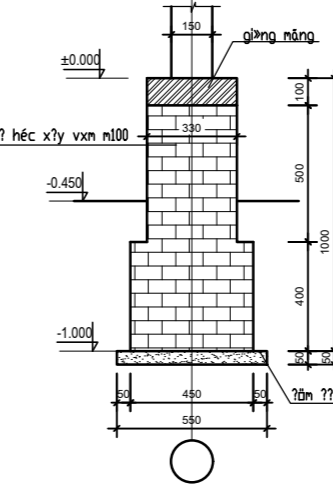
TT	Các thông số	Kí hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Chiều cao tầng khai thác	H	m	5,75 - 5,86
2	Chiều cao tầng kết thúc	H <sub>kt</sub>	m	5,75 - 5,86
3	Chiều rộng mặt tầng công tác	B <sub>min</sub>	m	23,3
4	Góc nghiêng sườn tầng khai thác	$\alpha_k$	độ	39
5	Góc nghiêng sườn tầng kết thúc	$\alpha_{kt}$	độ	39
6	Chiều rộng mặt tầng kết thúc	B <sub>kt</sub>	m	2
7	Chiều dài luồng xúc	L <sub>x</sub>	m	6,5
8	Góc nghiêng bờ mỏ khi kết thúc	$\gamma_{kt}$	độ	37
9	Khoảng cách an toàn mép ngoài tầng	C	m	1,5
10	Số gương khai thác đồng thời	N		01 - 02
11	Chiều rộng khoảnh khai thác	A	m	15-17
12	Chiều dài tuyến khai thác	L <sub>ct</sub>	m	20-30
13	Góc nghiêng mặt tầng khai thác	$\beta$	độ	0

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH MTV TOÀN THỊNH QUẢNG TRỊ		ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CP TV TD KT KHOÁNG SẢN MINH DỪNG		Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực: Hải Lệ 1, thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị			
GIÁM ĐỐC		Thiết kế	Mai Quang Minh	Bản vẽ thiết kế thi công Báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh			
		Kiểm tra	Bùi Văn Thành	BẢN VẼ HỆ THỐNG KHAI THÁC			
		Chủ trì	Mai Quang Minh				
		Giám đốc	Mai Văn Hác	Năm 2024			
Giai đoạn	Tỷ lệ	Phòng	Bản vẽ số: 12				
BVTC	1:2.000	Kỹ thuật					



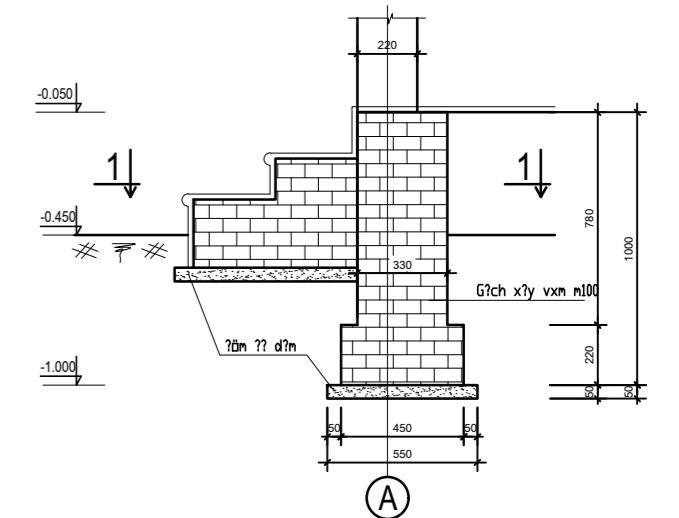
### MÓNG M1

TỈ LỆ: 1/10



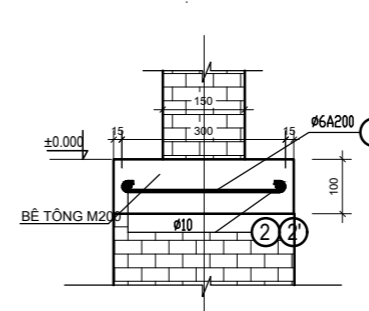
### MÓNG MC

TỈ LỆ: 1/10



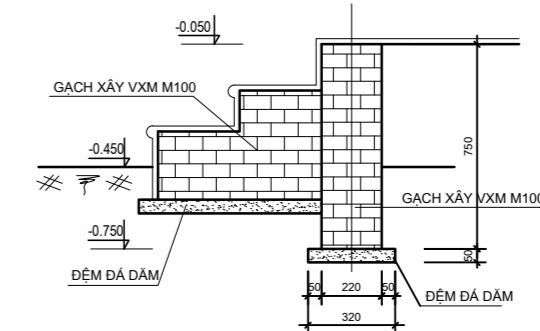
### GIẺNG MÓNG

TỈ LỆ: 1/10



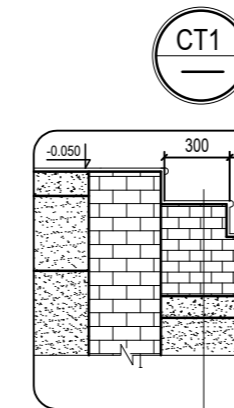
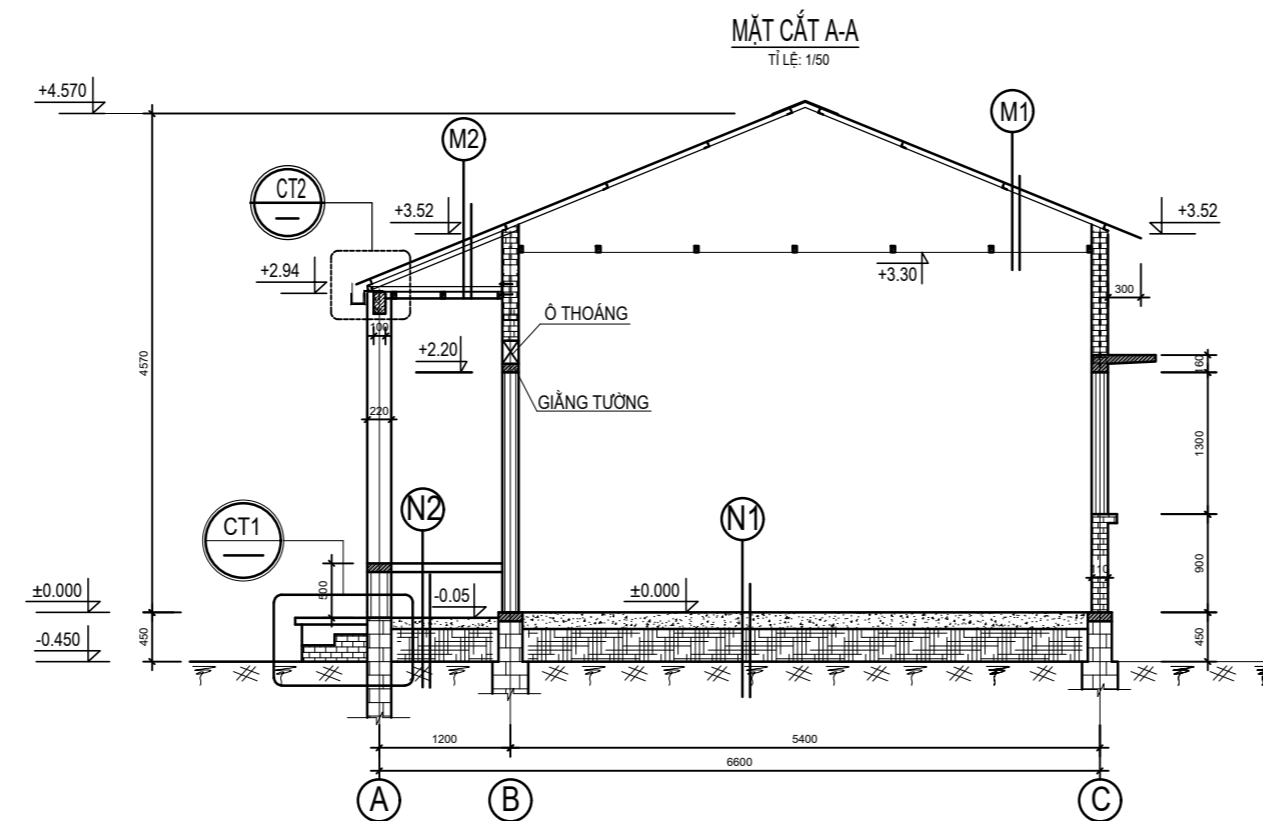
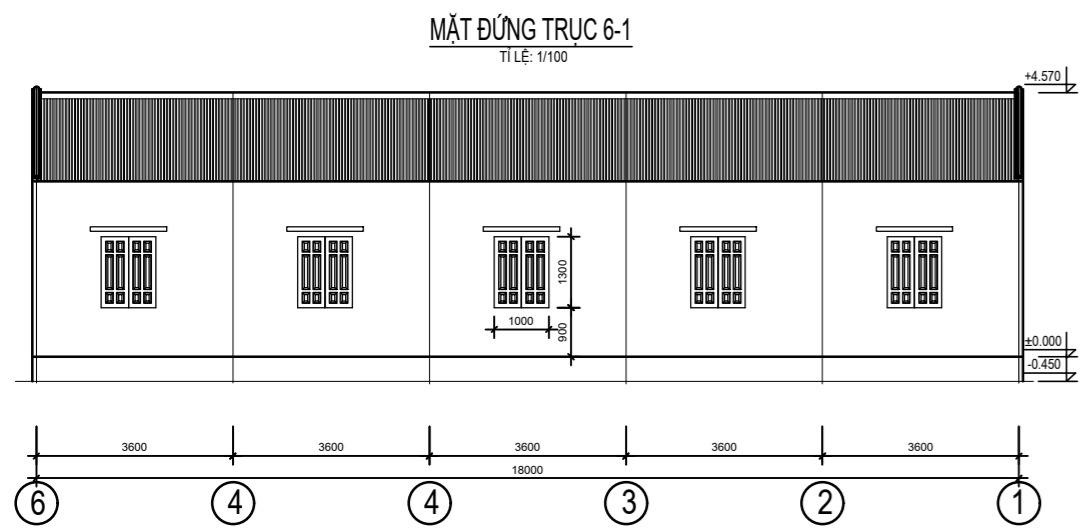
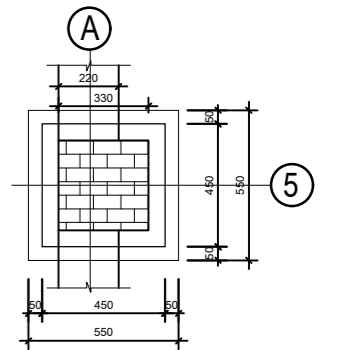
### MÓNG M3

TỈ LỆ: 1/10



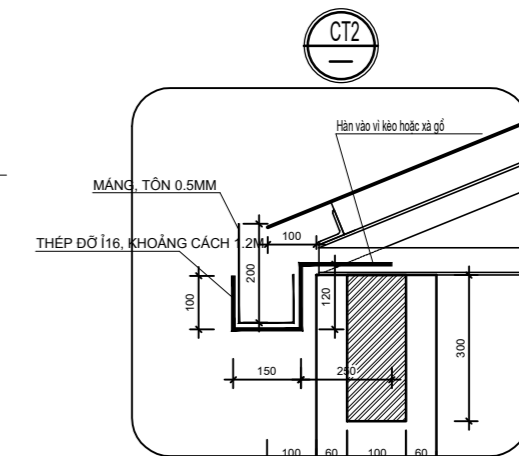
### CẮT 1-1

TỈ LỆ: 1/10



- m1**
- MÁI LỚP TÔN SÓNG 0.3MM
  - XÀ GỖ THÉP (80X40X4.5
  - ĐÁM TRẦN NHÔM GỖ NHÔM 4. 50X80MM
  - TRẦN NHỰA.

- m2**
- MÁI LỚP TÔN SÓNG 0.3MM
  - XÀ GỖ THÉP (80X40X4.5
  - ĐÁM TRẦN NHÔM GỖ NHÔM 4. 50X80MM
  - TRẦN NHỰA.



- n1**
- ĐÁNH MẪU BẢNG XM NGUYÊN CHẤT
  - LÀNG VỮA M75 DÂY 15
  - BÊ TÔNG M100 DÀY 50
  - ĐẤT ĐẬP ĐÁM CHẤT K=0.9 DÀY 385
  - NỀN ĐẤT TỰ NHIÊN

- n2**
- VỮA M75 DÂY 15
  - BÊ TÔNG M100 DÀY 50
  - ĐẤT ĐẬP ĐÁM CHẤT K=0.9 DÀY 285
  - NỀN ĐẤT TỰ NHIÊN

**GHI CHÚ:**

- TOÀN BỘ NHÀ XÂY GẠCH KÍCH THUỘC GẠCH 12X10.5X11 CM, VXM M50
- TƯỜNG ĐƯỢC QUÉT 1 NƯỚC VÔI VÀ 2 NƯỚC VẼ VÀNG.
- KÍCH THƯỚC TRONG CÁC BẰNG GHI BẰNG MM, CAO ĐỘ GHI BẰNG M

## PHỤ LỤC HÌNH ẢNH

### BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GPMT CƠ SỞ KHAI THÁC MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP HẢI LỆ 1, THUỘC XÃ HẢI LỆ, THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

#### 1. Hiện trạng khu vực khai thác





## 2. Hồ lắng và mương rãnh thoát nước mưa



### 3. Tập kết đất phong hóa tận dụng để cải tạo PHMT



#### 4. Văn phòng điều hành mỏ và công trình bảo vệ môi trường

